

# Phật học TỪ QUANG

Tập 50



Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên  
Trung tâm Phật học Chánh Trí

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Phật học  
TỪ QUANG

*Tập 50*



**Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên**  
**Trung tâm Phật học Chánh Trí**

 **NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

# Phật học TỪ QUANG

Tập 50

Tháng 10 năm 2024  
(PL. 2568)

Hội đồng biên tập

TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc  
PGS. TS. Phạm Anh Dũng  
PGS. TS. Trịnh Sâm  
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ  
TS. Phạm Đức Thanh

Chủ biên

Tỳ kheo Thích Đồng Bản

Biên tập

TS. Phạm Văn Nga  
Nhà báo Vu Gia  
Cư sĩ Minh Ngọc

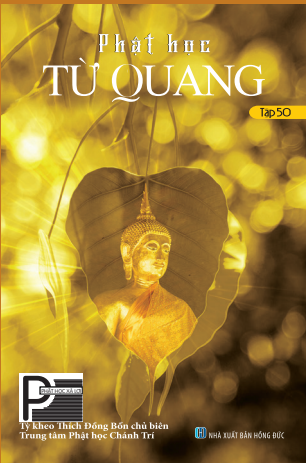
Sửa bản in

Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày & Bìa

Khánh Chi

Văn phòng Ban Biên tập  
89 Bà Huyện Thanh Quan,  
P. 7. Q. 3, TP. HCM



## Trong tập này

1. NGƯỜI GIỮ KHO BÁU .....4  
*HT. Thích Thiện Đạo*
2. TRUY TÌM TỰ NGÃ .....7  
*HT. Thích Giác Toàn*
3. DỌN ĐƯỜNG TRỞ VỀ .....21  
*Nguyễn Bá Hoàn*
4. CỘI NHỚ .....46  
*Đỗ Hồng Ngọc*
5. CẦN CÓ MỘT TẮM LÒNG .....51  
*Vu Gia*
6. CHÙA TÔI, CỘI VỀ.....56  
*Hạnh Phương*
7. NHỚ BÓNG DÁNG NHỮNG NGƯỜI CƯ SĨ.....60  
*Dương Kinh Thành*
8. TRÔI GIỮA SẮC, KHÔNG (NHƯ THỊ NHÂN GIAN).....63  
*Như Nhiên - Thích tánh Tuệ*
9. TRẦN GIAN QUÁN TRỌ .....65  
*Khánh Hạ*
10. ĐƯA PHẬT PHÁP ĐẾN VỚI TUỔI TRẺ .....66  
*Nguyễn Căn*
11. THÊM... BỚT... MỘT CHỨT .....74  
*Lâm Bằng Phương*
12. CÁC BÀI GIẢNG LIÊN QUAN ĐẾN THẾ GIỚI.....75  
*Hoang Phong*
13. KINH HÀNH .....86  
*Ngô Nguyễn Nghiễm*
14. TÌM HIỂU LỄ - NHẠC TRONG LỤC NGHỆ .....88  
*Lê Hải Đăng*
15. ĐI RỒI SAO? .....96  
*NGOẠI TÔI! .....96*  
*Bỉ Hao*

16. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN SƠN MÔN LÂM TẾ LIÊN PHÁI .....	97
<i>Nguyễn Đại Đồng</i>	
17. CẢM NGHĨ KHI LÊN CHÙA YÊN TỬ .....	109
<i>Dương Xuân Định</i>	
18. CHÙA, THÁP VĨNH BÁO (YÊN MÔ, NINH BÌNH) VÀ MỘT VÀI VẤN ĐỀ VỀ PHẬT GIÁO THỜI ĐÌNH, TIỀN LÊ .....	111
<i>TS. Đinh Văn Viễn</i>	
19. BẢY ĐỨC PHẬT QUÁ KHỨ .....	127
<i>Thích Nữ Lệ Nghiêm</i>	
20. KÍNH MỪNG LỄ PHẬT THÀNH ĐẠO CHÚNG KINH TUYỂN TẬP THÍ DỤ (chuyển thơ) ĐỂ THÀNH QUẢ VỊ PHẬT .....	129
<i>Trí Minh Đặng Hùng Anh</i>	
21. MÔ HÌNH TRẠI RUỘNG ĐỘC ĐÁO Ở VÙNG THẮT SƠN .....	131
<i>Vinh Thông</i>	
22. GIỌT SƯƠNG TỊNH ĐỘ .....	138
<i>Tôn Nữ Mỹ Hạnh</i>	
23. ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO TỚI VĂN HÓA TRUNG QUỐC.....	139
<i>Nguyễn Hải Hoành</i>	
24. ĐÊM TRĂNG, ĐỌC KINH HOA NGHIÊM .....	146
<i>Nguyễn An Bình</i>	
25. VỀ ĐẤT PHẬT .....	147
<i>Ngưòi Sông Hậu</i>	
26. NGHĨ VỀ SẮC PHONG VÀ SẮC TỬ CÁC CHÙA CỦA TRIỀU NGUYỄN .....	146
<i>NCS Trần Lê Đình Hiếu</i>	
27. LẦN THỨ HAI, CHA ĐẢNH LỄ CON.....	161
<i>Tuệ Ân (tổng hợp)</i>	
<i>Attachments area</i>	
28. VẮNG NGHE.....	165
<i>Nguyễn Thị Kim Hải</i>	
29. THANH TỊNH BUỔI CHIỀU TÀ .....	166
<i>Nguyễn Quốc Nam</i>	
30. CHÙA BẢO SƠN - THÔN NỘI NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA TÂM LINH.....	167
<i>Phúc Kim</i>	
31. DAIGOJI ĐỀ HỒ TỰ - VÀ TINH THẦN VƯỜN THIỀN VÕ SỸ NHẬT BẢN .....	171
<i>Nguyễn Sử</i>	
32. LÀM THẾ NÀO HỌC VÀ HIỂU KINH BẮC TRUYỀN? .....	178
<i>Minh Ngọc</i>	
33. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CỬA VÒNG CUNG VÀ CỬA BÁN NGUYỆT .....	184
<i>Quần Anh</i>	
34. THÔNG TIN TỪ QUANG SỐ 50 .....	189



# NGƯỜI GIỮ KHO BÁU

HT. Thích Thiện Đạo

**T**rong khế kinh, Đức Thế Tôn đã ân cần nhắc nhở: *“Tài sản quý báu duy nhất của người cần cầu giải thoát là trí tuệ. Trong giáo pháp của Như Lai vũ khí duy nhất là trí tuệ để hàng phục kẻ thù duy nhất là vô minh”*.

Từ lời dạy của Đức Thế Tôn, hành giả phải tư duy sâu sắc về bản chất của giải thoát. Không có trí tuệ soi đường thì con đường giải thoát khó đạt được, chí lớn khó thành tựu. Giải thoát là mục đích tối hậu của hành giả, trí tuệ là nền tảng vững chắc để giải thoát được hiển bày.

Trong các vị Thánh đệ tử của Đức Thế Tôn, Tôn giả A Nan là vị đệ tử lưu giữ đầy đủ thánh điển của Đức Thế Tôn hơn bất cứ ai, đó chính là do kết tinh sâu dày hạt giống trí tuệ vô lậu, do nhiều đời nhiều kiếp đã huân tập rốt ráo Định Trí Chung Tử. Trí tuệ này được thành tựu do quá trình thanh lọc các pháp chướng ngại như tham dục, vọng tưởng, hoài nghi, phân biệt, chấp thủ... Khi vượt qua các chướng ngại này, hành giả sẽ đạt được phẩm hạnh thanh tịnh của một bậc Đại Trưởng Phu, Đại Thanh Văn.

Do thành tựu được Định Trí Chung Tử, và do nhiều đời làm thị giả chư Phật, cho nên Tôn giả A Nan đã chứng đạt được bốn nền tảng tri thức thượng thừa của một Thánh đệ tử, mà không ai có được.

1- *Nền tảng tri thức thượng thừa thứ nhất:* Ngài A Nan đã nghe nhiều lời pháp của Đức Thế Tôn hơn bất cứ ai, và nghe rất đầy đủ chính xác.

2- *Nền tảng tri thức thượng thừa thứ nhì:* Ngài A Nan đã nhớ lời dạy của Đức Thế Tôn hơn bất cứ ai, và nhớ không sai sót, không lẫn lộn.

3- *Nền tảng tri thức thượng thừa thứ ba:* Ngài A Nan đã hiểu lời dạy của Đức Thế Tôn hơn bất cứ ai, và tin tưởng vững chắc trên tất cả mọi học thuyết khác.

4- *Nền tảng tri thức thượng thừa thứ tư:* Ngài A Nan đã tin sâu sắc vững chắc Thánh giáo của Đức Thế Tôn hơn bất cứ ai, và tin tưởng tuyệt đối trên tất cả mọi học thuyết khác.

Trong đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất tại Thành vương xá gồm có 500 vị A La Hán, Ngài A Nan đã trùng tuyên thuộc lòng tất cả Thánh điển mà Đức Thế Tôn đã thuyết giảng suốt 45 năm. Do đã chứng nhập Văn trì Đà la ni tam muội, nên Ngài A Nan đã lưu nhập vào tàng thức tất cả lời Phật dạy.

Trước khi vào Niết Bàn, Đức Thế Tôn đã thọ ký cho Ngài A Nan các danh hiệu cao quý như sau:

- *Như Lai Sư Giả:* Người xứng đáng diễn nói ý Phật.
- *Như Lai Thanh Văn:* Người xứng đáng được nhắc lại lời Phật đã dạy không sai sót.
- *Như Lai Tàng Kinh Các:* Người xứng đáng được lưu giữ Thánh giáo của Như Lai.

Vào đêm cuối cùng trước khi Đức Thế Tôn vào Đại Định Niết Bàn, Ngài đã ân cần giải thích cặn kẽ những hiện tượng mà Ngài A Nan thường thấy trong khi thiền định.

- Nước trong biển đều bốc lửa đỏ rực là dấu hiệu sau cùng trong giáo pháp của ta có sự tranh chấp, làm khuấy động bản chất thanh tịnh của giáo pháp và sự mất đoàn kết trong tăng đoàn.

- Khắp nơi mặt trời lặn, bóng tối bao trùm vạn vật là dấu hiệu sau này trong giáo pháp của ta, thánh đệ tử ít dần, ác pháp lộng hành, chúng sanh rơi vào vô minh tà kiến.

- Voi lớn bỏ rơi không bảo vệ voi con là dấu hiệu sáu này giáo pháp của ta không còn được truyền thừa đúng pháp, mà tùy tiện không biết tôn trọng các truyền thống chân chính.

- Sư tử chúa bị sâu bọ vi trùng rút rĩa khắp thân thể cho đến chết là dấu hiệu sáu này giáo pháp của ta không ai phá hoại được, mà chỉ có đệ tử của ta mới làm cho chánh pháp bị mai một.

Do những tính chất siêu việt nêu trên, mà Tôn giả A Nan được vinh dự tôn xưng là “*Người giữ Kho báu Chánh Pháp*” qua câu nói: “*Nếu chánh pháp là kho tàng vô giá, thì Tôn giả A Nan là người có khả năng gìn giữ kho tàng ấy chắc chắn nhất*”. ■



# TRUY TÌM TỰ NGÃ

HT.Thích Giác Toàn

Nói đến truy tìm, chúng ta hay nghĩ đến việc tìm kiếm một cách quyết liệt bên ngoài, hướng đến một đối tượng quan trọng nào đó. Thế nhưng, truy tìm tự ngã lại là việc quay về tìm kiếm nơi chính bản thân mình. Mặc dù tự ngã ở ngay nơi mỗi người, nhưng trong vòng luân hồi sanh tử, bị vô minh che lấp nên đa phần chúng ta bỏ quên tự ngã của mình. Thật ra, chỉ cần biết phương pháp quay về, thì chúng ta sẽ rất dễ dàng thấy được tự ngã của chính mình, nói một cách gần gũi hơn là tìm lại chính mình. Truy tìm tự ngã là một vấn đề rất quan trọng trong cuộc sống của mỗi cá nhân, cho nên, chúng tôi chia sẻ về chủ đề “*Truy tìm tự ngã*” để giúp quý vị hiểu rõ hơn về vấn đề này. Trong phạm vi của chủ đề này, chúng tôi sẽ trích dẫn một vài bài kinh liên quan để làm rõ vấn đề, giúp quý vị nắm được các ý pháp, giúp ích cho việc tu tập của mỗi người.

## **Thương tự ngã mình, quý tự ngã người**

Sống trên đời, chúng ta thường nói là mình yêu thương cha, mẹ, con cái, vợ chồng... nhưng thật ra ta không yêu ai nhiều bằng yêu thương chính tự ngã của mình. Trong Kinh *Trong Ung*, thiên *Có Kệ*, chương *Trong ung Kosala*, phẩm *Thứ nhất*, Kinh *Mallika* (Mạt-ly) có đoạn: “*Rồi Vua Pasenadi, nước Kosala nói với hoàng hậu Mallika rằng:*



“Sống trên đời, chúng ta thường nói là mình yêu thương cha, mẹ, con cái, vợ chồng... nhưng thật ra ta không yêu ai nhiều bằng yêu thương chính tự ngã của mình”.

- *Này Mallika, có ai khác thân ái với hoàng hậu hơn là tự ngã của hoàng hậu.*

- *Thưa Đại vương, không có ai khác thân ái với thiếp hơn là tự ngã của thiếp. Nhưng thưa Đại vương, có ai khác thân ái với Đại vương hơn là tự ngã của Đại vương?*

- *Này Mallika, không có ai khác thân ái với ta hơn là tự ngã của ta”.*

Hai vợ chồng nhà vua cùng nhau trao đổi Phật pháp. Nếu một gia đình bình thường, có lẽ những câu hỏi như trên sẽ gây hiểu nhầm rằng tình cảm vợ chồng đang có điều bất ổn. Nhưng đối với những cặp vợ chồng hiểu đạo, những câu hỏi như thế giúp họ thêm sáng tỏ đạo pháp. Quý vị Phật tử cũng nên học tập cách trao đổi đạo pháp của hai vợ chồng vua Pasenadi. Thông thường, để làm vui lòng nhau, vợ chồng thường trả lời rằng, người kia là người thân thiết nhất của mình. Nhưng với tri kiến của người hiểu Phật pháp, cả nhà vua và hoàng hậu đều nhìn nhận sự thật rằng, không có ai thân thiết với họ cho bằng tự ngã của chính họ. Thoạt đầu, nghe câu trả lời như trên có vẻ như tình cảm vợ chồng không được khăng khít, vui vẻ cho lắm. Nhưng thật ra, đó là sự nhìn nhận đầy trí tuệ của hai vợ chồng Phật tử thuần thành. Sau khi trao đổi như vậy, hai người bèn đến gặp Đức Phật để thưa thỉnh:

*Rồi vua Pasenadi nước Kosala bước xuống lầu và đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, vua Pasenadi nước Kosala bạch Thế Tôn:*

- *Ở đây, bạch Thế Tôn, con đi lên lầu thượng (của hoàng cung) với hoàng hậu Mallika và con nói với hoàng hậu Mallika:*

- *Này Mallika, có ai khác thân ái với hoàng hậu hơn là tự ngã của hoàng hậu?*

Khi được nói vậy, bạch Thế Tôn, hoàng hậu Mallika trả lời với con:

- Thưa Đại vương, không có ai khác thân ái với thiếp hơn là tự ngã của thiếp. Nhưng thưa Đại vương, có ai khác thân ái với Đại vương hơn là tự ngã của Đại vương? Được hỏi vậy, bạch Thế Tôn, con trả lời cho hoàng hậu Mallika:

- Nay Mallika, không có ai khác thân ái với ta hơn là tự ngã của ta.

Rồi Thế Tôn, sau khi biết rõ ý nghĩa này, trong lúc ấy liền nói lên bài kệ này:

Tâm ta đi cùng khắp  
Tất cả mọi phương trời  
Cũng không tìm thấy được  
Ai thân hơn tự ngã  
Tự ngã đối mọi người  
Quá thân ái như vậy  
Vậy ai yêu tự ngã  
Chớ hại tự ngã người.

Đức Phật đã xác chứng câu trả lời của nhà vua và hoàng hậu, quả thật không có ai thân thiết với ta bằng chính tự ngã của mình. Bởi vì

“Mình biết thương mình thì cũng phải biết thương người, ai cũng có tự ngã riêng, không nên làm ảnh hưởng đến tự ngã của người khác, gây cho họ những cảm xúc tiêu cực. Khi chúng ta hiểu và thực hành được như vậy thì đi đến đâu cũng được an vui.”

ai cũng yêu thương tự ngã của mình, cho nên Phật dạy không được làm hại tự ngã của người khác. Mình biết thương mình thì cũng phải biết thương người, ai cũng có tự ngã riêng, không nên làm ảnh hưởng đến tự ngã của người khác, gây cho họ những cảm xúc tiêu cực. Khi chúng ta hiểu và thực hành được như vậy, thì đi đến đâu cũng được an vui. Nếu người nào chỉ biết bản thân mình, lấy tự ngã của mình đối đãi

với xã hội, nhưng không tôn trọng tự ngã của người khác, thường đụng chạm vào tự ngã của người khác và lấy đó làm tự mãn, thì cuối cùng cũng là tự làm khổ mình, tự hại chính mình mà thôi. Bởi vì, ngấm máu phun người thì sẽ dơ miệng mình; ngựa mặt lên trời phun nước bọt, thì chính mình là người lãnh chịu. Có nhiều người ỷ lại quyền uy, mưu mô xảo quyệt, hại người để lợi mình, cuối cùng chính bản thân họ phải lãnh chịu những hậu quả đáng tiếc. Trong phim ảnh có câu chuyện về những người có uy quyền, ra sức hại một người mà họ không thân thích, đến cuối cùng nhận ra người đó chính là đứa con ruột của mình bị đánh tráo. Lúc nhận ra, thì hối hận không còn kịp nữa. Đôi khi ta cứ nghĩ mình đang bày mưu kế để hại người lợi mình, thế nhưng cuộc sống vốn dĩ công bằng, ai làm gì thì người đó tự gánh chịu, cho nên, phải luôn dùng tâm từ bi, lòng yêu thương để đối đãi với tất cả mọi người, như thương chính bản thân mình để không phải hối hận. Ông bà ta từng dạy: *“Thương người như thể thương thân”*. Chúng ta phải giữ gìn bản thân khỏi những ác nghiệp, thương yêu bản thân và thương yêu người khác.

### **Tự ngã là thân ái, nhưng cũng có thể là kẻ thù**

Cũng trong Kinh *Tương Ưng*, chương *Tương ưng Kosala*, phẩm *Thứ nhất*, Kinh *Mallika* có đoạn rằng:

*Ngồi xuống một bên, vua Pasenadi nước Kosala bạch Thế Tôn:*

*- Bạch Thế Tôn, ở đây khi con đang ngồi yên tịnh một mình, tư tưởng này khởi lên nơi con: “Đối với những ai, tự ngã là thân ái? Đối với những ai, tự ngã là kẻ thù?”. Và rồi bạch Thế Tôn, con suy nghĩ như sau: “Những ai sống thân làm ác, sống miệng nói ác, sống ý nghĩ ác; đối với người ấy, tự ngã là kẻ thù”. Dầu họ có nói: “Tự ngã là thân ái của chúng tôi”, nhưng tự ngã đối với họ là kẻ thù. Vì sao vậy? Những gì kẻ thù làm cho kẻ thù, tự ngã của họ làm cho tự ngã của họ như vậy. Do vậy, đối với họ, tự ngã là kẻ thù. Những ai sống thân làm thiện, sống miệng nói thiện, sống ý nghĩ thiện đối với họ, tự ngã*

“Những ai thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, thì tự ngã chính là kẻ thù. Vì chính họ làm những ác nghiệp, thì tự họ nhận lấy, nhân xấu dẫn đến quả xấu. Cứ nghĩ mình đang hại người, thật ra là hại chính mình, nghiệp của bản thân tự gánh chịu”.

là thân ái. Dầu cho họ có nói: “Tự ngã là kẻ thù của chúng tôi”, nhưng tự ngã đối với họ là thân ái. Vì sao vậy? Những gì kẻ thân ái làm cho kẻ thân ái, tự ngã của họ làm cho tự ngã của họ như vậy. Do vậy, đối với họ, tự ngã là kẻ thân ái”.

- Như vậy là phải, thưa Đại vương. Như vậy là phải, thưa Đại vương. Thưa Đại vương, những ai sống thân làm ác... Do vậy, đối với họ, tự ngã là kẻ thù. Thưa Đại vương, những ai sống thân làm thiện... Do vậy, đối với họ, tự ngã là thân ái.

Nếu những ai biết được  
 Tự ngã là thân ái  
 Họ sẽ không liên hệ  
 Với các điều ác hạnh  
 Kẻ làm điều ác hạnh  
 Khó được chơn hạnh phúc  
 Bị thần chết cầm tù  
 Từ bỏ thân làm người  
 Kẻ có nghiệp như vậy  
 Cái gì là của mình?  
 Lấy cái gì đem đi?  
 Cái gì theo dõi họ  
 Như bóng theo dõi hình?  
 Ở đây, kẻ bị chết  
 Làm các nghiệp công đức  
 Làm các nghiệp ác đức  
 Lấy cả hai đem đi  
 Cả hai của kẻ ấy  
 Như bóng theo dõi hình



*Cả hai theo kẻ ấy  
Do vậy hãy làm lành  
Tích lũy cho đời sau.*

Bài kinh diễn tả hai hình ảnh đối lập, một bên là những người xem tự ngã là thân ái, và một bên là những người xem tự ngã là kẻ thù. Những ai thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác thì tự ngã chính là kẻ thù. Vì chính họ làm những ác nghiệp thì tự họ nhận lấy, nhân xấu dẫn đến quả xấu. Cứ nghĩ mình đang hại người, thật ra là hại chính mình, nghiệp của bản thân tự gánh chịu. Những người với thân, khẩu, ý thiện thì, tự ngã là thân ái, vì chính mình làm những nghiệp thiện, thì sẽ đem lại những quả thiện. Cho dù chuyện gì xảy ra, người Phật tử phải cố gắng giữ gìn thân, khẩu, ý cho thật tốt, đừng để gây tạo những ác nghiệp. Nhân quả rất rõ ràng, ta là chủ nhân của nghiệp và là kẻ thừa tự nghiệp do chính mình gây tạo. Không ai có thể quy định tự ngã là thân ái hay kẻ thù của ta ngoài chính ta. Nếu chúng ta biết tích lũy công đức, tu tập theo lời Phật dạy, làm lành, lánh dữ thì tự ngã là thân ái, cho dù có ai nói đó là kẻ thù thì cũng không thể xảy ra, ngược lại cũng như vậy.

### **Chấp thủ tự ngã là nguyên nhân của khổ đau**

Trong Kinh *Tân-bê-sa-la vương nghinh Phật*, số 62, thuộc Kinh *Trung A-hàm*, tập 1, Đức Phật dạy rằng: “*Hàng phạm phu ngu si không học, thấy ngã là ngã mà đấm trước nơi ngã, nhưng thực ra không có ngã, không có ngã sở. Ngã vốn không, ngã sở vốn không; pháp sanh thì sanh, pháp diệt thì diệt; thấy đều do nhân duyên hội tụ mà sanh khổ. Nếu không có nhân duyên thì các khổ liền diệt. Chúng sanh do duyên tụ hội liên tục mà sanh các pháp. Như Lai sau khi thấy chúng sanh liên tục sanh ra nên nói ‘có sanh có tử’. Ta dùng thiên nhãn thanh tịnh hơn hẳn người thường, thấy đúng như thật về chúng sanh này, lúc tử lúc sanh, hoặc đẹp hoặc xấu, hoặc diêu hoặc bất diêu, qua lại thiện xứ, hoặc bất thiện xứ, đều tùy theo nghiệp mà chúng sanh ấy đã tạo, và thấy đúng như thật”.*

Người chưa học đạo hay chấp thân thể, tâm ý là thật là của mình. Thế nhưng, ngã vốn không có thật. Thế mà chúng ta vẫn thường sống với quan niệm “tôi mập, tôi ốm, tôi xấu, tôi đẹp...”, với cái nhìn đầy ngã và ngã sở. Hãy nghĩ về việc chúng ta chết đi, buổi sáng thân xác được đưa vào lò thiêu, buổi chiều chỉ còn nắm tro tàn. Khi đó, những gì mập, ốm, đẹp, xấu đều không còn nữa. Cuộc sống xoay vần, thành trụ, hoại, không đều vận hành theo nhân quả.

Trong Kinh *Tương Ưng Bộ*, chương *Tương ưng uẩn*, phẩm *Nakulapitā*, Phật cũng dạy rằng:

"Khi chấp thủ vào sắc cho đó là tôi, là của tôi là tự ngã của tôi, nhưng sắc kia chẳng thật là tự ngã, chúng luôn vô thường biến hoại, khi biến hoại thì người chấp thủ liền sanh ưu não. Thọ, tưởng, hành, thức cũng biến hoại không ngừng như thế. Khi biết tu tập thì phải dần buông bỏ chấp thủ, tìm ra bản chất thật sự của chính mình."

- Nay các Tỳ-kheo, Ta sẽ giảng cho các ông về sự chấp thủ và ưu não, sự không chấp thủ và không ưu não...

- Nay các Tỳ-kheo, thế nào là chấp thủ và ưu não?

- Ở đây, này các Tỳ-kheo, kẻ vô văn phàm phu quán sắc: “Đây là của tôi, đây là tôi, đây là tự ngã của tôi”. Sắc ấy của vị này biến hoại, đổi khác. Vị này khi sắc ấy biến hoại, đổi khác, khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

- Ở đây, này các Tỳ-kheo, kẻ vô văn phàm phu quán thọ...

- Ở đây, này các Tỳ-kheo, kẻ vô văn phàm phu quán tưởng...

- Ở đây, này các Tỳ-kheo, kẻ vô văn phàm phu quán các hành...

- Ở đây, này các Tỳ-kheo, kẻ vô văn phàm phu quán thức: “Đây là của tôi, đây là tôi, đây là tự ngã của tôi. Thức ấy của vị này biến hoại, đổi khác. Vị này khi thức ấy biến hoại, đổi khác, khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não”.

Chấp thủ là nguồn gốc của ưu, não, khổ đau. Khi chưa biết đạo thì con người luôn chấp vào thấy, nghe, biết, hiểu, chấp bên này, trụ bên kia dẫn đến ưu sầu, khổ não. Đức Phật dạy, mọi pháp vốn vô thường, giả hợp, không có gì thật sự trường tồn, càng chấp thủ thì càng khổ đau mà thôi. Như đoạn kinh trên dạy rõ, khi chấp thủ vào sắc, cho đó là tôi, là của tôi, là tự ngã của tôi, nhưng sắc kia chẳng thật là tự ngã, chúng luôn vô thường biến hoại. Khi biến hoại, thì người chấp thủ liền sanh ưu, não. Thọ, tưởng, hành, thức cũng biến hoại không ngừng như thế. Khi biết tu tập, thì phải dần buông bỏ chấp thủ, tìm ra bản chất thật sự của chính mình. Cho dù nương vào cuộc sống, nương vào thân này để sống, nhưng phải tìm hiểu bản chất thật sự của chúng là gì. Để khi hiểu được bản thân, ta không còn bị phương tiện lôi kéo, chạy theo phương tiện để rồi quên mất mục tiêu thật sự khi được thân người là gì. Tư tưởng hữu ngã, chấp thủ đem lại khổ đau, thì ngược lại, vô ngã chính là nền tảng của giải thoát.

### **Vô ngã là nền tảng của sự giải thoát**

Thế gian hay làm chấp thân tôi, con tôi, tài sản tôi. Cứ tham chấp đủ điều cho tới khi mọi thứ vô thường biến hoại, thì hết khổ này đến khổ kia. Trong Kinh *Trung A-hàm*, tập 1, Kinh *Tần-bệ-sa-la vương nghinh Phật*, số 62, Đức Phật dạy rằng:

- *Này Đại vương, Đại vương nghĩ sao, sắc là vô thường hay thường?*

*Vua đáp:*

- *Bạch Thế Tôn, là vô thường.*

*Lại hỏi:*

- *Nếu vô thường, nó là khổ hay không khổ?*

- *Bạch Thế Tôn, là khổ, là biến dịch.*

- Nếu pháp là vô thường, khổ, biến dịch, thì Đa văn Thánh đệ tử có nên cho rằng: 'Cái này là ta, cái này là sở hữu của ta; ta là Sở hữu của cái kia'?

- Bạch Thế Tôn, không nên.

Lại hỏi:

- Nếu vô thường, nó là khổ hay không khổ?

- Bạch Thế Tôn, là khổ, là biến dịch.

- Nếu pháp là vô thường, khổ, biến dịch, Đa văn Thánh đệ tử có nên cho rằng: Cái này là ta, cái này là sở hữu của ta; ta là sở hữu của cái kia?

- Bạch Thế Tôn, không nên.

- Nay Đại vương, Đại vương nên học như vậy: Những gì là sắc, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc đẹp, hoặc xấu, hoặc gần, hoặc xa; tất cả đều chẳng phải là ta, chẳng phải là sở hữu của ta; ta chẳng phải là sở hữu của kia. Nên dùng trí tuệ quán biết như thật.

- Nay Đại vương, những gì là thọ, tưởng, hành, thức, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc đẹp, hoặc xấu, hoặc gần, hoặc xa; tất cả đều chẳng phải là ta, chẳng phải là sở hữu của ta; ta chẳng phải sở hữu của kia. Nên dùng trí tuệ quán biết là như thật. Ngã của ta, chẳng phải là của ta. Nên dùng trí tuệ quán biết đúng như thật.

- Nay Đại vương, Đa văn Thánh đệ tử quán đúng như vậy, liền nhàm chán sắc, nhàm chán thọ, tưởng, hành, thức. Nhàm chán rồi liền vô dục, vô dục rồi, liền được giải thoát, đã giải thoát liền có tri kiến giải thoát, biết như thật rằng: Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa.

Đây là đoạn kinh diễn tả về sự vô thường của các pháp và con đường giải thoát khỏi sự khổ đau rất ý nghĩa của Phật giáo. Cuộc đời



con người ngày tháng tựa thoi đưa, nếu không nhanh chóng quay về nhìn lại bản chất vô thường của vạn pháp, vô ngã của tự thân để thay đổi tư duy, thay đổi cách sống thì khổ đau vẫn còn tiếp diễn, sanh tử luân hồi cứ mãi đeo bám.

Không có cái ta tồn tại vĩnh hằng, độc lập nơi mỗi người, Kinh *Trung Ưng Bộ*, phẩm *Hoa*, Phật dạy rằng: “*Ví như, này các Tỳ-kheo, sông Hằng này chảy mang theo đồng bọt nước lớn. Có người có mắt nhìn đồng bọt nước ấy, chuyên chú, như lý quán sát. Do nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, đồng bọt nước ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỳ-kheo, lại có lõi cứng trong đồng bọt nước được?*”

Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, phàm có sắc gì thuộc quá khứ, vị lai,

“Chỉ có tinh tấn, khéo tu tập thiền quán để nhận chân được bản chất của các pháp, ta mới không bị chúng chi phối, từ đó mới có thể nhàm chán đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do nhàm chán mà có thể ly tham. Khi không còn thấy sự hấp dẫn thật sự tồn tại của các pháp thì ta không còn tham chấp chúng nữa”.

hiện tại, hoặc nội hay ngoại, hoặc thô hay tế, hoặc liệt hay thắng, hoặc xa hay gần; vị Tỳ-kheo thấy sắc, chuyên chú, như lý quán sát sắc. Do vị Tỳ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát sắc, sắc ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỳ-kheo, lại có lõi cứng trong sắc được?

Ví như, này các Tỳ-kheo, trong mùa thu, khi trời mưa những giọt mưa lớn, trên mặt nước, các bong bóng nước hiện ra rồi tan biến. Một người có mắt nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, bong bóng nước ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỳ-kheo, lại có lõi cứng trong bong bóng nước được?

*Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, phàm có thọ gì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội hay ngoại, hoặc thô hay tế, hoặc liệt hay thẳng, hoặc xa hay gần; Tỳ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát thọ ấy. Do Tỳ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, thọ ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lỗi cứng. Làm sao, này các Tỳ-kheo, lại có lỗi cứng trong thọ được?”*

Khi quan sát các bọt nước, sóng biển, mặc dù ta thấy chúng hiện hữu nhưng bản chất của chúng vốn không, không có lỗi cứng. Quán sắc của bản thân hoặc quán sắc của người khác cũng như vậy, ta đều thấy sự không thật, luôn luôn vận hành thay đổi, không tồn tại vĩnh hằng. Thuở nhỏ, mình chấp vào thân nhỏ cho đó là ta, lớn lên một chút lại xem tám thân lớn đó là ta. Thật sự, xét về bản chất thì không có cái thân nào tồn tại cả, chúng đều là giả hợp, rỗng không. Tuy nhiên, nghe và đọc về điều đó thì dễ, còn để tu tập và sống với bản chất không thật như thế thì thật sự rất khó. Chỉ có tinh tấn, khéo tu tập thiền quán để nhận chân được bản chất của các pháp, ta mới không bị chúng chi phối, từ đó mới có thể nhàm chán đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do nhàm chán mà có thể ly tham. Khi không còn thấy sự hấp dẫn thật sự tồn tại của các pháp, thì ta không còn tham chấp chúng nữa. Như khi chúng ta nhìn thân thể tuổi xế chiều, nhăn nhó xấu xí của mình, ta không còn ham muốn thân thể nữa.

Để giảng giải về bản chất vô thường, khổ, vô ngã, Đức Phật đã từng nhật một miếng phân bò rồi nói với các Tỳ kheo được ghi lại trong Kinh *Tương Ưng Bộ*, Tập 3: *Thiên uẩn*, Chương I: *Tương ưng uẩn*, B. *Năm mươi kinh ở giữa*, V. *Phẩm Hoa*, phần *Phân bò*, như sau: “Này

*“Chỉ khi hiểu được sự mong manh, vô thường của kiếp người, ta mới can đảm buông xuống mọi ham thích tiền tài, danh lợi để chăm lo cho việc lớn sanh tử. Quan trọng vẫn là sự tu tập của bản thân mỗi người, phải làm sao để nhiếp phục được phiền não, an trú nơi Ta-bà với tâm vô nhiễm, biết tận dụng thắng duyên của kiếp người để tu tập hầu sớm thoát vòng sanh tử”.*

*Tỳ-kheo, cho đến được một ngã thể nhỏ như thế này cũng không thường còn, thường hằng, thường trú, chịu sự biến hoại, không vĩnh viễn thường hằng, vĩnh trú.*

*Nếu được một ngã thể nhỏ như thế này, này Tỳ-kheo, là thường còn, thường hằng, thường trú, không chịu sự biến hoại, vĩnh viễn thường hằng, vĩnh trú, thời đời sống phạm hạnh để chơn chánh đoạn tận khổ đau không thể trình bày. Vì này Tỳ-kheo, cho đến được một ngã thể nhỏ bé như thế này cũng không thường còn, thường hằng, thường trú, chịu sự biến hoại, không vĩnh viễn thường hằng, vĩnh trú; do vậy đời sống phạm hạnh để chơn chánh đoạn tận khổ đau có thể trình bày”.*

Nếu trên đời sống, người nào còn chấp có pháp nào thường hằng vĩnh cửu, thì người đó không thể giải thoát, không thể sống đời sống phạm hạnh, chân chánh đoạn tận khổ đau. Ngược lại, nếu hiểu được bản chất của các pháp là vô thường, đời sống phạm hạnh được thiết lập và con đường giải thoát chân chánh có thể thực hiện.

### **Kết luận**

Trên đây là những đoạn kinh liên quan đến vấn đề truy tìm tự ngã. Những đoạn kinh trên là gợi ý rất quan trọng cho chúng ta trên con đường hình thành chánh kiến và tu tập để đoạn tận khổ đau. Với những nội dung sâu sắc của các bài kinh, tùy theo khả năng mỗi người mà thấu hiểu và thực hành khác nhau. Nói chung, các bài kinh trên đều là kim chỉ nam trên bước đường tu học. Để khép lại đề tài này, chúng tôi xin tặng quý vị một bài thơ có ý nghĩa liên quan đến chủ đề “Truy tìm tự ngã”:

### **Tôi tìm tôi**

*Tôi tìm tôi tự thăm sâu  
Từ đâu tôi lại hiện trâu vào đời  
Tôi tìm tôi giữa cuộc đời  
Mênh mông sóng nước ầu ơ ví dầu*

Tôi tìm tôi chốn bể dâu  
Ngàn năm chìm nổi nhịp cầu trần gian  
Tôi tìm tôi cõi nhân hoàng  
Từ sinh vô lượng đã mang phong trần  
Tôi tìm tôi kiếp phù vân  
Lênh đênh tan hợp xoay vần trái oan  
Tôi tìm tôi giấc kê vàng  
Mới bình minh đã mơ màng hoàng hôn  
Tâm hôn ơi! Hồi tâm hôn  
Luân hồi mấy bận bốn chôn đến đi  
Vui buồn được mất hỷ bi  
Tìm đâu gặp lại lưu ly chơn thân  
Tôi tìm giấc ngộ huyễn thân  
Từ đại, giả hợp hương trần bụi bay  
Cuộc trăm năm giấc mơ dài  
Phù sinh ảo mộng lâu đài chiêm bao  
Tôi tìm tôi cõi nhiệm màu  
Một ngày chợt ngộ ra vào tự tâm  
Trâu ơi sáu mươi ba năm  
Khứ lai vô tận thậm thâm đi về  
Tôi tìm tôi cõi Bồ-đề  
Kim cang vi diệu bốn bề vốn không  
Buồn vui ảo hóa tím hồng  
Nhận ra viễn tượng tâm tông tịch như  
Tôi tìm tôi tánh quyên thư  
Vô Lượng Quang Thọ hiển từ phàm phu  
Ngày ngày tinh tấn điều nhu  
Tự tại tâm thức vô ưu thanh lòng  
Dòng đời như một dòng sông



*Sáng tối đơ sạch, lớn ròng hạo nhiên  
Biết nhiếp phục, đoạn não phiền  
Ấy là an trú thắng duyên Ta-bà  
Kiếp người như một đóa hoa  
Bình minh rạng rỡ chiều tà rụng rơi  
Ai ơi thức tỉnh mộng đời  
Tự mình thanh lọc khỏi nơi vui buồn  
Tôi tìm tôi nẻo chơn thường  
Pháp trần nhẹ phôi khỏi vương khỏi sâu  
Trâu ơi! Phật tánh thắm sâu  
Thiền quang chiếu diệu thượng cầu niêm vui  
Năm xưa mười bảy tháng mười  
Có con trâu trắng hóa người dưới trăng  
Năm nay mười bảy tháng mười  
Dưới trăng có bóng khách cười nhớ trâu.*

Cuộc đời như một đóa hoa, sớm nở tối tàn rất nhanh chóng. Mới sanh ra như buổi bình minh, chớp mắt đã thấy hoàng hôn đến rồi, trong nẻo luân hồi sanh tử thì mơ mơ màng màng, không biết đường đi lối về. Chỉ khi hiểu được sự mong manh, vô thường của kiếp người, ta mới can đảm buông xuống mọi ham thích tiền tài, danh lợi để chăm lo cho việc lớn sanh tử. Quan trọng vẫn là sự tu tập của bản thân mỗi người, phải làm sao để nhiếp phục được phiền não, an trú nơi Ta-bà với tâm vô nhiễm, biết tận dụng thắng duyên của kiếp người để tu tập hầu sớm thoát vòng sanh tử. “Trâu ơi” là cách chúng tôi gọi và thức tỉnh chính bản thân mình, nhìn vào bên trong để quán chiếu, dụng công tu tập, ngộ hầu thoát khỏi khổ đau. Quý Phật tử cũng nên biết thức tỉnh, tự nhắc nhở chính mình tinh tấn trên bước đường tu tập. ■



# DỌN ĐƯỜNG TRỞ VỀ

Nguyễn Bá Hoàn

Khi chúng ta đã có sự thấy biết rõ về con người, cụ thể là thấy biết rõ về những nhu cầu trong đời sống con người, thì việc dọn đường mở lối trở về sẽ trở nên thuận lợi. Như chúng ta đã biết, mục tiêu mà mọi hành giả Phật môn hướng đến chính là diệt trừ vô minh tham ái, mà dục vọng tham ái lại là những nhu cầu rất tự nhiên từ bản năng tồn tại, bản năng thụ hưởng, bản năng duy trì nòi giống nơi con người đòi hỏi, sự hiểu biết này rất quan trọng, vì nó sẽ giúp chúng ta chủ động trong đời sống sinh hoạt và làm chủ các pháp trên bước đường tu.

## I. Hiểu về con người

Trong các nội dung trước, chúng ta khi nói về “Thân thể” thì đó thuộc về Sắc pháp, nhưng ở đây khi nói về con người, tức bao gồm “Thân” và “Tâm”. Như chúng ta đã biết, con người là một sự kết hợp chặt chẽ của hai hệ thống “Thân” và “Tâm”. Song, dù là hữu hình hay vô hình thì cả hai cũng đều thuộc về tướng (trong đó “tâm” thuộc “tướng vô tướng”), nên cả hai đều là tổ hợp vô thường sanh diệt. Nếu tách rời “Tâm” ra, thì “Thân” cũng chỉ là một vật thể vô hồn, cũng chỉ là một khối thịt vô tri như bao nhiêu dạng vật chất khác.

Khi “Thân” dính chặt với “Tâm”, thì mọi sinh hoạt, hoàn cảnh, tâm tư, gia đình, xã hội, ngay cả tình trạng khí hậu, thời tiết, cũng đều chi phối cả hệ thống thân tâm này. Chẳng hạn, khi tâm buồn bực

sẽ sanh đau bệnh, khi đau bệnh thì tâm sanh buồn bực, hay trời nắng nóng quá sẽ khiến cho thân tâm ta khó chịu... Nghiêm túc mà nói, thì phần xác thân chưa hẳn là thủ phạm chánh gây ra sự cố cho con người, mà nó chỉ là một công cụ để cho vọng tâm có chỗ bám mê bám chặt rồi biến cái thân này thành một kho chứa khổ đau và tội lỗi.

Tuy nhiên, nhiều người cho rằng vì cái thân này mà ta cứ mãi gây nên đau khổ rồi quy kết tội lỗi cho cái thân. Đây là nhận định chủ quan và phiến diện, cho nên người xưa nói: “Không biết bản tâm, thì học đạo sẽ trở nên vô ích”.

Thế nhưng, nếu nói “Thân” chưa hẳn là cội nguồn tội lỗi, vậy yếu tố nào gây nên hệ lụy cuộc đời? Nếu không phải là “Thân”, thì đương nhiên phải là “Tâm”, vậy “Tâm” là gì, nó ở đâu?

Để gián tiếp trả lời vấn đề nan giải này, chúng ta hãy chọn lúc đêm trường canh vắng, ngồi yên tĩnh một mình và nhắm mắt lại, đừng nghĩ đến bất cứ điều gì. Lặng lẽ ngồi như vậy giây lâu, thì ngay sau đó, chúng ta sẽ thấy con người của ta không phải chỉ là một khối thịt hoàn toàn im lặng mà là cả một xã hội ngầm, một thế giới ngầm, nhưng nó vọng động hỗn mang bất tận. Khi đó, trong ta là cả một cái chợ đời ngổn ngang trăm thứ lao xao di động, và đó chính là tâm của chúng ta. Tâm này, mang trên mình nó với vô số danh xưng, nào là Nghiệp thức, Tập nghiệp, Tâm nhóm chứa, nào là Tâm cuồng loạn, Tâm vọng, Tâm sanh diệt...

Vọng tâm nó bao gồm cả Sắc pháp và Tâm pháp trải qua bao cuộc xúc chạm tương giao, tạo tác tích lũy từ vô lượng kiếp đến nay. Rồi cứ thế, nó theo đà mê muội nhóm chứa thành một kho tàng cất chứa vĩ đại mà trong đó chỉ là bóng dáng của tất cả những sự việc đã qua, kết thành một khối vô minh vọng động hành hoạt không ngừng nghỉ. Khi náo nhiệt, nó tựa sóng dâng biển động. Khi tạm yên, nó tựa mặt nước hồ thu. Do đó, nếu nói về “Tâm”, thì cũng dễ thấy, dễ biết.

Nhưng nếu nói khó thấy, khó biết, thì cũng thật là khó thấy, khó biết tường tận cái cội nguồn khởi sinh ra nó.

Trên hành trình tu tập, nếu chúng ta muốn không chế vọng tâm một cách dễ dàng, hầu chủ động hoàn toàn cuộc sống cho ứng hợp với trật tự thiên nhiên, tạo điều kiện tốt nhất để cắt đứt sức hấp dẫn của luân hồi sanh tử, vượt khỏi khổ đau, không còn bị lệ thuộc vào bất cứ một thành kiến nào, thì trước hết chúng ta cần phải biết cách làm hạ nhiệt những điều kiện vốn góp phần khiến cho nó phan duyên điều động.

## II. Bớt ham muốn và biết đủ

Chúng ta cần lưu ý, những nhu cầu từ bản năng tồn tại và bản năng duy trì nòi giống có mối quan hệ qua lại với nhau rất mật thiết. Chính vì vậy, để hạn chế năng lực của dục vọng tham ái, thì chúng ta thường phải bắt đầu từ việc giảm thiểu tối đa những nhu cầu trong đời sống, nói nôm na là thực hiện một đời sống “thiểu dục tri túc”, tức là bớt ham muốn và sống biết đủ.

Về điều này, trong kinh *Di Giáo*, Đức Phật dạy: “Các thầy Tỷ kheo, phải biết kẻ ham muốn nhiều nên khổ não cũng nhiều; còn ít ham muốn thì không cầu hờ, không dục vọng, nên không có cái họa đó... Thực hành đức tính ít ham muốn, thì lòng bình thản, không lo sợ, gặp cảnh ngộ nào cũng thấy thừa thãi, không bao giờ có cảm giác thiếu thốn, có ít ham muốn là có Niết bàn” và “các thầy Tỷ kheo muốn giải thoát khổ não, thì các thầy hãy cứu xét sự biết vừa đủ, chính sự biết vừa đủ là giàu sang, vui thú và yên ổn...; không biết vừa đủ, thì luôn bị năm thứ dục lạc lôi kéo”...

Nhu cầu từ bản năng tồn tại thì rất nhiều, nhưng cũng chỉ có ba điều căn bản là ăn, mặc và ngủ. Ba điều này, Đức Phật dạy chúng ta phải “tam thường bất túc”, nếu giản lược nữa thì chỉ còn hai điều đáng quan tâm, đó là “ăn” và “ngủ”.

Về việc ngủ, trong kinh *Di Giáo*, Đức Phật dạy: “Các thầy Tỷ kheo, ban ngày thì nỗ lực thực tập thiện pháp, không để thì giờ lướt mắt, đầu đêm cuối đêm cũng đừng phế bỏ, giữa đêm lại phải tụng niệm để tự tiêu trừ điều ác, sinh trưởng điều thiện; đừng vì lý do ngủ nghỉ mà để đời mình trôi đi, không được một chút ích lợi; hãy nhớ ngọn lửa vô thường đốt cháy thế gian, để sớm cầu tự độ, đừng ham ngủ nghỉ”.

Về việc ăn, trong kinh *Di Giáo*, Đức Phật dạy ngắn gọn: “Các thầy Tỷ kheo, thọ dụng đồ ăn thức uống, hãy coi như việc uống thuốc, ngon không ham, dở không bỏ, vừa đủ duy trì cơ thể cho khỏi đói khát”...

Trong kinh *Đại Bát Niết Bàn*, Đức Phật dạy rất cụ thể nhu cầu quan trọng này như sau: “Thiện nam tử! Ông không nên hiểu giống như bọn ngoại đạo Ni Kiền, Như Lai chế định mỗi một giới cấm đều có dụng ý riêng, vì có dụng ý riêng, nên ta cho phép ăn ba thứ tịnh nhục, vì có dụng ý riêng, nên ta cấm dùng mười loại thịt bất tịnh, vì có dụng ý riêng, nên nay ta cấm hẳn việc đệ tử ta ăn tất cả các loại thịt, kể cả thịt của những con thú tự nhiên chết, không bị giết hại... Ca Diếp! Kể từ hôm nay, ta cấm tất cả các đệ tử không được ăn bất cứ loại thịt nào cả; những người ăn thịt, trong khi đi, đứng, ngồi nằm đều xông ra hơi thịt, tất cả chúng sanh nghe hơi ấy, đều lấy làm sợ sệt, bởi vậy Bồ tát không có thói quen ăn thịt”<sup>1</sup>.

Sự thật khi thân thể sung mãn, ắt dễ khiến tâm phát dục. Ngược lại, sự ăn uống đạm bạc tinh sạch, sẽ là tác nhân quan trọng để thân tâm nhẹ nhàng, trong sáng. Do vậy, Đức Phật khuyên hành giả đối với ba thứ ăn uống, may mặc và ngủ nghỉ không nên đầy đủ, bởi sự tiện nghi thoải mái cùng sự hưởng thụ đều là nguyên nhân làm cho thân tâm phóng túng, giải đãi, thậm chí có nguy cơ dẫn đến trụy lạc. Nếu hành giả biết tiết độ trong ăn uống, ngủ nghỉ chừng mực, sẽ thuận

1. Kinh *Đại Bát Niết Bàn*, quyển bốn, Phẩm thứ tư *Tánh Như Lai*, Phần một.

lợi trong việc chế ngự các pháp bất thiện. Tóm lại, về việc ăn uống, Đức Phật dạy hành giả chỉ thọ dụng vừa đủ để duy trì cơ thể cho khỏi đói khát.

Chúng ta cũng nên lưu ý, việc chúng ta ăn chay, giữ giới, hành thiện, ly dục, ly ác pháp, tất cả thầy đều là pháp thiện lành. Nhưng điều cực kỳ quan trọng, đó là chúng ta phải luôn thấy biết rõ như thật từng việc chúng ta đang làm chỉ là nhất thời tùy duyên hành sự nhằm tịnh hóa ba nghiệp. Sự thấy biết rõ như thật trước mọi diễn biến đó mới chính là ta, còn các pháp chúng ta tạo tác cùng với những gì đang diễn ra trước mắt chỉ là các pháp vô thường sanh diệt.

Do thấy biết rõ những thọ cảm đang diễn ra, cùng với những việc mà mình đang làm, và kết quả của những việc mình làm, tất cả chúng đều không phải là mình, mà chỉ là thành quả của sự tạo tác đó mà thôi. Những thành quả thiện lành hay bất thiện, thì cũng đều là hư ảo huyễn hoặc, đều vô thường, đều không có chủ thể, đều theo duyên lự trùng trùng mà thành, chúng cũng sẽ là nhân tiếp theo sinh ra những quả khổ tiếp theo.

Chính nhờ sự thấy biết rõ như thật này đã chỉ ra cho chúng ta một điều rất quan trọng, đó là những việc làm của chúng ta đều cho ra những kết quả huyễn hoặc hư ảo, thì hà cớ gì chúng ta cứ mãi mê tạo tác. Điều này, trong kinh *Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên*, Đức Phật dạy: “Chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề sanh tâm động niệm không chi là không phải tội”, hay kinh *Kim Cang*, Đức Phật dạy: “Phật pháp còn xả, hà huống phi pháp”.

Khi nhận ra lẽ thật này cũng đồng với nghĩa chúng ta đã biết cách trở về ngay trong đời sống thực tế này. Vấn đề nằm ở chỗ, sự thấy biết rõ các pháp như thật đó chính là sự thấy biết nguyên thủy chưa từng bị ảnh hưởng chi phối bởi tâm ý thức vọng tưởng, phân biệt. Trong sự rõ biết sáng suốt đó, chúng ta sẽ tùy duyên hành sự vì lợi ích tha nhân

một cách thông dong vô ngã chứ không phải là tạo tác vì bất cứ mục đích mong muốn được thành tựu thứ gì cả.

Ở đây, chúng tôi xin nhấn mạnh, tất cả những tác nhân thiện lành của chúng ta cũng chỉ là nhất thời tạo duyên nhằm tịnh hóa tam nghiệp. Nếu như chúng ta không thấu hiểu đạo lý “Phật pháp còn xa, hà huống phi pháp”, thì tất cả thiện nghiệp mà chúng ta thừa hành đó thấy đều xây dựng trên bản ngã, đồng thời vô tình sẽ làm kiên cố thêm bản ngã vốn đã khó buông bỏ.

Nói cách khác, nếu tất cả thiện pháp từ bản ngã mà hình thành, dù với mục đích gì và mang lại kết quả gì đi chăng nữa, thì cũng sẽ làm kiên cố thêm bản ngã, nên không thể nào giúp hành giả giải thoát. Ngược lại, đối với người thấu suốt lý tánh, việc thực hành các thiện pháp đó sẽ là những thiện pháp thù thắng để tiêu trừ tập khí và trang nghiêm quốc độ. Bởi, tự thân người kiến tánh lúc này là vô ngã, không còn vọng động trước tướng hay dính mắc mê lầm trước vạn pháp.

### **III. Tập thói quen nhìn gần**

Hương ngoại là sở trường của muôn loài, trong đó có chúng ta. Đương khi hương ngoại, thì chúng ta hoàn toàn không biết tình trạng hiện thời chúng ta diễn biến như thế nào. Như vậy, thì cội nguồn có hương của chúng ta mỗi ngày càng xa tít mù khơi. Một khi đã như vậy, thì đường về cội hương cũng theo đó trở nên bế tắc. Cứ như vậy, chúng ta sẽ mãi mãi trôi lăn trong dòng chảy sanh diệt vô cùng tận. Đây chính là lý do mà chúng ta cần phải quay về.

Thế nhưng, cơ sở để chúng ta có thể bắt đầu cho sự quay về này như thế nào? Chúng tôi cho rằng, việc làm đầu tiên cho một lối sống mới này chính là chúng ta phải tập nhìn gần. Chúng ta phải tập lối sống mới này, sao cho nó trở thành một thói quen và trở thành một thuộc tính trong mỗi chúng ta.



Thiết nghĩ, việc tập nhìn gần là cách sống mà mỗi chúng ta đều có thể áp dụng được. Một khi chúng ta thuần thục trong cách sống mới này và nó trở thành thuộc tính trong ta rồi, thì tự nhiên kết quả ban đầu này nó sẽ mở ra những điều mới mẽ tích cực khác, để qua đó chúng ta sẽ được tiếp cận những nội hàm quan trọng và thiết yếu khác trên bước đường phản bản hoàn nguyên.

Thật vậy, con người từ khi sinh ra là đã nhìn ra thế giới bên ngoài. Cứ thế, suốt một đời nhìn, nghe, nghĩ, tưởng; có thể nói sở trường của con người là hướng ngoại. Hướng ngoại cho đến khi mệt mỏi không còn sức để tạo tác, thì người ta mới tạm thời tĩnh lặng.

Nói rằng sở trường của con người là hướng ngoại cũng không ngoa lắm, bởi, cứ mỗi sớm mai khi vừa mới thức dậy người ta đã phóng tầm nhìn ra cảnh vật bên ngoài. Thói quen nhìn không giới hạn vào không gian đã khiến cho tâm thức phân ly, dễ bị tán loạn, tạo điều kiện cho tâm phan duyên phát triển khó mà kiểm soát. Do vậy, mà tâm khó trụ một chỗ, nên hoàn toàn không có sự định tâm nào cả.

Vì vậy, để dễ dàng nhiếp tâm an định, thì ngay bây giờ chúng ta cần tập thói quen thu ngắn khoảng cách tầm nhìn ra thế giới bên ngoài. Chẳng hạn, thường ngày chúng ta cứ phóng tầm nhìn ra xung quanh một cách thoải mái, thì nay chúng ta tập nhìn gần lại sao cho từ ánh mắt của chúng ta đến khoảng không trước mắt độ chừng vài ba mét trở lại. Sự thể này cũng giống như khi tọa thiền chúng ta thường thu ngắn tầm nhìn tối đa và để tâm trên chóp mũi.

Chúng ta hãy tập cách nhìn gần, hãy tập cách thu ngắn tầm nhìn này lại, như một nếp sống mới thay đổi dần thói quen nhìn ngó mông lung vô định của lối sống thường ngày. Điều này, sẽ giúp chúng ta dễ dàng kiểm soát được tâm phan duyên và vọng tưởng. Với cách nhìn này, sẽ giúp chúng ta trở nên khiêm tốn, hòa ái với người và gần gũi với chính mình hơn, nhất là sẽ giúp chúng ta hạn chế tối đa những thị phi vốn không cần thiết trong đời sống.

Ở đây, chúng ta cần lưu ý là cách nhìn này không phải là một pháp tu, mà đây chỉ là một cách sống thông minh, mang tính khoa học và thực tế nhằm dọn đường chuẩn bị cho hành trình trở về của mỗi chúng ta...

Trong suốt quá trình sống, những lúc chúng ta phạm phải một lỗi lầm nào đó, khiến sanh tâm ân hận, hối tiếc, thì chúng ta mới đổi hướng nhìn vào bên trong để tự răn lòng khắc kỷ với bản thân. Cũng trong quá trình sống, đang khi còn trai trẻ sung sức, thì chúng ta rất năng nổ hướng ngoại, đến khi già yếu bệnh tật, thì chúng ta mới mệt mỏi hướng vào tâm suy xét chiêm nghiệm.

Trên tinh thần trở về tự tánh, chúng ta cần lưu ý là, dù năng nổ nhìn ra, hay mệt mỏi hướng vào, thì cũng đều là hướng ngoại. Bởi, một khi chúng ta “hướng ra hay hướng vào chỗ nào đó”, thì đều là đối tượng của tâm hướng đến, tức ngoài tâm rồi. Một khi chúng ta hiểu về “Tâm”, hiểu về “Niệm” và “Động niệm” mà chúng tôi sẽ trình bày trong các chương kế tiếp, thì chúng ta sẽ dễ dàng cảm nhận điều này. Và, nếu chúng ta hướng vào với tư thế khỏe mạnh, chúng ta sẽ có một sự sống nội tĩnh tràn đầy năng lượng rất có ý nghĩa. Sống trong trạng thái nội tĩnh, thì con người dễ dàng lấy lại quân bình, lập lại trật tự thăng bằng, khiến cho cơ thể phục hồi chức năng. Tất nhiên, tinh thần từ đó sẽ sáng suốt hơn.

Như trên đã nói, một khi chúng ta hướng vào đâu đó, dù là hướng vào trong hay hướng ra ngoài, thì lẽ tất nhiên là cũng đều phải có chỗ để hướng đến. Một khi đã có chỗ để hướng đến, thì cũng đều là hướng ngoại. Chính vì vậy, mà việc chúng ta thực tập thói quen nhìn gần chỉ là bước đầu của sự ngưng nghỉ dòng tâm thức, chứ không phải là để chúng ta nhìn vào đâu đó. Tuy nhiên, do sở trường, hay nói cách khác là do tập quán hướng ngoại của chúng ta vốn đã thâm căn cố đế, cho nên bước đầu để thuận lợi cho việc kiểm soát tâm phan duyên nhằm thức liễm thân tâm, thì chúng ta không thể không hướng tầm nhìn vào sự hiện hành của tâm thức.

Nhưng điều đặc biệt quan trọng là khi hướng vào trong rồi, thì chúng ta còn phải nhìn vào đâu, nhìn như thế nào, để thấy cho rõ bộ mặt thật của cái tâm điên đảo trong ta. Nó đã sai khiến chúng ta, cuốn hút chúng ta trôi lăn trong luân hồi đau khổ, thì đây mới là vấn đề quan trọng, nhằm minh họa cho việc hướng vào để nhìn cho rõ cái vọng tâm điên đảo đó. Nhân đây, chúng tôi xin nêu ra một vài ví dụ, để qua đó mỗi người trong chúng ta có thể rút ra một cách nhìn đúng đắn.

Ví như những tia sáng mặt trời chỉ có thể soi sáng vạn vật, nhưng nếu bắt nó quay lại để tự rọi vào bản thân nó, thì cũng chẳng thể nào làm được, hay như ánh đèn pin chỉ có thể chiếu rọi và làm sáng góc phòng. Những tia sáng của cái đèn pin đó, thật không thể nào quẹo lại để soi sáng khắp bản thân nó. Từ những ví dụ này, chúng ta có thể đưa ra một nhận xét, chúng ta chỉ có thể thấy được những cái bên ngoài, tức ngoài tâm, chứ chúng ta chẳng thể đem “Tâm” tìm “Tâm” mà mong cầu thấy được “Tâm”. Vì sao vậy? Vì “Thấy” đó chính là diệu dụng của “Tâm” đó.

Quay lại vấn đề, chúng ta thường nghe nói về niệm niệm sanh diệt, cũng thường nghe nói về cái tâm điên đảo vọng tưởng, chứ chẳng mấy ai trong chúng ta thấy được cái tâm điên đảo vọng tưởng đó. Chúng ta cũng cần lưu ý là, tất cả những “thấy, nghe, hay, biết” (kiến, văn, giác, tri) của chúng ta thấy đều là hoạt dụng sống động của nguồn tâm. Bởi, thấy, nghe, hay, biết, đó chính là ánh sáng chiếu dụng phát xuất từ nguồn tâm. Do vậy, chẳng thể nào đem “thấy, nghe, hay, biết” mà quay lại để nhìn vào Tâm, để mà “thấy, nghe, hay, biết” Tâm được. Chính vì vậy mà chư Tổ dạy: “Trong chẳng trụ căn bản, ngoài chẳng dính sắc trần” hay “Linh quang độc chiếu thoát hẳn căn trần”.

Tuy nhiên, đối với người học đạo thời nay, do căn khí chậm lụt không bằng người xưa, cũng do tập khí gông cùm kiết sử nhiều đời, nên dù cho chưa kiến tánh hay đã kiến tánh đi chăng nữa, thì hành giả lúc này cần phải tu định để tiêu trừ tập khí và gông cùm kiết sử.

Chúng ta cũng nên lưu ý, hành giả khi đã kiến tánh rồi, không có nghĩa là sống phóng túng tùy tiện, bất chấp khuôn phép. Nếu sống như vậy, tức là sự ngộ nhận lầm chấp từ tâm ý thức. Đối với hành giả đã kiến tánh, thì sự tu định trong giai đoạn này rất quan trọng và nó hoàn toàn khác hẳn với sự tu định còn dính chấp khi chưa kiến tánh.

#### **IV. Thực hiện việc buông bỏ**

Cuộc đời là bể khổ. Mạng sống lại vô thường. Mỗi chúng ta đều đang phải đối mặt với đời sống vô thường. Chúng ta đang trong tình trạng từng giây, từng phút thân nhiên rải những bước chân đến huyết mề của chính mình. Trong khi đó, quỹ thời gian và sức khỏe của chúng ta ngày càng thu ngắn và hao hụt. Đây là một thực tế. Thực tế này, cứ tiếp diễn và là nguyên nhân khiến chúng ta hoàn toàn mất phương hướng, dù chúng ta rất muốn trở về nguồn cội.

Nền tảng và cũng là cơ sở lý luận để chúng ta thực hành sự buông bỏ, đó chính là “Tam Pháp Ấn”, tức là tính chất khổ, vô thường và vô ngã của vạn pháp. Trong đời sống sinh hoạt và tu hành, nếu chúng ta luôn có chánh niệm về Tam Pháp Ấn, đó là chánh niệm về sự khổ, về đời sống vô thường và về tính vô ngã của vạn pháp, thì sự buông bỏ của chúng ta trở nên thiết thực hơn bao giờ hết.

Tam Pháp Ấn mang tính pháp định trong hệ thống giáo lý của Phật giáo. Điều này, Đức Phật dạy, đại ý: “Cái gì được thấy, được nghe, được nghĩ đến, được biết, được tìm cầu, được ý tư duy, cái ấy là vô thường. Vì nó là vô thường nên là khổ, và cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại. Nếu chấp thủ cái ấy, thì có thể khởi lên suy nghĩ, cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi. Thật ra, khởi lên sự suy nghĩ và chấp thủ này là mê lầm, vì nó vốn vô ngã”<sup>1</sup>. Như vậy, vô thường, khổ và vô ngã là ba dấu ấn đã được Đức Phật xác định và khẳng định tính chất huyễn hoặc, bất an, biến hoại, đổi thay không ngừng của vạn pháp.

---

1. Kinh *Tương Ưng III*.

Thật ra, cái gọi là “con người” vốn chỉ là sự cấu hợp của hai thành phần “Danh” và “Sắc”, tức phần tinh thần bao gồm các trạng thái tâm lý và phần vật chất là thân thể sinh vật lý. Hai thành phần này luôn ở trong trạng thái biến đổi, như trong kinh, Đức Phật dạy: “Nó giống như giọt sương buổi sáng tan đi khi mặt trời vừa mọc; nó giống như bọt nước, như một dòng thác cuốn trôi đi tất cả những gì nó gặp và trôi chảy mãi không ngừng; nó giống như một con vật tại lò sát sanh, lúc nào cũng đương đầu với cái chết”<sup>1</sup>. Cho nên, mọi hoạt động vận hành tâm lý của con người như cảm giác, tri giác, tình cảm, tư duy luôn tồn tại trong khoảng thời gian rất ngắn ngủi. Các biến chuyển trạng thái tâm lý theo thời gian được chia làm hai loại: Một là thường biến tâm lý và đột biến tâm lý. Thường biến tâm lý là sự thay đổi các trạng thái tâm lý theo những phản xạ chức năng của ý thức và tập quán nghiệp. Ví như vui thì cười, nhưng sau đó buồn thì khóc lóc, ưu sầu. Thành đạt thì vui mừng. Thất bại thì đau khổ. Hai là đột biến tâm lý. Đó là sự biến đổi tâm trạng đột ngột trong khoảng thời gian rất ngắn, tăng dao động tâm diễn ra rất nhanh. Ví như trạng thái tâm dao động, tán loạn trong khi gặp các sự cố nguy hiểm như nhà cháy, người thân qua đời; dù là thường biến hay đột biến cũng đều phản ánh tính vô thường trong đời sống con người.

Khi chánh niệm về khổ, chúng ta cần ý thức sự đau khổ trong thế giới hữu tình chứa đựng nhiều bất hạnh. Nó luôn mang lại cho chúng ta cảm giác bất an, như Đức Phật đã diễn tả sự khổ đau trong một đoạn kinh: “Toàn thể thế giới bốc cháy, toàn thể vũ trụ đắm chìm trong khói lửa, toàn thể vũ trụ làm môi cho lửa, toàn thể vũ trụ run lập cập”<sup>2</sup>.

Cùng với chánh niệm về khổ và vô thường, thì chánh niệm về vô ngã chính là mấu chốt của sự buông bỏ, hướng đến sự giải thoát trên tiến trình tu hành giác ngộ giải thoát. Tính chất quan trọng của vô ngã

1. Tăng Chi Bộ Kinh III, tr.70.

2. Kinh Tương Ưng Bộ, tr.133.

được Đức Phật dạy trong bài pháp *Vô Ngã Tướng* (Anattalakkhana Sutta), trong đó, Đức Phật dạy tính vô ngã trong thân Ngũ uẩn như sau: “Này các thầy, Sắc (thể chất, thân thể vật lý) này là vô ngã. Này các thầy, nếu trong Sắc có ngã như vậy, sắc không phải chịu đau khổ và ta có thể ra lệnh “Sắc phải như thế này hay phải như thế kia”. Nhưng vì Sắc không có ngã (vô ngã), nên Sắc này còn phải chịu khổ đau và không thể có trường hợp “Sắc này phải như thế này hay sắc phải như thế kia...”<sup>1</sup>.

Khi chánh niệm về vô ngã sẽ giúp chúng ta nhận thức các uẩn còn lại như Thọ (cảm giác), Tưởng (tri giác), Hành (các trạng thái tâm lý), Thức (nhận thức). Cũng tương tự, Ngũ uẩn này chúng tạo thành một ý niệm giả tạo về một cái “Ngã”, rồi sanh tâm tham đắm, bảo thủ và chấp chặt vào những gì thuộc về Ngũ uẩn (Ngã sở). Sự sinh thành và hoại diệt trong hình thể và ngay trong bản chất của Ngũ uẩn là kết quả của các điều kiện nhân duyên và quá trình sanh lão bệnh tử, hay hình thành, tồn tại, biến dạng rồi hoại diệt luôn là chân lý cho vạn hữu. Có thể nói những nhận thức đúng đắn này, sẽ là cơ sở lý luận và cũng chính là động lực mạnh mẽ giúp chúng ta tự tin thực hành việc buông bỏ.

Trên tiến trình tu học Phật pháp, mong muốn lớn nhất của người tu hành là làm sao thọ dụng nguồn an lạc một cách vĩnh cửu chứ không phải nhất thời. Mọi phương pháp hành trì trong đạo Phật đều có định hướng đưa người tu tập vượt thoát vô minh, tham ái. Một khi thái độ sống của chúng ta bị nhuốm màu chấp thủ, thì khi đó khổ đau sẽ có mặt. Chính vì vậy mà việc thực hành sự buông bỏ đối với hành giả trên bước đường trở về càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Như chúng ta đã biết, chánh pháp được truyền thừa với ba mục đích: Thứ nhất là giúp người bị mê mờ bởi cái “không” và cái “có”. Từ đó, sáng suốt nhận ra bản chất của cái “có” và cái “không” này,

1. Tương *Ứng Bộ Kinh III*, tr.66.

qua đó để có sự hiểu biết đúng đắn. Thứ hai là, khi hiểu biết đúng đắn sẽ dứt trừ hai trọng chướng... Thứ ba là nhờ dứt hai trọng chướng, tức là dứt bỏ ngã chấp và pháp chấp, thì sẽ thành tựu đạo quả...

Cho nên, một khi nói về cốt lõi của sự buông bỏ, thì “cái tôi”, tức “bản ngã” là cái mà chúng ta dứt khoát phải buông bỏ nó. Bởi vì chính “cái tôi” này đã sản sinh ra vô số quan điểm, tư tưởng, lý thuyết, khiến cho chúng ta luôn bị lôi cuốn và bị buộc ràng trong sự chấp thủ vào thế giới nhị biên đối đãi. Sự chấp thủ vào hai đối tượng này được gọi là ngã chấp và pháp chấp. Ngã chấp là chấp chặt vào mọi suy nghĩ ý niệm của mình. Pháp chấp là sự bảo thủ quan niệm của mình đối với vạn pháp. Nói chung là chúng ta thường cho rằng chúng ta luôn đúng trong mọi trường hợp theo ý niệm chủ quan của chúng ta. Đây là những điều tối kỵ cho việc thuần tịnh tâm tánh chúng ta, cho nên đây cũng là đối tượng để chúng ta buông bỏ nó.

Trong kinh *Lương Hoàng Sâm*, Đức Phật chỉ rõ đời sống vô thường: “Đời là vô thường, thân không sống lâu, trẻ mạnh rồi phải già yếu; chớ ý hình dung tốt đẹp mà không giữ gìn tịnh hạnh; vạn vật cũng vô thường thay đều sanh diệt, trên trời dưới đất không có việc gì là tồn tại mãi mãi. Lúc còn trẻ, nhan sắc tốt đẹp, da thịt mịn màng thơm tho trong sạch, nhưng thân này cũng vô thường. Người sống có hợp có tan, sanh già bệnh chết không hẹn mà đến, ai sẽ trừ khử khổ ải cho ta, tai họa thành linh đưa đến biết đâu mà tránh, không thể thoát được, sang hèn, giàu nghèo, thay đều nhân vậy mà chết, chết rồi thân thể sinh thối không thể chịu nổi, vậy luyện tiếc thân này nào có ích gì, nếu không lo tu nghiệp lành thù thắng, thì do đâu mà thoát ly sanh tử”<sup>1</sup>. Và: “Tội phước trong ba cõi, nhân quả sinh nhau ở ngay tại tâm, không rời đương niệm, nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau, không ngoài thiện ác; không thể sai lầm...; vả lại, thế gian huyễn hóa, rốt cuộc tất cả đều tiêu ma, có rồi hoàn không, lên cao rồi phải xuống thấp; có

1. *Lương Hoàng Sâm Pháp* do ngài Chí Công đời nhà Lương (Trung Hoa) biên soạn, Hòa thượng Thích Viên Giác phiên dịch, Hòa thượng Thích Trí Tịnh hiệu đính.



sum hợp phải có chia ly; có sanh quyết có tử; cha mẹ vợ chồng con cái, anh em quyến thuộc, thương yêu đến tận cốt tủy, đến giờ phút lâm chung, không ai có thể chết thế cho ai...; quyền cao chức trọng, vinh hoa phú quý, tiền tài bảo vật cũng không thể kéo dài đời sống, cũng không thể dùng lời lẽ, ăn uống cầu chúc để mong thoát khỏi tử thần...”<sup>1</sup>.

Từ đoạn kinh văn này, Đức Phật nhấn mạnh thực tế kiếp sống con người vốn ngắn ngủi vô thường, qua đó giúp chúng ta có một cái nhìn chuẩn xác, định hướng gieo nhân trên bước học Phật. Chúng tôi thiết nghĩ, khi đã cảm nhận sâu sắc lý vô thường, thì nghiệp lành thù thắng đầu tiên mà chúng ta cần phải thực hành chắc chắn đó phải là sự buông bỏ. Buông bỏ tất cả những gì không cần thiết đối với một hành giả, chí tâm tha thiết tu tập.

Thật vậy, trong đời sống đầy dẫy bất an, đau khổ và mạng sống thì ngắn ngủi vô thường. Một khi đã nhận thức sâu sắc vấn đề hệ trọng này và thường xuyên ý thức cảnh tỉnh bản thân, thì chúng ta không thể nào yên tâm sống trong sự hủy diệt của vô thường. Và chỉ có như vậy, con người mới giảm bớt sự ham muốn đua tranh trong đời sống. Và cũng chỉ có như vậy, chúng ta mới có khả năng quay đầu nhìn lại sự hoang phí thời gian đã tạo nên những núi rừng nghiệp chướng, tạo nên những huyệt hoặc phù du giống như đã trảng xe cát biển Đông vậy. Qua đó, chúng ta cũng sẽ xác định cho mình những việc cần thiết phải làm trong những ngày còn lại của cuộc đời. Thiết nghĩ, khi đã nhận thức một cách tường tận và sâu sắc về sự hủy diệt của vô thường, về mạng sống mong manh không chắc thật của một kiếp người, thì đối với người học đạo, điều cần thiết phải làm ngay đó chính là việc buông bỏ. Đây là hành sự hết sức quan trọng mà mỗi chúng ta cần phải thực hiện khi đã xác định mục đích lý tưởng sống của mình trong ngôi nhà chánh pháp.

1. *Lương Hoàng Sâm Pháp* do ngài Chí Công đời nhà Lương (Trung Hoa) biên soạn, Hòa thượng Thích Viên Giác phiên dịch, Hòa thượng Thích Trí Tịnh hiệu đính.

Đối với người học đạo đã từng sống trong môi trường Phật pháp, hầu như tất cả đều được thấm nhuần lời dạy vàng ngọc của chư Phật về luật nhân quả, về lý vô thường, nhất là trong thời công phu chiều tại các ngôi chùa tu theo hệ phái Bắc tông. Lời bài kệ cảnh sách người học Phật rất là thống thiết như còn vang vọng trong tâm thức mỗi chúng ta: “Thị nhật dĩ quá; mạng diệc tùy giảm; như thiếu thủy ngư; tư hữu hà lạc; đại chúng đương cần tinh tấn như cứu đầu nhiên; đản niệm vô thường; thận vật phóng dật”<sup>1</sup>, ngụ ý: “Ngày giờ qua mau, mạng sống con người giảm dần, không khác gì con cá ở trong bể nước bị rò rỉ, thì lấy gì mà vui thú chứ, cho nên đại chúng chớ buông lung phóng dật, mà hãy tự cứu lấy mình như cứu lửa đang cháy trên đầu vậy”. Lời kệ có nội dung sách tấn người học đạo rất thống thiết của chư vị Tổ sư, ví bản thân mỗi chúng ta không khác hình ảnh một con cá ở trong bể nước bị rò rỉ, thì có gì mà chúng ta phải ham muốn, phải ôm đồm hay chấp giữ. Do đó, khi cảm nhận sâu sắc đời sống vô thường, thì chúng ta cần phải buông xả, và chúng ta hãy buông xả ngay lúc này cho nhẹ gánh trên bước đường về.

Lại nữa, nhằm giúp người học Phật có thêm động lực để buông bỏ những gì không cần thiết cho việc tu tập, chúng tôi thiết nghĩ, tất cả chúng ta cần phải xác định bản thân mình hiện đang ở đâu trong tam giới, chúng ta có vị trí ở đâu trong không gian hỗn mang bất tận này.

Trong đời sống vô thường và ngắn ngủi của một kiếp người, dù trên ý thức chúng ta đã biết rõ là như vậy, nhưng trên thực tế thì chúng ta vẫn còn vương bận với những ràng buộc thường tình trong đời sống. Đó là chúng ta không vượt ra khỏi duyên nghiệp của tình ái, tiền tài, danh vọng, sự luyện tiếc và oán thù, sự hờ ghen và sân hận. Chúng ta cứ vương vào những thứ cám dỗ này trong vòng nhân quả trả vay, vay trả lẫn nhau từ đời này sang đời khác, thâm tâm mỗi chúng ta vẫn

1. Bài kệ *Mông Sơn Thi Thực* trong thời công phu chiều tại các chùa hệ phái Bắc Tông.

tự biết những thứ này nó vốn không phải tự nhiên mà có, mà chính là từ trùng điệp nhân quả từ tâm thức chúng ta tạo ra. Do vậy, ngoài việc chúng ta cần phải bình tâm đón nhận nó, thì đồng thời chúng ta cũng phải sáng suốt buông bỏ chúng.

Thật ra, mỗi chúng ta vẫn còn may mắn là chúng ta còn giữ được mạng sống này để làm lại từ đầu. Vì thế, từ đây chúng ta quyết không để dính mắc vào lưới tình rọ ái, vượt ra khỏi vòng nhân quả thị phi, không hề để dính mắc vào những nhân duyên tệ hại. Đồng thời, chúng ta phải luôn tự khẳng định chơn tâm mình vốn không dính mắc, vốn siêu việt tam giới. Chúng ta nên nhớ là, tất cả nhân duyên dù sâu đậm hay thoáng qua, dù tưởng chừng khó thoát, nhưng thực chất nó cũng chỉ là một chớp mắt trong sự hỗn mang bất tận trong vũ trụ bao la này mà thôi. Nếu muốn thoát khỏi sự hỗn mang này, thì trước hết là chúng ta đừng bao giờ nghĩ tưởng đến những gì đã qua, cũng đừng vọng tưởng những gì chưa đến. Chúng ta cũng nên lưu ý, trong đời sống con người thì Sắc, Tài, Danh, vốn là ba yếu tố mà con người khó vượt qua trong thế giới ngũ dục này. Bởi tất cả những ham muốn này, đều là quán tính của tâm thức hỗn mang trùng điệp và bất tận trong mỗi chúng ta. Trên tiến trình buông bỏ, chúng ta nhất định phải hết sức thận trọng khi tiếp duyên. Bởi, theo đà quán tính phan duyên và trong tình trạng gông cùm kết sử tập khí nhiều đời chưa tiêu hết, thì chúng ta thường rất dễ bị cuốn vào vòng hỗn mang bất tận đó.

Sự buông xả sẽ làm cho tâm chúng ta bình đẳng, ngay thẳng, an ổn tự tại mà không phải dụng công. Đây chính là thể tánh của sự buông xả.

Về mặt lý luận, công năng của sự buông xả, từ cạn vào sâu có ba tầng:

Thứ nhất là “Bình Đẳng” (đối với sai biệt không có khác nhau giữa thấp cao, sâu cạn, gọi là bình đẳng). Theo đó, sự buông xả có thể

trừ sạch quan niệm sai biệt về thân sơ, nhân ngã, xa lìa lỗi lầm do tối tăm, trạo cử, làm cho tâm an trụ trong bình đẳng, vắng lặng, an ổn.

Thứ hai là “Ngay thẳng” (Hành động đúng đắn, suy nghĩ ngay thẳng, lìa xa tâm siểm khúc cong queo, gọi là chánh trực)...

Thứ ba là “Vô Công Dụng Trụ” (an ổn tự tại không phải dụng công). Một khi tâm đã bình đẳng, chánh trực, lại có sức siêng năng, càng tiến đến cảnh giới vô công dụng, đồng với địa thứ tám trong mười địa là Bất Động Địa, tức là chẳng phải bằng sự vay mượn làm ra, mà tự nhiên tự tại. Khi tâm an trụ trên đường đạo, chúng ta gọi đó là công năng thù thắng (vượt trội hơn hết) của việc thực hành hạnh buông xả.

Một điều mà chúng ta cần lưu ý, đó là sự buông xả rất ráo ở trong vắng lặng nó sẽ đối trị với trạo cử. Có thể nói rằng đây là nghiệp dụng của buông xả. Như chúng ta đã biết, “Trạo” là không ở yên, tức là chỉ Tâm của chúng ta luôn dao động, suy niệm lung tung, “Cử” là lung lay, bộp chộp, chỉ tâm của chúng ta cọt nhả, bồng bột, không yên ổn. “Trạo Cử” có thể khiến cho tâm chúng ta không thể yên ổn khi quán sát mọi cảnh giới, như khi vọng niệm dấy lên, nếu không buông xả thì chúng ta không thể nào nhìn thấu những diễn biến của hành nghiệp và vọng tưởng đương khi đó. Nhưng nếu có sự buông xả, thì khi đó chúng ta có thể làm cho tâm yên lặng, bình đẳng (xa lìa trạo cử), ngay thẳng (xa lìa tà vọng), an trú trong tự tại (an trú trong vắng lặng đối với cảnh giới quán sát). Tóm lại, sự buông xả sẽ dần dần làm cho vọng tâm ngưng bật, chúng ta quán sát cảnh giới trong sự yên tĩnh của tâm rất dễ dàng, như vậy chính sự buông xả sẽ mang đến cho chúng ta hai chi yếu Định và Huệ rất quan trọng. Có thể nói rằng đây là thành tựu bước đầu của người học Phật.

Khi buông xả, thì tâm chúng ta đối với các pháp sẽ xa lìa phóng dật. Điều này, sẽ khiến tâm tịch tịnh, y chỉ tư duy, y chỉ ly dục, y chỉ tịch diệt, nhiếp phục tranh cãi. Với kết quả này, hành giả nhờ tư duy

về đoạn giới, ly giới, diệt giới trong những định trên và cũng nhờ tâm phát khởi tính bình đẳng, thì tâm sẽ trở nên tánh chính trực, tâm không còn kinh giác mà an trụ vào tính tịch tĩnh.

Lúc bấy giờ, hành giả tự nghĩ rằng, nay ta nên đối với các pháp tham, sân, si liền xa lia tham, sân, si, nhờ tâm phát khởi tính bình đẳng, tâm trở nên tính chánh trực, tâm không còn kinh giác nữa mà an trụ vào tính tịch tĩnh. Lại nghĩ, nay ta nên đối với các pháp tham, sân, si, tâm không còn nhiếp thọ; do tâm phát khởi tính bình đẳng, tâm trở nên tính chánh trực, tâm không cảnh giác mà an trụ vào tính tịch tĩnh. Ở đây, hành giả nhờ xem xét tư duy sáu pháp thuận xả mà có được sự tương ưng giữa vô lậu và tác ý, tâm trụ vào tính bình đẳng, tâm trụ vào tính chánh trực, tâm không còn cảnh giác mà trụ vào tính tịch tĩnh. Ở đây, gọi chung là buông xả.

Trên tiến trình tu tập, sự buông xả sẽ giúp chúng ta tĩnh lặng. Dù chúng ta không chủ trương thực hành thiền minh sát (Vipassanā) hay thiền định (Samatha), nhưng cũng có nghĩa, trong chiều sâu của sự buông xả vốn đã có cả hai công cụ hành thiền này rồi. Điều này, cũng nhắc gởi đến chúng ta một thông điệp rằng, chúng ta không nên cố chấp vào công cụ, không nên cố chấp vào phương tiện để rồi kiến lập ra những thị hay phi, chánh pháp hay không phải chánh pháp. Đồng thời, Đức Phật dạy: “Ý dẫn đầu các pháp, Ý làm chủ, ý tạo tác; nếu với ý ô nhiễm, nói lên hay hành động, khổ não bước theo sau, như xe, chân vật kéo” và “Ý dẫn đầu các pháp, Ý làm chủ, ý tạo; nếu với ý thanh tịnh, nói lên hay hành động, an lạc bước theo sau, như bóng không rời hình”<sup>1</sup>. Và Đức Phật cũng dạy chúng ta “Tự tịnh kỳ ý”, tức là làm cho trong sạch tâm ý. Được như vậy, thì ở đó hoàn toàn không có thị phi, không có phân biệt và chấp trước. Nhờ đó, chúng ta mới dễ dàng nhận diện tâm niệm đầy khởi. Từ đó, chúng ta mới có cơ sở buông xả chúng. Và như vậy, nền tảng tu hành của đạo Phật đều phải

1. Kinh *Pháp Cú* 01-02 – Phẩm Song Yếu.

bắt đầu từ tinh thức chánh niệm để có cơ sở và điều kiện mà buông xả. Nói một cách dễ hiểu, thì đó chính là sự sáng suốt, lắng tâm và buông xả.

Trong thực hành buông xả, khi tâm chúng ta được bình an, sự bình an có được đó là nhờ sự tĩnh lặng trong khi buông xả. Và khi chúng ta buông xả tận cùng, thì trạng thái tâm an khi đó sẽ tự nhiên hòa hợp vào những trạng thái khinh an của định. Thật ra, sự tĩnh lặng hay trạng thái định hình thành từ buông xả vẫn còn là một phần của thế giới hữu vi có điều kiện. Và sự dính chấp vào loại bình an này, là sự dính chấp vào thực tại theo quy ước, cho nên chừng nào tâm chúng ta còn dính chấp vào đó, thì chúng ta vẫn còn phải thực hành sự buông xả. Bởi, những nguyên nhân của sự khổ và ràng buộc vẫn còn nằm bên dưới tiến trình sinh hữu, tức là những điều kiện nhân duyên gây ra tái sinh vẫn còn. Vì thế, sự nghiệp tu hành của hành giả lúc đó vẫn chưa đạt đến mức hoàn thiện. Do vậy, từ cơ sở sự tĩnh lặng có được do quá trình buông xả, chúng ta cần ứng dụng sự quán chiếu để thâm thấu bản chất của thực tại hữu vi, cho đến khi nào không còn bất kỳ sự dính chấp nào nữa, thậm chí ngay cả sự dính chấp vào sự tĩnh lặng cũng không còn nữa.

Trong Duy Thức thì buông xả là thiện pháp thứ 10 trong 11 thiện pháp. Buông xả nghĩa là dứt bỏ, đó là lia bốn tướng: Ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả để không còn vướng mắc vào đó. Đối với hành giả, thì việc thực hiện sự buông xả là phương pháp tu tập cực kỳ thẳng tắt rất quan trọng, vì người tu tựa như người đi đường Người đi đường quyết tâm buông bỏ, thì mới có thể bước thêm những bước tiếp theo sau đó. Đặc biệt là càng đi, hành giả phải càng quên, tức là phải buông bỏ cả những bước chân đã đi qua, thì mới có thể đạt được mục tiêu cuối cùng là vô ngã. Mục đích tối hậu của sự buông xả tận cùng này, trong kinh *Kim Cang*, Đức Phật dạy ngắn gọn: “Phật pháp còn xả, hà huống phi pháp”.

Tóm lại, một khi chúng ta đã nhận thấy rõ cái gì là của ta, thì nó chỉ là “của Ta” chứ không phải là “Ta”. Đã là không phải là “Ta”, thì khi đó ít ra trong nhận thức của chúng ta đã mạnh nha sự buông bỏ, đồng thời nếu như chúng ta đã thực hiện một đời sống biết đủ, tức là chúng ta đã phân nào thực hiện được sự buông bỏ những nhu cầu không cần thiết trong đời sống. Có thể nói, đây là những việc làm thiết thực đối với một hành giả trên tiến trình tu tập.

Trong phần mục này, chúng tôi nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự buông bỏ đối với một hành giả dù tu tập bất cứ pháp môn nào. Riêng đối với một hành giả trên hành trình trở về tự tánh, thì sự buông bỏ mang tính triệt để hơn, nhất là cần phải buông bỏ mọi tri kiến chấp trước vào tâm, vào pháp.

## **V. Thực hiện ngưng nghỉ**

Đức Phật ra đời, đã trao cho chúng ta một con đường tuệ giác. Trong hệ thống các công cụ để chúng ta tự mình thực tập hầu giải thoát khỏi sự khổ, thì sự ngưng nghỉ vọng tâm phan duyên là một trong những cách sống thông minh và căn bản nhất để tiếp cận chơn tâm trở về tự tánh.

Chúng ta nên nhớ, đối với hành giả về nguồn, thì sự hoài nghi là một trong những trở ngại lớn nhất. Chính vì vậy, mà trước hết chúng ta cần có một ý chí để “đình chỉ sự hoài nghi”, tức tạm gác cái sự không tin tưởng qua một bên. Nghĩa là chúng ta hãy tạm thời “treo” những thói quen “tự động bác bỏ” vốn đã có xưa nay trong tâm chúng ta. Và chúng ta chỉ cần “treo” sự hoài nghi đó trong một thời gian vừa đủ để cho chúng ta có thể nhận thấy con đường trở về này là có hữu ích cho chúng ta hay không.

Về mặt nào đó, thì sự hoài nghi luôn là một vật cản trên đường đời lẫn đường đạo. Bởi vì những quan niệm mà chúng ta từng gieo cấy vào tâm thức bấy lâu nay, nó đã nằm sâu trong vô thức. Theo đó, chúng ta thường thấy mình rất nhạy bác bỏ và nhạy từ chối một



điều gì đó ngay tức khắc. Sự nhạy bén để bác bỏ mọi thứ diễn ra rất nhanh, thậm chí chỉ trong tích tắc sát na mà chúng ta không hề xem xét cái định kiến đó của mình là đúng hay sai, thậm chí cũng không biết mình vừa có một định kiến.

Cách sống tạm đình chỉ sự hoài nghi, chính là một phương thức giúp cho chúng ta nhìn thẳng vào tâm của mình trong trạng thái “tự tịnh kỳ ý” để biết được trong sâu thẳm tâm thức mình đang có một định kiến, đang có phản ứng gì hay không. Sau khi đã nhận biết rõ là mình đang có một định kiến hay đang phản ứng, thì tiếp theo sau đó chúng ta có quyền quyết định phản ứng bao nhiêu cũng được, tùy theo chúng ta muốn. Bởi lúc này, thì chúng ta đều hoàn toàn làm chủ được tiến trình phản ứng hay các máy động của tâm trước một vấn đề mà chúng ta đang tiếp cận.

Song, việc tạm đình chỉ sự không tin tưởng của mình trước một quan niệm hay một vấn đề nào đó trong nhất thời và ngay lúc tiếp nhận nó thì thật không phải dễ, bởi từ lâu nay chúng ta đã bị đồng hóa với những thói quen cố hữu như vậy rồi. Chính vì vậy, mà chúng ta cần phải dùng ý chí để “tạm treo” những phản ứng đó. Chúng ta cần có một khả năng tạm thời dẹp bỏ sự không tin tưởng của mình một cách đủ mức và đủ lâu để có thể nhìn thấy mọi hiện trạng của tâm thức một cách thuần khiết nhất. Điều này, sẽ không dễ dàng thực hiện, nhưng chúng ta phải biết là ngay vào lúc này chúng ta đang đối diện với những nguồn lực mạnh mẽ nhất trong tâm khi chúng ta có xu hướng trở về.

Thực hiện việc ngưng nghỉ, bắt buộc chúng ta phải bỏ công thực tập. Bởi chúng ta vốn xuất phát từ thế giới mà chúng ta hằng luôn nhận biết thông qua những giác quan và sự suy nghĩ thuộc về quan niệm. Chúng ta là những cá nhân khác nhau, tích lũy “ô nhiễm” ở những mức độ khác nhau trong tâm. Bây giờ, mỗi người trong số chúng ta cần phải tự thân nỗ lực để gỡ bỏ những thứ có hại đó ra khỏi tâm, và chúng ta phải bắt đầu bằng sự ngưng nghỉ, tức là ngưng nghỉ

sự máy động của tâm thức. Đây là bước đầu của sự thanh lọc thân tâm theo lời Đức Phật đã dạy một cách cụ thể.

Việc khởi đầu của tiến trình này nằm ở chỗ chúng ta cần phải “nhận dạng” chúng, chỉ ra chúng, và làm “tắt nguồn” những thứ được gọi là những chướng ngại (tức phiền cái). Những chướng ngại phiền cái đó là những lớp thô tế và dễ nhận thấy của các chức năng xấu trong tâm. Để làm được việc này, chúng ta phải có cái nhìn thấu suốt và phải thực hành thiền định. Chỉ khi nào chúng ta ở trong các tầng thiền định, thì chúng ta mới có thể tạm thời hóa giải được một lớp những thứ ô nhiễm khác được gọi là những gông cùm kiết sử trong tâm. Những gông cùm này là những yếu tố vi tế so với những chướng ngại phiền cái. Và chính những yếu tố vi tế trong tâm này, làm khởi sinh ra những phiền cái, bởi vì, những gông cùm chính là gốc rễ tạo ra những phiền cái chướng ngại. Những chướng ngại là phần nổi thô tế và dễ nhìn thấy, còn những gông cùm là phần chìm vi tế khó nhận thấy. Một khi chúng ta dẹp được những đá cuội và chướng ngại trên đường đi, thì sự định tâm sẽ trở nên mạnh mẽ hơn. Khi đó, chúng ta sẽ dùng sự định tâm để chiếu rọi vào những đối tượng một cách hữu hiệu và tìm kiếm những đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của những đối tượng đó để dẫn chúng ta đến sự tự do giải thoát.

Trong tiến trình thực hành sự ngưng nghỉ, hành giả thực hiện những bước nêu trên, thì sẽ giúp các bước khác tiến triển. Làm bước này tốt, thì cũng tự nhiên hỗ trợ những bước kia thuận lợi. Một ngày nào chúng ta đang đi trên con đường ngưng nghỉ, thì bỗng nhiên sự định tâm sẽ trở nên mạnh mẽ hơn và sẽ dẫn chúng ta bước vào một cảnh quan trong sáng thuần khiết của tâm. Khi đó, thế giới của những giác quan, những suy nghĩ theo quan niệm thường tình sẽ lùi lại phía sau, và chúng hầu như không còn dính líu đến thực tại của thế giới phàm trần mà chúng ta hiện đang nhận biết. Quan trọng hơn, những thành quả của sự thực hành ngưng nghỉ sẽ xóa sạch mọi dấu vết liên quan đến thế giới phàm trần quen thuộc của con người. Ở giai đoạn

này, hành giả phần nào thoát khỏi những hệ lụy trong đời sống. Sự ngưng nghỉ chính là con đường thiên định thông minh, mà ở đó chúng ta không bị dính mắc vào pháp hành nào trên tiến trình trở về tự tánh.

Sự ngưng nghỉ, ở mặt khác đó cũng chính là sự tập trung, là sự gom tụ tất cả những nguồn lực tích cực của tâm. Sự thể này, sẽ “hội tụ” chúng lại thành một tia sáng mạnh, giống kiểu một chiếc kính lúp hội tụ những ánh sáng thành một tia sáng mạnh soi rọi đốt thủng một điêm trên tờ giấy. Việc làm chủ được sự định tâm có nghĩa là chúng ta đang học cách nhắm chiếu tia sáng đó trực chỉ vào mục tiêu chúng ta đã chọn. Sự định tâm này là mạnh mẽ và đầy năng lượng, nó không bị lãng xãng hay bị lạc khỏi mục tiêu.

Việc chúng ta thực hiện ngưng nghỉ sự điều động của tâm thức, tức là chúng ta đang xây dựng sự định tâm. Về căn bản, nó cũng giống như việc loại bỏ những yếu tố xấu trong tâm đang là chướng ngại cho sự vận hành của nguồn tâm. Theo đó, chúng ta học cách chiếu rọi tia sáng vào những dấy động của tâm thức. Chúng ta suy xét những mộng khởi đó, thì chúng sẽ không còn trói buộc chúng ta và chúng ta sẽ được tự do và giải thoát.

Sự ngưng nghỉ, sự định tâm, cùng với sự tỉnh giác và chánh niệm sẽ giúp cho tâm nhìn vào chính nó, để xem xét những sự hoạt động của nó, để tìm ra và hóa giải những thứ tiêu cực đang làm trở ngại dòng chảy tự nhiên vốn có của chân tâm. Từ cơ sở này, chúng ta sẽ tiến dần đến nguồn tuệ giác và sự an định một cách chậm rãi, nhưng an toàn và vững chãi. Theo trình tự, thì ban đầu chúng ta dùng cách làm suy yếu những yếu tố là chướng ngại ở trong tâm, tiếp theo sau đó là chúng ta tạm thời “treo giò” chúng. Chúng ta bắt đầu làm suy yếu những sợ hãi, sự bất an, sự tức giận, sự tham lam. Tuy những thứ này so với công cùm kiết sử, thì đây chỉ là những thói tâm nhỏ nhặt, nhưng chúng đã ăn sâu vào trong tâm đến nỗi lâu nay chúng ta nhận lầm những thứ này chính là “Ta”.

Thật ra, tất cả những thứ ngăn che và chướng ngại đó chỉ là những thói quen hay thói tâm. Chúng ta có thể học hiểu về chúng và học những kỹ năng để cho chúng nằm yên trong một thời gian, rồi sau đó, khi những chướng ngại đang nằm ngủ, chúng ta có thể được tỉnh thức trải nghiệm một cách trực tiếp với cái bản chất chiếu sáng, tinh khiết và sáng tỏ của chân tâm nằm sâu bên dưới.

Một khi chúng ta đã trải nghiệm được bản chất đích thực vốn có của chân tâm nằm bên dưới những lớp ô nhiễm đó, thì chúng ta có thể mang từng mảng tâm sáng tỏ và tĩnh lặng đó trở lại với đời sống thường ngày của chúng ta. Nhờ vào những mảng tâm thuần khiết tốt lành này, chúng ta tiếp tục công trình đào bứng thêm những lớp chướng ngại và rác rưởi mà chúng ta cần loại bỏ. Điều này, sẽ giúp cho việc định tâm được sâu hơn và tạo duyên để sinh ra thêm nhiều niềm hỷ lạc thấm rỉ vào cuộc sống của chúng ta. Điều này, cũng sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn về những thói tâm đó, chúng ta có thể làm suy yếu chúng thêm nữa. Và cứ như vậy, nó giống như con đường xoắn ốc đi lên, tiến đến sự bình an và trí tuệ. Tuy là vậy, nhưng điều quan trọng là ngay bây giờ và tại lúc này, chúng ta cần phải bắt đầu sự buông bỏ và ngưng nghỉ tuyệt đối.

Thực hành sự buông bỏ mọi dính mắc và ngưng nghỉ tâm phan duyên sẽ giúp chúng ta có được sự tỉnh giác và sự rõ biết, có nghĩa là khi đó chúng ta sẽ luôn tỉnh thức và có ý thức hoàn toàn về sự đang làm bất cứ việc gì, về mọi thứ đang diễn ra ngay trong thân tâm. Ở đây, chúng tôi tạm nói rằng, đây là sự hướng vào bên trong nhằm dõi theo mọi hiện tượng đang diễn ra ở thân và tâm. Một khi sự ngưng nghỉ mang lại kết quả nhất định, thì sự tỉnh giác hiện hữu. Nhưng sự tỉnh giác này, đòi hỏi phải có sự chú tâm thuần khiết và không có bất cứ phương tiện công cụ nào ngoài sự chú tâm. Ở đây, chúng tôi xin nhấn mạnh, sự tỉnh giác này đòi hỏi phải là sự chú tâm thuần khiết để bảo đảm rằng chúng ta đang thật sự chánh niệm. Chánh niệm trong trường hợp này, chính là vô niệm. Khi đã có chánh niệm một cách

đúng đắn, thì đây là yếu tố kiểm soát chất lượng dùng để theo dõi những thứ đang được nhận biết trong tâm, và cũng là cách chúng ta thấy rõ, ghi nhận được những gì đang diễn ra một cách tường tận trong sự sáng suốt.

Từ bước đầu thực hiện sự ngưng nghỉ, dần dần chúng ta sẽ tạo dựng được quán tính đúng đắn và thiện lành của ba nghiệp thân, miệng, ý. Khi chúng ta chánh niệm và thực sự nỗ lực xây dựng quán tính này; thì tâm chúng ta tự nhiên sẽ được thanh tịnh an bình. Việc thực hiện sự ngưng nghỉ rất đơn giản, nhưng vô cùng hiệu quả, vì chúng ta sẽ không cần phải có một tư thế nhất định nào, không cần đến một chủ đề, hay một môi trường thích hợp nào. Bởi, chúng ta vẫn có thể thực hành sự ngưng nghỉ, sự buông bỏ mọi lúc mọi nơi không lệ thuộc bởi không gian hay thời gian nào cả. ■



# Bởi nhớ

Đỗ Hồng Ngọc

Nói nhớ, khoảng cuối năm 2011, tôi thường đến Xá Lợi viếng cảnh chùa và thăm thầy Đồng Bôn, nhà thơ Chiêu Đê. Thầy ngồi ở góc phòng trò chuyện với vài người bạn thân, sau lưng có một tấm bảng to đề chữ “**Thôi Kệ**”. Thầy mời tôi ly cà phê và nói đây là “Quán café Thôi kệ” đó bác sĩ. Rồi mở nhạc Trịnh cho tôi nghe.

Sau này, khi tôi là cố vấn Ban Phật học, tôi thường gặp thầy hơn, cũng đã có vài buổi thầy mời Nói chuyện cùng thánh chúng nơi giảng đường Chánh Trí, và mời viết cho Tạp chí *Từ Quang*. Cũng từ “duyên” đó, tôi trở thành “nhà tham vấn” cho thầy về sức khoẻ. Hóa ra, thầy có nhiều bệnh nên quá! Tiểu đường, Viêm gan siêu vi, Dạ dày, Tim, Gan, Phổi...

Thầy tâm sự: “Tôi là hệ lụy của chất Dioxin bác à.../ Sau hòa bình là mất sức lao động hoàn toàn/ Nhờ Phật độ lại ngập tràn hạnh nguyện/ Trả nghiệp xưa trả thêm lắm chuyện/ Dạ dày, gan, tim, phổi chẳng còn nguyên/ Giờ lão rồi cột sống nghịch duyên/ Tiểu đường liên miên chướng duyên tu tập/ Lão bệnh tử hiệu rồi nguyện lập/ Kệ thân đi ta cố chấp làm gì/ Sao cho tâm như mặt nước phẳng lì/ Chuyện đến đi có gì nghi với ngại...”

Rồi ít lâu sau, thầy cho tôi xem kết quả xét nghiệm mới nhất: Viêm gan đã chuyển thành Chai gan (cirrhosis). Giai đoạn cuối!

Bỗng nhiên, thầy “biến mất”. Không biết đi đâu. Thì ra thầy đã “trôn” ra một thiền xá ở miền núi phương Bắc xa xôi, quyết tâm “tu tập”:

*Tiếng kêu kẻo kẹt bởi gió mưa  
Mái tôn như thổi giữa ban trưa...  
(Căn nhà gỗ của tôi)*

Ở đó, tưởng đã “xả ly” mà lại càng quấn quít:

*Cố quên lại thấy nhớ nhiều hơn  
Nhìn đâu cũng thấy nỗi cô đơn*

Và một “cuộc chiến” đã bắt đầu:

*Cái tâm chiến đấu với cái tôi  
Không lẽ buông xuôi vì ma chướng  
Đã tràng xe cát chẳng đường lui?*

Không dễ chút nào ngay cả với một tu sĩ:

*Lối nào hướng đến Chân Như  
Bệnh nào có chữa dờng như cháy nhà  
Tâm nào còn mãi bốn ba  
Ý nào vượn mã vào ra liên hồi  
(Lối nào)*

Có khi gần như tuyệt vọng:

*Nhớ chiều vàng vổ ánh hoàng hôn  
Ngày trôi nhanh ánh mắt vô hồn  
Xuân sắc thời gian nào ngưng nghỉ  
Sinh già bệnh chết nắm mồ chôn...*

Lạ thay, từ đó, sáng nào anh em, bè bạn vẫn đều đều nhận được một bài thơ online của Chiêu Đề... viết từ căn nhà gỗ.





“Bệnh không ngủ được thì tôi sáng tác chờ sáng, bác à... Làm xong một bài thơ, như trút được nỗi lòng tâm sự, nhẹ nhõm và cảm thấy vui trong lòng. Nỗi đau về bệnh tật cũng vui đi...”. “Với tôi, hình như làm thơ hiệu quả hơn trong chữa bệnh thân và bệnh tâm, vì nó cảm xúc thực tế cuộc sống của mình...”.

**Cõi Nhớ** là tập thơ thứ 6 của Chiêu Đề Thích Đồng Bôn. Ông mới gửi bản thảo cho tôi sáng nay và nói bác viết đôi dòng... để in vào tập

thơ làm kỷ niệm.

**Cõi Nhớ** không phải là *nỗi nhớ*, nhưng cũng đầy nỗi nhớ: Nhớ hoài, nhớ mãi, nhớ thương, nhớ thuở, nhớ về, nhớ quê, nhớ sáng, nhớ chiều, nhớ quên, nhớ đi, nhớ đến... là nhan đề của những bài thơ trong **Cõi Nhớ**. Những *nỗi nhớ* cứ chằng chịt quấn quít, phan duyên với nhau như thế mà tạo ra những “chúng sinh” không lối thoát...

Mở đầu tập *Cõi Nhớ* là *Nhớ hoài*:

Nhớ hoài thời lận đận bôn ba/ Nhớ hoài khi tỉnh giấc cuộc đời/  
Nhớ hoài lúc khoác áo nâu sòng...

Rồi suốt tuần này đến tuần khác, ông cứ nhớ triền miên không ngớt:

Thứ hai, Nhớ về:

*Nhớ về quá khứ lắm vô minh  
Trượt dài nhân ngã chuốc tội tình  
Tánh tướng vốn không, nào thấy lỗi  
Đâu ngờ quả báo nghĩ mà kinh!*

Thứ ba, Nhớ lắm: Nhớ lắm trời đêm dưới bóng chùa; Thứ tư: Nhớ mãi; Thứ năm: Nhớ sao; Thứ sáu: Nhớ thêm; Thứ bảy: Nhớ thương... không ngơi nghỉ.

May sao, Chủ Nhật kịp trở về với CÔI NHỚ: Nhớ Giả, nhớ Không, nhớ Trung đạo, Bất hư, Duyên sinh, Duyên khởi, Vô dư Niết bàn...

Tôi nghĩ **Côi Nhớ** thì đã không còn là *nỗi nhớ* nữa rồi! Nỗi nhớ chỉ là những “tạp niệm đan xen”, *Tâm nào còn mãi bên ba/ Ý nào vượn mã vào ra liên hồi...*

**Côi Nhớ** làm nhớ *Một côi đi về* của Trịnh Công Sơn “*Đi lâu loanh quanh cho đời mỗi mệ... Trên hai vai ta đôi vàng nhạt nguyệt...*” (TCS). Đôi vàng nhạt nguyệt ấy là Minh. Hành thức, danh sắc, lục nhập... “**thôi kệ**”.

*Mai này tuệ giác nở hoa  
Trở về tánh Phật nương nhà Như Lai.*

Đã lý sự vô ngại, sự sự vô ngại rồi chẳng?

*“...Lý nhân duyên chờ tâm ý mênh mông  
Động tĩnh nơi thân lay chuyển càn khôn  
Đâu cũng thấy pháp môn chân vi diệu*

Và bóng Lăng Già đã sẵn:

*Nhớ tìm ánh sáng bóng Lăng Già  
Chiếu soi tâm thức ngụ trong ta  
Trăng ở đáy sông từ ảnh hiện  
Trời đâu lưu dấu vết chim qua.*

Cho nên, từ trong **Cõi Nhớ**, nhà thơ Chiêu Đề viết:

*Mai này tôi có đi xa  
Câu thơ để lại làm quà tiễn đưa  
(...)  
Mai này tôi sẽ đi luôn  
Về trong cát bụi đã tuôn mạch sầu  
Thơ buồn ghi lại mấy câu  
Trao người đón nhận trên đầu non xa  
(Mai này)*

Khi được hỏi cõi Phật ở đâu? Phật trả lời “Các loài chúng sanh là cõi Phật của Bồ tát” (Chúng sinh chi loại thị Bồ-tát Phật độ). Thì ra vậy. Thì ra, cõi Phật của Bồ tát không ở đâu xa. Ở nơi các loài chúng sanh thôi. Quanh ta và trong ta. Đó là những chúng sanh muôn hình vạn trạng, nheo nhóc, khổ đau, chằng chịt, quẩn quít, xà quần sáu nẻo, bay nhảy không ngừng sáng trưa chiều tối, kiếp này kiếp khác, quằn quật không an. Bồ-tát chỉ cần “thành tựu” chúng sanh đó, tức thì cõi Phật hiện ra ngay. Không phải tìm kiếm đâu xa (Duy Ma Cật).

Bây giờ, sáng sáng thầy vẫn có một bài thơ gửi đến mọi người từ trong CÕI NHỚ.

Và, hình như, bệnh cũng đã lui dần thì phải. ■

(Sài Gòn 04/8/2024)





# *Cần có* MỘT TÂM LÒNG

Vu Giá

**Ph**ẩm thứ hai của “*Pháp Bảo Đàn Kinh*”, chỉ cho người tu hành cần hướng tới trí tuệ Bát nhã. Trí tuệ Bát nhã có thể hiểu tóm lược là “Tâm lòng rộng lớn, ôm trọn cả hư không” (Tâm bao thái hư, lượng châu sa giới). Đó là sự biểu hiện trực quan nhất của Phật tính với sự tương phản sâu sắc với những dục vọng của chúng sinh.

Mở đầu ca khúc “*Để gió cuốn đi*”, Trịnh Công Sơn viết: “*Sống trong đời sống cần có một tấm lòng*” làm tôi thổn thức, nhớ lại thời ươm vỡ tới trường. Ngày ấy, tôi mới vào lớp đệ thất (lớp 6), trong giờ học Cổ văn, thầy giáo dạy về lòng yêu thương con người qua ca dao, tục ngữ. Thầy nói phàm là người phải thương yêu nhau, trước hết là yêu thương ông bà, cha mẹ, anh chị em, bà con dòng tộc, xóm giềng, bạn hữu,... Chỉ có dấy lên lòng yêu thương, thì mới thấy cuộc đời tươi sáng. Cho bao nhiêu thì nhận bấy nhiêu. Mình yêu thương súc vật, thì súc vật cũng yêu thương mình. Anh chị cứ nhìn con chó, con mèo trong nhà sẽ hiểu. Người mà không có lòng yêu thương, không có tấm lòng rộng mở, thì còn thua cả con vật. Anh chị chú tâm quan sát những con vật nuôi trong nhà sẽ thấy tôi không nói quá lời.

### **Nếu thiếu tấm lòng thiện lương, rộng mở...**

Về sau, sức đọc có nâng lên và cũng chìm nổi với cuộc đời hơn 70 năm, tôi nghiệm ra muốn có cuộc sống yên vui phải có tấm lòng rộng mở. Lời thầy dạy năm nào cũng là lời của người xưa: “*Phàm là người, đều yêu thương*” được Lý Dục Tú (1647-1729), ghi lại trong “*Đệ Tử Quy*”. Trước đó, trong “*Luận Đại Trượng Phu*”, đức Phật dạy: “Người có lòng bi hay thương tất cả chúng sanh, mà thương chúng sanh tức là thương mình vậy”. Thời đại Hồ Chí Minh, Tô Hữu cũng đã viết: “*Có gì đẹp trên đời hơn thế/ Người yêu người sống để yêu nhau*” (Bài ca Xuân 1961).

Xưa nay, các bậc thức giả đều quan tâm đặc biệt đến giáo dục lòng yêu thương con người. Và con người cũng không phải cỏ, đá vô tri nên rất ý thức chuyện này. Kho tàng ca dao, tục ngữ của dân tộc ta cũng nói nhiều về lòng thương người: “*Nhiều điều phủ lấy giá gương/ Người trong một nước phải thương nhau cùng*”, “*Thương người như thể thương thân*”, “*Bầu ơi, thương lấy bí cùng/ Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*”,...; nói về sự khoan dung: “*Đất có chỗ bồi chỗ lở, ngựa có con dở con hay*”, “*Giơ cao đánh khẽ*”, “*Đánh kẻ chạy đi, không ai đánh người chạy lại*”,...

Do vậy, thời nào, đời nào cũng mong có nhiều người “*Sống trong đời sống cần có một tấm lòng*”. Nếu thiếu tấm lòng thiện lương, rộng mở thì không khác mấy với lời dạy của đức Phật trong kinh “*Pháp Luật Tam Muội*”: “Người ngu trong đời, chỉ thấy người ta ác mà chẳng thấy mình ác, rồi cũng chỉ thấy cái lành của mình, mà chẳng thấy điều lành của người. Còn thêm nữa: Tự cho mình là trí mà thiên hạ đều ngu; mình ở trong chỗ sáng, thiên hạ ở chỗ tối. Như thế thật quá ư mê muội mà chẳng tự biết.

Những kẻ ngu si chỉ thấy kiêu ngạo của người, mà chẳng biết cái kiêu ngạo nơi mình. Hễ kẻ nào tự biết mình lỗi là kẻ ấy có thể cùng bàn luận điều lành với họ được. Mà kẻ nào chỉ thấy cái hay của mình, thì không thể nói chuyện phải với họ được”.

### **Người có tấm lòng bao dung cũng là nhân tài**

Báo Xuân *Người Lao Động* 2024, bài viết *Nghĩ về “nguyên khí quốc gia”* của tôi, có đoạn: “Con người chứ không phải robot, ai cũng có lòng tự trọng, nhất là những người được gọi là nhân tài. Thu nhập không ai chê nhưng cái họ cần là được trọng dụng và tin dùng, nhất là cần những người quản lý trực tiếp “trong bụng có thể chống thuyền”, không có tâm địa hẹp hòi, đố kỵ. Với tôi, người có tấm lòng bao dung cũng là nhân tài, thậm chí còn giỏi hơn nhân tài. Nếu chúng ta chưa xây dựng được đội ngũ này, thì khó thu hút được nhân tài”.

Nhưng nói đi cũng phải nói lại, ở đời, ai cũng mong muốn sống khỏe, chết an; nhiều người buông tha cơ hội, cho rằng thực lực có hạn, năng lực nhận thức có hạn, chỉ cần quản lý tốt chuyện của mình như vậy đủ rồi, cố gắng hơn cũng không có ý nghĩa gì. Có nhiều người nghĩ như vậy, sách lược “an phận thủ thường” đặt lên hàng đầu, nên khó mà “bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu” như mong ước của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bao giờ có nhiều người dám nghĩ những điều người khác không dám nghĩ, dám làm những điều người khác không dám làm, dám đảm



đương chuyện người khác không dám đảm đương, thì mong ước của Bác Hồ mới thành hiện thực. Muốn có lớp công dân như thế, cần có những tấm lòng bao dung, không lo sợ lớp trẻ giỏi hơn mình, soán đoạt danh tiếng của mình. Người xưa thường nói: “Trong bụng của tể tướng có thể chèo thuyền”, là nhắc nhở tấm lòng lớn có thể bao dung những việc khó bao dung của thiên hạ. Dĩ nhiên, con người không phải là Phật, là thánh thần, là đáng cứu thế, nhưng trải qua cuộc sống hơn 70 năm, chứng kiến sự tàn khốc của chiến tranh, sống vất qua 2 thế kỷ, và đọc lung tung một số sách, tôi thấy làm người thì phải có sự độ lượng, tấm lòng rộng mở, không nên đố kỵ, ganh ghét, không nên vội nhân danh đủ thứ để quy chụp những điều mình chưa thể nghĩ tới.

Tôi cũng qua một thời tuổi trẻ, và từ thực tế bản thân, tôi thấy tuổi trẻ cũng cần khoa trương một tí, nhưng điều kiện ắt có và đủ để khoa trương là phải có vốn để khoa trương. Thất bại cũng không sao, vì thất bại là mẹ thành công và quỹ thời gian còn nhiều để họ biết hổ thẹn mà mạnh mẽ đứng lên tiến về phía trước. Tuổi trẻ ai không từng thất bại. Nhưng ai không thích nghi được, thì tự dung cuộc sống đào thải. Đó là sự công bằng của tạo hóa.

### **Rộng lớn hơn bầu trời là lòng người**

Kinh “Niết Bàn” nói: *“Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Do đó, Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành”*. Dưới cái nhìn của nhà Phật, tâm người có thể chia thành hai phần: phần nổi là những dục vọng; phần chìm là Phật tính. Phật tính ai cũng có nhưng không dễ nhận biết vì thường bị dục vọng che mờ. Chính sự che mờ này, khiến chúng ta trở thành phàm phu, dấu trong kinh “*Hoa Nghiêm*”, đức Phật khẳng định: *“Hết thấy chúng sinh vốn là Phật”*. Vì “vốn là Phật”, nên Phật nói: *“Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành”*. Ai cũng có thể thành Phật, nhưng chúng ta chỉ là phàm phu vì bị dục vọng che mờ, chưa giải mê khai ngộ.



Đạo Phật đề cao lòng từ bi, dạy con người đoạn ác tu thiện, không ban phúc hay giáng họa cho ai; mỗi người có thể tự thay đổi cuộc đời mình, hun đúc tri thức để xây dựng cuộc sống tốt đẹp, tự mình thấp lên ngọn đèn trí tuệ cho chính mình. Có người nói với tôi, điều đầu tiên trong *Thập đại nguyện* của Bồ tát Phổ Hiền là “*Lễ kính chư Phật*”. Vậy là sao? Tôi không dám nói tâm lượng họ quá nhỏ, mà nói họ chưa hiểu đạo Phật. Phật dạy: “*Hết thấy chúng sinh vốn là Phật*”, nên có gì không lễ kính?

Kinh “*Bồ Tát Giới*”, viết: “*Hết thấy người nam là cha ta. Hết thấy người nữ là mẹ ta*”. Không lễ kính cha ta, mẹ ta sao? Phật không chỉ nói cha mẹ, mà còn nói “*hết thấy chúng sinh*”, nghĩa là cây cỏ, đất đai, sông núi, ... ta cũng phải có lòng cung kính. Theo giáo pháp Đại thừa, “*Sinh Phật bất nhị*” (Chúng sinh và Phật không hai), nghĩa là chúng sinh và Phật không phải là hai thực thể riêng biệt. Không có chúng sinh, thì không có Phật. Chúng sinh là Phật chưa giác ngộ, còn Phật là chúng sinh đã giác ngộ. Do vậy, mở đầu *Nghi thức tụng niệm* là “*Nhất thiết cung kính*” (Cung kính tất thấy) rồi mới đến “*Nhất tâm đánh lễ*”.

Victor Hugo từng nói: “Rộng lớn nhất thế gian là biển, rộng lớn hơn biển là bầu trời, mà rộng lớn hơn bầu trời là lòng người”. Phải làm cho giới trẻ khắc ghi dựa núi, núi cũng có thể đổ; dựa nước, nước cũng có thể rút, chỉ có dựa vào chính mình mới là vương đạo. Muốn được như vậy, cần có tấm lòng rộng mở, bao dung. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: “Năm ngón tay cũng có ngón vắn ngón dài. Nhưng vắn dài đều họp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thể này thể khác nhưng thể này hay thể khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ”. Đây chính là lòng từ bi, “Tấm lòng rộng lớn, ôm trọn cả hư không”. Chẳng phải vô cơ mà ngài Đạt Lai Lạt Ma, nói: “Từ bi và độ lượng không phải là dấu hiệu của yếu đuối mà thực ra là biểu hiện của sức mạnh” (Compassion and tolerance are not a sign of weakness but a sign of strength). ■

# CHÙA TÔI, *cội về*

Hạnh Phương

Từ ngàn xưa ngàn xưa, ngôi chùa làng dải dầu bao nắng bao mưa,  
Đã gắn bó máu thịt, cố kết với dân làng, một nắng hai sương,  
đầu tắt mặt tối, bán mặt cho đất, bán lưng cho trời... Ân mình sau lũy  
tre làng, núp bóng dưới cội Bồ đề, mái chùa quê với ông thầy tu chân  
quê, đầu tròn áo vuông, đã làm tròn vai trò Sứ giả Như Lai, chung  
chịu gian nan, chung vui hạnh phúc cùng mười phương thiện tín:

*Chùa tôi công nắng gánh mưa  
Chia cơm sẻ áo cho vừa thương nhau  
Chùa tôi vọng tiếng kinh cầu  
Thôn trên xóm dưới thuộc câu nhiều điều.*

Hình ảnh mái chùa hiện ra mồn một giữa lòng người dân. Và hình ảnh cố kết với mái chùa ấy là một ông thầy, đầu tròn áo vuông luôn đồng sự với bà con dân dã...

Ông thầy ấy là Hòa thượng Thích Thiện Đạo, tác giả bài thơ này, với ngôn phong bình dị. Hòa thượng nói về ngôi chùa mình:

*Chùa tôi bóng ngã về chiều  
Khói lam vương nhẹ, bao nhiêu tự tình  
Chùa tôi ngập ánh bình minh  
Sen từ thơm ngát, đình ninh lối về*

Đẹp thay, sớm trưa chiều tối, mái chùa quyện khói lam chiều lơ lững trên bầu trời chiều biêng biếc... và cũng như mọi mái nhà trong xóm thôn, mỗi sớm mai chùa cùng chung chia ánh nắng huy hoàng rực rỡ của thiên nhiên từ muôn thuở trước đến nay. Mái chùa làng vẫn ngan ngát hương sen đón hạ về, thu đến... Có thể hương sen ấy đã làm vị sứ giả dắt đường chỉ nẻo cho thiện tín, đình ninh duy nhất một lối về, lối về cho một chốn nơi duy nhất để về ...

*Chùa tôi như một con đê,  
Ngăn dòng nước đục tràn về lợi danh.*

Lại là một thủ thuật tuyệt vời, văn “tải đạo” đầy mà cứ như chẳng chở đạo chút nào... chẳng cần phải đưa ra một lời khuyên, ông thầy mượn thơ, mượn thi ảnh... trở cho người đọc thấy ngay được sức mạnh đạo đức tiềm tàng nơi ngôi chùa ấy. Chùa là con đê nhỏ, đủ sức mạnh ngăn bao dòng nước đục tràn về... thứ nước đục cặn bã lợi danh. Phải chăng chính nhờ sức mạnh tâm linh từ mái chùa ấy, người con Phật dễ dàng tìm thấy một nẻo về và ai đã men theo nẻo về ấy thấy đều thấy thanh thoi, an lạc, thấy đều được an trú trong pháp lạc nhiệm mầu:

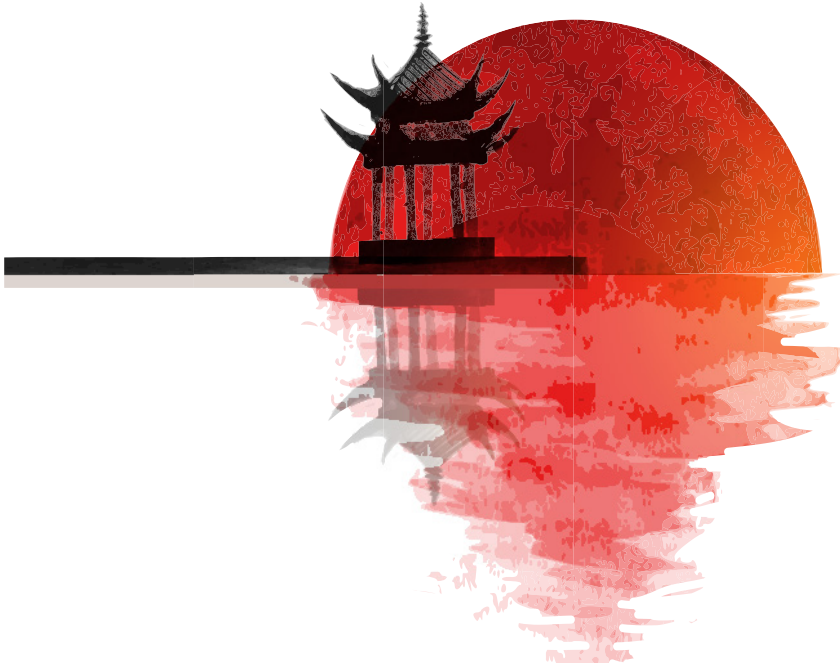
*Chùa tôi rợp bóng tre xanh  
Chở che áp ủ dân lành sớm khuya  
Chùa tôi nhẹ thoảng hương ngâu  
Nhẹ điều thương ghét, niệm câu Di Đà  
Chuông khuya lay bóng trăng tà  
Con chim cánh trắng la đà cõi tâm  
Ai về ngọt lịm pháp âm  
Ta về tự tánh, thậm thâm suối nguồn.*

Năm mươi năm trước, thi sĩ thiền sư Huyền Không - Mãn Giác từng viết bài thơ NHỚ CHÙA. Nhờ có lý tưởng xuất gia, thầy bỏ quê nhà mà đi, bỏ thôn bỏ xóm, xa mái chùa làng, thầy đã lưu lại tuyệt tác NHỚ CHÙA, với hai câu thơ biết bao Phật tử thuộc nằm lòng:

*Mái chùa che chở hồn dân tộc  
Nếp sống muôn đời của Tổ tông.*

Nhưng thầy Huyền Không – Mãn Giác đã phải xa chùa rồi mới nhận ra nỗi nhớ thương da diết. Với HT Thiện Đạo thì khác, Ngài cảm thụ tư tưởng giáo lý Hiện pháp lạc trú, đương xứ tức chân, ngay nơi ngôi chùa mình đang ở. Rõ ràng, thầy đã thấy rõ mặt mũi xưa nay của mái chùa thân thương. Thầy gọi đích xác mái chùa thân thương ấy chính là CÔI VỀ của mình:

*Sắc không hiện giữa chân thường  
Trời chân như ấy ngát hương côi về.*



Hình tượng ngôi chùa thân thương trong nền thi ca Phật giáo Việt Nam, sau tuyệt tác NHỚ CHÙA của Huyền Không, ngày nay lại có thêm tuyệt phẩm CÔI VỀ của thầy Thích Thiện Đạo.

Thật hạnh phúc thay.

Mùa Vu Lan P.I 2568

## CHÙA TÔI, CÔI VỀ

Chùa tôi công nắng gánh mưa  
Chia cơm sẻ áo cho vừa thương nhau  
Chùa tôi vọng tiếng kinh cầu  
Thôn trên xóm dưới thuộc câu nhiều điều.  
Chùa tôi bóng ngã về chiều  
Khói lam vương nhẹ, bao nhiêu tự tình  
Chùa tôi ngập ánh bình minh  
Sen từ thơm ngát, đình ninh lối về  
Chùa tôi như một con đê,  
Ngăn dòng nước đục tràn về lợi danh.  
Chùa tôi nhẹ thoảng hương ngâu.  
Nhẹ điều thương ghét, niệm câu Di Đà  
Chuông khuya lay bóng trăng tà  
Con chim cánh trắng la đà cõi tâm  
Ai về ngọt lịm pháp âm  
Ta về tự tánh, thậm thâm suối nguồn.

Sắc không hiện giữa chân thường  
Trời chân như ấy ngát hương cõi về.

Lãng Già Tâm  
Thích Thiện Đạo



# NHỚ BÓNG DÁNG NHỮNG NGƯỜI CƯ SĨ

Dương Kinh Thành

Trước đây, khi mở quyển kinh *Hiền Nhân* ra đọc, thoạt đầu nhiều người có thắc mắc sao một quyển kinh mang tư tưởng Phật giáo sâu đậm, lại trích dẫn một câu danh ngôn nổi tiếng của giới Hán học, trong khi với vô vàn nền tảng luân lý Phật học có rất nhiều điều tương xứng để nêu ra: “*Trường đồ tri mã lực, sự cứu kiến Hiền Nhân*” (*Nhân Tâm*)! Đó cũng là một trong những câu danh ngôn, mà tôi rất thích mỗi khi có dịp trao đổi với bạn bè trong cuộc sống. Dần dà về sau, thắc mắc đó tan dần khi đem những kiến giải trong quá trình thực nghiệm, mới hiểu ra được phân nào và vì sao các Ngài phải trích dẫn câu đó ngay đầu trang sách kinh nói nhiều về cách xử thế và chọn, tìm bạn để giao du.

Tất cả chúng ta đang sống đây trong cõi người ta. Những thương yêu, buồn vui, giận hờn luôn pha trộn lẫn nhau, làm màu sắc cho một tầm nhìn xa rộng từ chân lý Phật học ngàn xưa cho cảnh giới này: Cõi Ái Lụy! Do đó, đem yếu chỉ, tông môn, trường phái, hình sắc ra để cố gắng khẳng định đúng - sai, mà quên đi mình đang đứng và tồn tại trên nền tảng thực chất nào đây, quả là điều đáng tiếc! Nói một cách khác, tất cả chúng ta hiện vẫn là những chủng tử hầy còn đang vương đọa trầm luân (vì còn đang trầm luân, nên chúng ta mới tiên tu để giải thoát), chưa phải là hàng Bồ tát thoát tục, đang sống ở trên tầng mây cao vời nào đó, đang có mỗi tiếp xúc hoặc giao thoa với cuộc sống hàng ngày với cái cõi trầm luân đầy sệt chất ái dục này.

Cách xử thế của các bậc hiền nhân đã để lại vô vàn bài học quý giá cho các thế hệ sau soi gương mà vẫn không hề làm hao mòn đi tính chất tinh túy nhân bản; nói chi đến nhiều lời dạy sâu sắc hơn trong kinh tạng Phật học mà kinh *Hiền Nhân* là một ví dụ. Trong cõi đời lao xao đầy thương giận vô thường này, hai trong bốn loại kết bạn được đề cao là hãy *kết bạn như núi* và *kết bạn như đất*, sau khi lướt qua và điếm mặt tận tường hai loại *kết bạn như hoa* và *kết bạn như càn*. Chuyện thường ngày ở đời thường gặp phải, nên trích dẫn một câu của Nho giáo trên, âu cũng là ẩn ý rất thâm thúy bên cạnh nền tảng chân lý Phật học sâu xa.

Cũng từ trong kinh *Hiền Nhân*, chúng ta đã bắt gặp hình ảnh hai vị cư sĩ Tu Đạt (Cấp Cô Độc) và Thái tử Kỳ Đà. Họ gặp và kết thân với nhau qua chiếc cầu phụng sự chánh pháp rất mạnh mẽ và quyết liệt, chứ không bằng sự khoe mẽ hơn thua, mà ngỡ rằng đó là duyên có ban đầu. Điều này, cho thấy đó là điếm hội tụ, giao thoa với nhau của những cánh chim phượng hoàng cao quý, những loài hoa dị thảo đặc sắc chỉ có ở những duyên hạnh cao vời trong cuộc sống, là ngọn núi cho tất cả các ý chí thiện lành. Từ đó, với tâm hạnh từ bi và ý niệm tu chứng của mình, họ đối xử với nhau một cách bình đẳng, thương yêu và sẵn sàng dung nạp những muộn phiền từ xã hội ái dục luôn ve vãn. *Kết bạn như núi, kết bạn như đất*, quả thâm thúy và sâu sắc dường nào.

Trong công cuộc hoằng hóa, bóng dáng người cư sĩ luôn nói lên tính chất Phật học ở một đẳng cấp bình đẳng được tận dụng để phổ cập vào từng bước đi của chánh pháp, trong mọi thời đại, và ngay trong những điều kiện khó khăn, trắc trở nhất. Một gương sáng của Cư sĩ Duy Ma Cật luôn là ngọn đuốc rực rỡ chứng minh giáo pháp Đức Thế tôn không nằm trong định kiến và đẳng cấp.

Lịch sử phát triển Phật giáo xưa nay cho thấy, giai đoạn nào cũng có bóng dáng những người đệ tử Phật hỗ trợ và song hành với chư



tăng trong công cuộc hoằng hóa, đóng góp vào cuộc sống nhân gian những thành tựu rất đáng kể.

Bước vào thời cận đại, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1966) là một điểm sáng, khơi dậy tiềm năng và thành tựu đáng kể trong công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà. Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905-1973), xứng đáng với tầm vóc của mình khi được tín nhiệm mời giữ chức Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo. Với Hội Phật Học Nam Việt, ông tiếp tục cống hiến cho Phật giáo Việt Nam bằng những khả năng, uy tín của mình. Ngay cả ngôi chùa Xá Lợi, trụ sở Hội Phật Học Nam Việt của ông, cũng luôn đóng vai trò hàng đầu trong nhiều hoàn cảnh khó khăn nhất của Phật giáo Việt Nam. Thật là đáng ngưỡng mộ và tự hào biết bao!

Năm 1981, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, thì Cư sĩ Võ Đình Cường (1918-2008) được cử giữ chức Trưởng Ban Văn hóa. Vị cư sĩ này xuất thân từ phong trào Gia đình Phật tử cùng thời với nhiều vị tôn túc khác, và giữ nhiều cương vị kế thừa ngay từ thời mới thành lập trong danh xưng ban đầu “Gia Đình Phật Hóa Phổ” cùng thời với Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám. Cư sĩ Võ Đình Cường cũng có nhiều tác phẩm văn học Phật giáo nổi tiếng tồn tại với thời gian.

Sau ngày đất nước đổi mới, nhiều cư sĩ đã có những đóng góp tích cực cùng chư tăng hoằng dương chánh pháp. Đó cũng là một tín hiệu vui cho bước đường hoằng hóa của Phật giáo Việt Nam mai sau. ■





# TRÔI GIỮA SẮC, KHÔNG

(Như thị nhân gian)

Như Nhiên - Thích Tánh Tuệ

*Cạn hỏi lòng mình thực tình chưa*

*Hay hoài đan dứu níu... dây dưa?*

*Nụ cười Linh Thứu nghìn năm vẫn...*

*Chi tại trần tâm cứ hững hờ.*

*Cạn hỏi mùa Thu mấy tuổi rồi*

*Lá vàng mấy độ lặng thềm rơi*

*Ai đi hun hút phương trời mộng*

Sáu nẻo trăm luân có rã rời?  
Gạn hỏi dòng sông, chạnh nhớ nguồn  
Với mây hiền hậu ngủ đầu non  
Nghìn trùng lưu thủy sông còn nhớ  
Hay cách xa, lòng quên sắt son?  
Gạn hỏi con đường chạy mãi đâu  
Có nhớ nguyên lai thưở bắt đầu?  
Gót chân phiêu lãng mờ nhân ảnh  
Cổ quán nay chìm trong bể dâu.  
Gạn hỏi hoa Tường Vi trước sân  
Nở, tàn sao dạ khách băng khuâng  
Có gã thi nhân lòng mê muội  
Lưu lạc thiên thu với lục trần.  
Gạn hỏi từ đây chuyện từ sinh  
Thấp hèn say mộng... một câu Kinh  
Hay là vẫn thói đời du tử  
Ua thú đau thương, kiếp gặp ghênh?  
- Thôi, đừng gạn hỏi thêm chi nữa  
Ai về, ai ở, chẳng ai trông!  
Nhân gian như thị từ muôn thưở  
Kia, mảnh thuyền trôi giữa sắc, không.

# Trần gian quán trọ

Khánh Hạ

Trần gian quán trọ ai làm chủ  
Chẳng phải TÊN mình đó hay sao?

Ngày mai đá sỏi hư hao  
Ta với ta về cuối trọ đời...  
Ừ thôi! Năm tháng rơi đau  
Bóng mình từ cõi trăm năm quyện vào  
Như hoa đêm trắng mây cao  
Đã mang tiền kiếp tựa đầu nghiệp mình...

Trần gian quán trọ lặng thinh  
Chỉ ta còn với vô minh bể sâu  
Chấp KHỔ NƠI như đóa nhện màu  
Tự nhiên hiển hiện trong đêm tịch thiên...



# PHẬT PHÁP

## ĐẾN VỚI TUỔI TRẺ

Nguyễn Cẩm

Một lần gặp gỡ anh Cao Huy Thuần khi còn sinh tiền ở chùa Linh Thái (do cố HT Thích Trung Hậu trụ trì). Anh, một giáo sư, một bậc đàn anh đáng kính cả trong đạo và ngoài đời, đã nói với tôi, “Nguyễn Cẩm này, em nên viết về Phật pháp với tuổi trẻ, là cái mình còn thiếu (ý anh nói báo chí Phật giáo) vì chúng ta cần và người trẻ cũng cần hiểu đạo và huân tập tinh thần Phật pháp để áp dụng vào đời sống”. Anh chỉ nói ngắn gọn thế thôi. Sau đó, tôi có viết mấy bài nhưng tựu trung cũng chỉ viết về tình trạng bạo lực học đường hay đây đó nhắc đến sức khỏe tâm thần của tuổi trẻ hôm nay. Hôm nay, thử nhìn lại chúng ta đang ở đâu trong bức tranh toàn cảnh của việc giáo dục Phật pháp cho tuổi trẻ.

### **Bạo lực học đường**

Theo báo chí thì “Bạo lực học đường diễn ra gần đây với tính chất, mức độ ngày càng đáng lo ngại, có dấu hiệu gia tăng cả về số lượng cũng như mức độ nguy hiểm cả trong và ngoài nhà trường. Không chỉ là vấn đề “động chân, động tay”, mà còn bạo lực cả về tinh thần, xúc phạm nhân phẩm của nhau” (Báo *Nhân Dân*, ngày 05/4/2024)

Điều đáng lo ngại là nhiều người còn thờ ơ, vô cảm, chưa chủ động tích cực tham gia ngăn cản. Bạo lực học đường không chỉ xảy

ra ở học sinh nam, mà còn cả ở nữ; không chỉ giữa học sinh với học sinh, mà còn có bạo lực giữa học sinh với giáo viên và giáo viên với học sinh, cha mẹ học sinh với giáo viên...

Những học sinh bị bạo lực, nhất là bạo lực về tinh thần, dù là bằng ngôn ngữ thường cảm thấy tổn thương, chán nản, lo âu, cô đơn, suy sụp. Các em không dám ra ngoài hoặc đến trường, không thể tập trung học tập. Những em chứng kiến hành vi bạo lực cũng bị ảnh hưởng tâm lý, cảm thấy sợ hãi và nếu thấy những người gây ra bạo lực không bị xử lý nghiêm, thì những em đó cũng có thể hòa theo số đông, nhiều khả năng trở thành người có hành vi bạo lực trong tương lai.

### **Sức khỏe tâm thần**

Hàng năm, theo Báo *Tuổi trẻ* ngày 26/4/2023, có tới 40 nghìn người tự tử, còn theo Báo *Người Lao Động*, thì cũng hàng năm khoảng 5.000 người tìm đến cái chết do bệnh lý trầm cảm. Đặc biệt, theo số liệu của một nghiên cứu, tỷ lệ trẻ vị thành niên bị trầm cảm là 26,3%, trẻ có suy nghĩ về cái chết là 6,3%, trẻ lập kế hoạch tự tử là 4,6% và trẻ cố gắng tự tử là 5,8%. ([https:// nld.com.vn](https://nld.com.vn) 26/4/2019).

Tình trạng bệnh trầm cảm ở tuổi thiếu niên đang giống lên hồi chuông cảnh báo khi số lượng trẻ ở độ tuổi này bị trầm cảm đang ngày một tăng. Giai đoạn trẻ dậy, thì là lúc tâm sinh lý trẻ có sự biến chuyển nhanh chóng. Theo các chuyên gia, đây cũng là thời điểm trẻ dễ bị trầm cảm, lo lắng, tự ti. Theo y khoa, trầm cảm là thuật ngữ dùng để chỉ bệnh lý về tâm thần, cụ thể hơn là tình trạng rối loạn cảm xúc. Khi mắc bệnh trầm cảm, người bệnh sẽ cảm thấy buồn rầu, luôn luôn mất hoặc giảm hứng thú với những điều xung quanh, mất ngủ, sụt cân nhanh, rối loạn giấc ngủ, giảm khả năng tập trung, hạn chế vận động,... Khi bệnh trầm cảm ở tuổi thiếu niên hay bất cứ độ tuổi nào tiến triển nặng hơn sẽ dẫn đến những suy nghĩ phạm lỗi và cảm

thấy bản thân luôn không xứng đáng, mất tự tin,... và cuối cùng có thể là tự sát (!).

Nguyên nhân dẫn đến bệnh trầm cảm ở tuổi thiếu niên thường do trẻ bị bắt nạt. Khảo sát cho thấy có đến hơn 20% trẻ em đi học và bị bắt nạt, độ tuổi phổ biến nhất là từ 12 - 18 tuổi. Việc bắt nạt trẻ thiếu niên dẫn đến trầm cảm có thể bằng lời nói hoặc hành động. Tiếp xúc với mạng xã hội nhiều mà chưa biết chọn lọc thông tin, dễ khiến trẻ đối mặt với việc bạo lực, bắt nạt qua mạng hoặc bị chê bai, chọc ghẹo, phê phán. Việc lạm dụng hiện nay rất đa dạng, không còn là lạm dụng thân thể mà còn là tình cảm, tinh dục, thể chất. Hậu quả là trẻ thường xuyên cảm thấy tâm trạng buồn bã, bức bối không rõ lý do, đầu óc trống rỗng, dễ nổi giận. Giảm sút tập trung hoặc không còn quan tâm đến việc học, công việc gia đình hoặc các sở thích cá nhân. Tệ nhất là xuất hiện ý nghĩ không muốn tiếp tục cuộc sống, vì thấy cuộc sống không có ý nghĩa và tìm cách để tự xâm hại, làm tổn thương bản thân hoặc tự tử.

Ở chùa Xá Lợi, ngoài một số người trẻ tham dự các lớp tu tập, còn có Gia đình Phật tử. Thầy trụ trì và các anh chị trong ban điều hành cũng hỗ trợ cho các huynh trưởng hết mức nhưng cũng chỉ quy tụ khoảng 50 em, một con số khiêm tốn so với tổng số thiếu niên quận 3. Ngoài việc được huấn luyện các kỹ năng của những hướng đạo sinh chuyên nghiệp, các em còn học thêm giáo lý và tham dự những buổi nghe pháp. Nhưng làm sao thành phong trào đại trà?

### **Cách làm của Hàn Quốc**

Gần đây, chúng tôi có nghe qua đài VOA một bài nói về việc thanh thiếu niên Hàn Quốc đến với đạo Phật thông qua mạng xã hội. Nên nhớ rằng tín ngưỡng ở Hàn Quốc giảm rất nhiều trong những năm qua. Năm 2021, chỉ có khoảng 22% thanh thiếu niên nhận rằng mình có tôn giáo, trong khi năm 2004 là 45% (theo Gallup, Washington



D.C). Nhưng điều này có thể thay đổi, vì mạng xã hội đã thổi luồng gió mới vào mối quan tâm đạo Phật đối với những người trẻ.

Nhà soạn nhạc Youn Sung Ho là một trong những tác nhân của việc gia tăng sự quan tâm này. Youn cho biết anh đã nhận được sự ủng hộ từ các thế hệ trẻ đối với tư cách tu sĩ Phật giáo của mình. Anh tự đặt một nhân vật là NewJeansNim vào năm ngoái khi đang biểu diễn tại một buổi lễ mừng ngày Phật Đản. Anh ấy mặc hanbok, trang phục truyền thống của Hàn Quốc trông giống như áo choàng của nhà sư. Anh cho biết video về buổi biểu diễn đã nhận được *hàng triệu lượt xem* trên mạng xã hội.

Hòa thượng Beomjeong cũng thu hút nhiều người theo dõi trẻ trên mạng xã hội. Ông còn được gọi là Kkotsnim, có nghĩa là “nhà sư hoa” (flower monk) trong tiếng Hàn (nghĩa là người có thể tỏa hương). Ông hoạt động tích cực trên Instagram, nơi ông giao lưu với cả Phật tử và những người không theo đạo. Beomjeon thường chia sẻ hình ảnh của mình kèm theo mô tả bao gồm giáo lý Phật giáo và suy nghĩ của ông.

Beomjeong và NewJeansNim đều cho biết nỗ lực đưa Phật giáo đến với thế hệ trẻ của họ đã khiến họ phải chịu nhiều chỉ trích. Beomjeong cho biết ông rất vui khi được coi là người có sức ảnh hưởng nếu điều đó có nghĩa là chia sẻ thông điệp về Phật giáo với công chúng.

Họ dùng chính bản thân mình để thuyết phục quần chúng. Chúng ta nhớ tới hai hiện tượng gần đây ở Việt Nam: Thầy Pháp Hòa và Minh Tuệ. Một người giảng pháp bằng những ví dụ giản đơn và cụ thể trên mạng. Một người dùng thân mình làm thân giáo theo hạnh đầu đà. Dù có người phê phán nọ kia, nhưng họ đang tạo ra những nét mới trong cách thu phục quần chúng.

## Cách làm tại Hoa Kỳ

Ở Hoa Kỳ, người ta đưa thiền vào lớp học với hình thức “dùng giờ nghỉ giải lao cho thiền tập”.

Các trường học trên khắp Hoa Kỳ đã giới thiệu các bài tập yoga, thiền và chánh niệm để giúp học sinh kiểm soát căng thẳng và cảm xúc. Trên khắp đất nước, các trường học như Trường Tiểu học Smith đã giới thiệu các buổi học về sức khỏe tâm thần bao gồm các bài tập yoga, thiền và chánh niệm. Học sinh thực hiện các bài tập này ngoài các lớp toán, đọc và khoa học truyền thống.

Năm 2023, Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh Hoa Kỳ (CDC) báo cáo rằng hơn một phần ba học sinh bị ảnh hưởng bởi cảm giác buồn bã và tuyệt vọng kéo dài. Cơ quan này đề xuất các trường học sử dụng các *phương pháp chánh niệm* để giúp học sinh đối phó với căng thẳng và cảm xúc của mình vì nhiều học sinh Hoa Kỳ phải đối mặt với các vấn đề về sức khỏe tâm thần sau đại dịch COVID-19.

Tiến sĩ Mandy Cohen, Giám đốc CDC, nói với *The Associated Press*: “Chúng tôi biết rằng thanh thiếu niên của chúng tôi thực sự căng thẳng về sức khỏe tâm thần”, “Có những kỹ năng thực sự mà chúng tôi có thể cung cấp cho thanh thiếu niên của mình để đảm bảo rằng các em đang đối phó với một số cảm xúc lớn”.

Các nghiên cứu đã phát hiện ra rằng các chương trình chánh niệm tại trường học có thể giúp ích, đặc biệt là ở các cộng đồng nghèo, nơi học sinh phải đối mặt với mức độ căng thẳng cao hơn. Quỹ Green Light Atlanta giúp các hệ thống trường học tại Tiểu bang Georgia chi trả cho một chương trình chánh niệm có tên là *Inner Explorer*. Đó là chương trình được sử dụng tại Trường Tiểu học Smith, nơi có hơn 2/3 học sinh là người da đen. Joli Cooper là Giám đốc điều hành của Quỹ GreenLight Atlanta. Cooper cho biết nhóm này coi trọng việc hỗ trợ các cộng đồng da màu trong khu vực. Cooper nói: “Thật không may,

khi nhìn vào các con số, ở Georgia, số trẻ em da màu có ý định tự tử và thực hiện được là khá cao. Thông tin từ CDC cho thấy thanh thiếu niên da đen có tỷ lệ tự tử tăng nhanh nhất trong các nhóm chủng tộc. Từ năm 2007 đến năm 2020, tỷ lệ tự tử ở trẻ em và thanh thiếu niên da đen trong độ tuổi từ 10 đến 17 đã tăng 144%. Trên toàn quốc, trẻ em ở các trường học đa số da màu ít được tiếp cận với các chuyên gia sức khỏe tâm thần hơn so với trẻ em ở các trường học chủ yếu phục vụ học sinh da trắng. Chương trình Inner Explorer hướng dẫn học sinh và giáo viên thực hiện các buổi tập thở, thiền và suy ngẫm kéo dài từ năm đến 10 phút nhiều lần trong ngày. Chương trình này được sử dụng tại hơn 100 hệ thống trường học trên khắp Hoa Kỳ. Giáo viên và quản lý cho biết họ đã nhận thấy sự khác biệt ở học sinh của mình kể từ khi họ đưa *chánh niệm* vào các hoạt động hàng ngày”.

Aniyah Woods, 9 tuổi, là học sinh trong lớp của Kim Franklin tại Trường Tiểu học Smith. Aniyah cho biết chương trình đã giúp em “bình tĩnh” và “không còn căng thẳng nữa”. Em nói thêm, “Nó khiến em cảm thấy bình yên”. Malachi Smith, cũng 9 tuổi, đã sử dụng các bài tập của mình ở nhà. Cha em giúp em hướng dẫn em thiền định. “Bạn có thể thư giãn... và khi bình tĩnh lại, em nhận ra mình là một học sinh xuất sắc”, Malachi nói (Theo Sharon Johnson, VOA 08/8/2024, qua giọng đọc Anna Matteo).

### **Quan điểm của đức Phật về những gì cần giáo dục**

Nói theo nhà Phật, giáo dục chính là huấn tập lòng từ bi. Từ bi không phải là thụ động yếu thế, nhu nhược mà con người ứng xử tâm lý hay hành động để làm cho mọi người được vui, và chia sẻ nỗi buồn của người khác. Thiếu vắng từ bi, con người sẽ bị chi phối bởi sân hận - nguyên nhân tai hại gây ra khổ đau cho người khác. Chúng ta thấy những kiểu hành xử bạo lực gây đổ vỡ mất hạnh phúc trong trường học giữa bạn bè, giữa phụ huynh với thầy cô hay xa hơn trong xã hội những người thân như vợ chồng anh em, họ hàng cho đến việc lớn như chém giết khủng bốchiến tranh giữa các phe nhóm, giữa các

quốc gia, v.v... Tất cả đều do sân hận mà ra, nó nằm sẵn ở trong mỗi con người, có dịp là nó bùng nổ. Chúng ta hiểu như nhà thơ William Wordsworth “The child is father of the man”, tính cách bắt đầu từ trẻ thơ, trước khi trở thành người lớn. Ban đầu là việc nhỏ, nhưng để tập thành thói quen là một chuyện lớn.

Chúng tôi thấy cần lặp lại quan điểm của mình đã từng nêu rằng “...Chúng ta đang gặt hái những gì mình gieo trồng trong những năm qua. Một xã hội và một nền giáo dục thiếu vắng lòng từ bi. Học sinh đến trường chỉ biết làm “gà nhồi chữ” đóng tiền, trả công cho thầy cô và xem mọi quan hệ ở mức độ cho-nhận lạnh lùng. Thầy cô và kể cả cha mẹ cũng xem nhẹ giáo dục đạo đức, chỉ mong con mình đạt điểm cao, vào trường chuyên lớp chọn mà không hề hướng đến một con người có đức hạnh. Bản thân người lớn không đủ mẫu mực làm gương cho giới trẻ. Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã viết:

*Ru em là cánh nhận  
Miệng ngậm hạt từ tâm.*

Ông muốn tuổi trẻ vào đời với lời nói thiện ý xuất phát từ thiện tâm. Vì giáo dục đạo đức là dạy người ta biết suy nghĩ dựa trên đạo đức về hành vi mà mình muốn làm, trước khi làm việc gì đó” (NC - *Gieo lại hạt từ tâm*, [www.thuvienhoasen.org](http://www.thuvienhoasen.org) 08/7/2017)

Nói như HT Đồng Bôn:

*Có nhọc nhằn khi thặng hoa chấp nhận  
Có khổ tâm mới hưởng tận quả lành  
Thôi thúc lòng sẽ giục già bước nhanh  
Mong thiện tâm sớm trở thành định hướng.*

*Các chuyển động do vọng gây biến tướng  
Chôn phù hoa sao trưởng dưỡng đạo tâm  
Nhọc nhằn khi đối diện trước mê lầm  
Còn hổ thẹn sẽ không lâm vào ngõ cụt.*

*Nhớ đến hiện sinh, chính ngay đây  
Ta còn đang sống ngắm trời mây  
Hoa nở bung ra khoe sắc thắm  
Tim đập rộn ràng cõi tình say.*

*Nhớ đến Phật xưa thuyết bói kinh  
Cho người học pháp tập lặng thinh  
Nhẫn nhục, tâm không, lìa ngoại cảnh  
Tì bi vô lượng, lý duyên sinh.*

*(Chiêu Đề 19/5/24)*

Vâng, “thiện tâm là định hướng”, dẫu có ra ngoài lối tiếp cận truyền thống cũng không sao, vì Phật luôn dạy chúng ta phải biết tư duy phản biện, nghĩa là vượt ra ngoài lề thói trước đây, còn phương tiện thiện xảo thì theo lối nào cũng được. Hãy để tuổi trẻ tiếp cận Phật pháp theo hướng ấy. ■



# Thêm... bớt... một chút

Lâm Băng Phương

Thêm một chút... là vun đầy một chút  
Tưởng đời mình sẽ sung túc từ đây  
Bớt một chút... là bi ai một chút  
Vị vui đi sẽ thiếu hụt hao gầy.

Yêu một chút... cho đêm dài hạnh phúc  
Cho đời mình có những phút đắm say  
Ghét một chút... đắng cay lòng oán giận  
Thù ghét chi để sân hận ưu hoài.

Giữa biển đời đủ mặn ngọt chua cay  
Ta hãy chọn con đường ngay sống tốt  
Giữa cuộc người ai khôn ai dại dốt  
Đừng soi người rồi bộp chộp so tranh.

Của trần gian cứ nhất nhanh để dành  
Khi vô thường chỉ hai bàn tay trắng  
Thêm một chút hay bớt đi một chút  
Nghĩa gì đâu như chiếc lá lìa cành.





# CÁC BÀI GIẢNG LIÊN QUAN ĐẾN THẾ GIỚI

**Hoang Phong**

Trong chương 1 phần II, vài bài thuyết giảng của Đức Phật đã được trích dẫn nêu lên quan điểm của Phật giáo về thế giới. Trong chương 2 tiếp theo dưới đây, một số bài thuyết giảng khác của Đức Phật sẽ được tiếp tục trích dẫn hầu giúp chúng ta tìm hiểu sâu xa và chi tiết hơn về thế giới. Ngoài ra cũng xin mạn phép nhắc lại là “vũ trụ”, như đã được trình bày trong phần I, gồm có ba thế giới: Thế giới vật lý, thế giới của sự sống và thế giới tạo tác (*sankhāraloka*) do mỗi cá thể tự tạo ra cho mình bên trong tâm thức mình, xuyên qua sáu cơ quan giác cảm của mình - gồm ngũ giác và tâm thần của mình - và thế



giới này mới thật sự là thế giới quan trọng hơn cả đối với một người tu tập Phật giáo. Dưới đây là bài trích dẫn thứ nhất:

## Bài giảng về sự ám ảnh tâm thần

### *Cittapariyādāna Vagga - AN 1.1-10*

(Dựa theo các bản dịch tiếng Anh của Bhikkhu Sujato và bản dịch tiếng Pháp của Bhikkhu Sekka)

Chữ thứ nhất *Cittapariyādāna* của tiêu đề của bài giảng, là một từ rút ngắn từ một câu gồm ba chữ: *Cittaṃ-pariyādāya-tiṭṭhati*, nguyên nghĩa là ‘*xâm chiếm và lưu lại trong tâm thần*’, và thật ra thì câu này cũng đã được rút gọn từ một câu dài hơn: *Citta+pari+yadaya+tiṭṭhati* (*citta=tâm thần, tâm trí ; pari=bao trùm, daya=cảm nhận ; tiṭṭhati=xâm chiếm và lưu lại*), do vậy có thể hiểu chữ này là sự **ám ảnh** trong tâm thần của một cá thể. Chữ thứ hai *Vagga* nơi tựa bài giảng có nghĩa là “*phẩm*” hay “*tiết mục*”, và *phẩm* này là *phẩm đầu tiên* của *Chương mục* gọi là *Ekaka Nipāta*, kinh sách Hán ngữ gọi là *Chương Một Pháp*, gồm 159 câu đầu tiên trong số 9.557 câu thuyết giảng, gộp chung trong 2.300 bài giảng trong toàn bộ *Anguttara Nikāya / Tăng Chi Bộ Kinh*.

Bài giảng trên đây gồm mười câu đầu tiên trong số 159 câu thuộc Chương thứ nhất là *Ekaka Nipāta* (Chương Một Pháp), và cũng là mười câu đầu tiên trong số hơn chín ngàn câu giảng trong *Anguttara Nikāya* (Tăng Chi Bộ Kinh). Vậy những gì ám ảnh tâm trí con người? Những gì chiếm giữ và lưu lại trong tâm thần của một cá thể?

*Tôi từng được nghe như vậy. Hôm đó, Đấng Thế Tôn đang ngụ gần kinh thành Sāvattihī (Xá Vệ), trong khu rừng thưa Jeta (Kỳ Thọ / Kỳ Hoàn), nơi tu viện (tịnh xá) của vị Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Đấng Thế Tôn nói với các tỳ-kheo như sau: “Này các tỳ-kheo”. Các tỳ-kheo đáp lại: “Vâng Thưa Thế Tôn”. Đấng Thế Tôn bèn thuyết giảng như sau:*

1.1. “Ta chưa hề thấy bất cứ một thứ bóng dáng nào ám ảnh tâm trí người đàn ông bằng bóng dáng của người đàn bà. Bóng dáng của người đàn bà xâm chiếm tâm trí người đàn ông”.

1.2. “Này các tỳ-kheo, ta chưa hề thấy bất cứ một âm thanh (tiếng nói, âm giọng) nào ám ảnh tâm trí người đàn ông bằng âm thanh của người đàn bà. Âm thanh của người đàn bà xâm chiếm tâm trí người đàn ông”.

1.3. “Này các tỳ-kheo, ta chưa hề thấy bất cứ một thứ mùi (hoi hám) nào ám ảnh tâm trí người đàn ông bằng mùi của người đàn bà. Mùi của người đàn bà xâm chiếm tâm trí người đàn ông”.

1.4. “Này các tỳ-kheo, ta chưa hề thấy bất cứ một thứ vị (huong vị, sự ngọt ngào) nào ám ảnh tâm trí người đàn ông bằng vị của người đàn bà. Vị của người đàn bà xâm chiếm tâm trí người đàn ông”.

1.5. “Này các tỳ-kheo, ta chưa hề thấy bất cứ một sự đụng chạm (cọ xát) nào ám ảnh tâm trí người đàn ông bằng sự đụng chạm với người đàn bà. Sự đụng chạm với người đàn bà xâm chiếm tâm trí người đàn ông”.

1.6. “Này các tỳ-kheo, ta chưa hề thấy bất cứ một bóng dáng nào ám ảnh tâm trí người đàn bà bằng bóng dáng của người đàn ông. Bóng dáng người đàn ông xâm chiếm tâm trí người đàn bà”.

1.7. “Này các tỳ-kheo, ta chưa hề thấy bất cứ một âm thanh nào ám ảnh tâm trí người đàn bà bằng âm thanh của người đàn ông. Âm thanh của người đàn ông xâm chiếm tâm trí người đàn bà”.

1.8. “Này các tỳ-kheo, ta chưa hề thấy bất cứ một thứ mùi nào ám ảnh tâm trí người đàn bà bằng mùi của người đàn ông. Mùi của người đàn ông xâm chiếm tâm trí người đàn bà”.

1.9. “Này các tỳ-kheo, ta chưa hề thấy bất cứ một thứ vị nào ám ảnh tâm trí người đàn bà bằng vị của người đàn ông. Vị của người đàn ông xâm chiếm tâm trí người đàn bà”.

1.10. “Này các tỳ-kheo, ta chưa hề thấy bất cứ một sự đụng chạm nào ám ảnh tâm trí người đàn bà bằng sự đụng chạm với người đàn ông. Sự đụng chạm với người đàn ông xâm chiếm tâm trí người đàn bà”.

## Vài lời ghi chú

Thoạt đọc qua, thì các câu này không có gì gọi là sâu sắc hay khó hiểu cả. Chẳng qua là vì đôi khi chúng ta có thể xem các ‘chuyện ấy’ là bình thường, là bản chất tự nhiên của con người, là bản năng truyền giống giữa nam và nữ, giữa giống đực và giống cái. Thế nhưng xem thường các “chuyện ấy” chính là nguyên nhân khiến chúng ta không trông thấy được ý nghĩa sâu sắc và sự mạch lạc trong tư tưởng siêu việt trong Giáo huấn của Đức Phật, lý do là vì chúng ta không đặt các câu có vẻ đơn giản và bình thường trên đây vào khung cảnh sâu sắc trong *Dhamma* của Đức Phật.

Ngài thuyết giảng về một vũ trụ gồm ba thế giới, và “thế giới tạo tác” (*saṅkhāraloka*), như đã được nói đến trên đây, là thế giới quan trọng hơn cả, bởi vì trong thế giới đó mỗi cá thể tự tạo ra các *kamma* (hành động / nghiệp) cho mình, xuyên qua lục giác của mình. Các sự ám ảnh tính dục giữa người đàn ông và người đàn bà là các *kamma* đó, tức là các “hành động tâm thần”, gồm các “tác ý”, các xúc cảm, các sự bám víu trong lãnh vực tính dục. Các *kamma* đó sẽ tạo ra các hiệu ứng liên hệ và tương quan với chúng trong tương lai.

Chúng ta hãy nêu lên một thí dụ cụ thể, trong *Bài giảng về các thảm họa trong thế giới* (*Lokavipatti* - AN 8.6) đã được nói đến trong Phần II chương I, nêu lên tám mối lo toan thế tục, làm phát sinh ra hai thứ xúc cảm: “thích thú” và “bực tức”. Nếu hai thứ xúc cảm đó - “thích thú” và “bực tức” - khiến con người cuồng quay với thế giới và thế giới cuồng quay với con người, thì hai thứ xúc cảm “sung sướng” hay “bất toại nguyện” nêu lên trong *Bài giảng về sự ám ảnh tâm thần* (*Cittapariyādāna Vagga* - AN 1.1-10) trên đây khiến người đàn ông

cuồng quay với người đàn bà, và người đàn bà cuồng quay với người đàn ông.

Các sự ám ảnh giữa người đàn ông và người đàn bà là một trong các nguyên nhân chủ yếu nhất và cũng gần gũi nhất đối với con người, đưa đến mọi thứ rắc rối và phức tạp từ trong gia đình cho đến bên ngoài xã hội. Nào là phấn son, nước hoa, quần áo, các thứ phụ tùng trên người... Nào là phim ảnh, âm nhạc, văn chương, thi phú trữ tình... Nào là ghen tuông, say đắm, thất tình, tự tử... Các ám ảnh tính dục đó đôi khi còn dính líu đến cả tín ngưỡng và luật pháp: nào là các phép hôn phối trong khung cảnh tôn giáo, nào là các nghi thức cưới hỏi, ly dị, nào là các cảnh xâm phạm tính dục, hành hung, đâm chém, tù tội, v.v...

Sự rắc rối và phức tạp đó trong gia đình và xã hội thật ra cũng chỉ phát sinh từ những gì thật đơn giản, đó là bản năng truyền giống tạo ra các sự ám ảnh tính dục nơi người đàn ông và người đàn bà. Và đây là ý nghĩa của mười câu đầu tiên trong *Anguttara Nikāya* (Tăng Chi Bộ Kinh). Các câu tiếp theo sau đó là để giải thích và hóa giải các sự ám ảnh đó cùng các sự ám ảnh khác trong tâm thức phức tạp của con người. Chúng ta hãy nêu lên một trường hợp cụ thể, chẳng hạn như *Bài thuyết giảng cho hai vị đạo sĩ Bà-la-môn (Brāhmaṇa Sutta - AN 9.38)*, cũng đã được nêu lên trong phần II chương 1. Trong bài giảng này có một phân đoạn giải thích về sự tạo tác của ngũ giác như sau:

*“Đối với việc tu tập của các đệ tử cao quý thì năm mối dây [trói buộc] của dục tính sẽ được gọi là vũ trụ. Năm mối dây trói buộc ấy là những gì?*

*1- Đây là **hình tướng** nhận biết bởi mắt - mang tính cách khả ái, thích thú, tuyệt vời, hấp dẫn, quyến luyến, khơi động sự thèm khát dục tính;*

2- Đây là **âm thanh** nhận biết bởi tai - mang tính cách ngọt ngào, thích thú, tuyệt vời, hấp dẫn, quyến luyến, khơi động sự thèm khát dục tính;

3- Đây là **mùi** nhận biết được bởi mũi - mang tính cách thơm tho, thích thú, tuyệt vời, hấp dẫn, quyến luyến, khơi động sự thèm khát dục tính;

4- Đây là **vị** nhận biết được bởi lưỡi - mang tính cách dịu ngọt, thích thú, tuyệt vời, hấp dẫn, quyến luyến, khơi động sự thèm khát dục tính;

5- Đây là sự **đụng chạm** nhận biết được bởi thân thể - mang tính cách êm ái, thích thú, tuyệt vời, hấp dẫn, quyến luyến - khơi động sự thèm khát dục tính.

Đối với việc tu tập của các đệ tử cao quý thì năm mối dây [trói buộc] ấy của dục tính sẽ được gọi là vũ trụ.

Năm mối dây trói buộc đó chẳng phải là nguyên nhân đưa đến các sự ám ảnh nơi người đàn ông và người đàn bà hay sao? Trở lại với *Bài giảng về sự ám ảnh tâm thân (Cittapariyādāna Vagga - AN 1.1-10)* trên đây, thì chúng ta sẽ thấy nếu bóng dáng của người đàn bà, âm giọng của người đàn bà, mùi của người đàn bà, vị của người đàn bà, sự đụng chạm trên thân thể của người đàn bà ám ảnh người đàn ông như thế nào, thì các thứ ấy nơi người đàn ông cũng ám ảnh người đàn bà như thế ấy.

Hai thí dụ nhỏ nêu lên trên đây, thiết nghĩ cũng đủ giúp chúng ta nhận thấy sự mạch lạc thật chặt chẽ và tính cách ứng dụng trong *Dhamma* của Đức Phật. Mở rộng hơn, đối với hơn mười ngàn bài thuyết giảng của Đức Phật còn lưu giữ đến nay - không những dành cho những người tu hành rời bỏ khung cảnh gia đình mà còn dành cho mọi thành phần khác trong xã hội, từ vua chúa đến dân gian, từ những kẻ chất phác đến các vị thông thái - thì sự mạch lạc và tính cách ứng dụng đó lại càng là cả một sự khâm phục và kinh ngạc.

Hơn thế nữa, Đức Phật thuyết giảng suốt năm-mươi-một năm không ngưng nghỉ, các đệ tử thì có người nhớ nhiều, có người nhớ ít, và họ lập lại cho nhau qua những khoảng thời gian thật dài, thế nhưng Giáo huấn của Đức Phật vẫn giữ được sự quán thấy sâu sắc, thực dụng và mạch lạc. Vì thế, ngoài các nghi thức lễ lạc màu mè, các buổi thuyết giảng và nghe giảng mang tính cách tín ngưỡng và đại chúng ngày nay, thiết nghĩ đôi khi chúng ta cũng nên tìm hiểu *Dhamma* của Đức Phật một cách sâu sắc và nghiêm chỉnh hơn, nhất là để ý thức được những gì Đức Phật đã giảng và những gì Đức Phật không hề giảng.

Sau đây chúng ta lại trích dẫn thêm một bài giảng khác về thế giới:

## Bài thuyết giảng về Thế giới

*Loka Sutta - AN 4.23*

(Dựa theo các bản dịch tiếng Anh của Thanissaro Bhikkhu, Bhikkhu Bodhi, Bikkhu Suddhaso, John Ireland, Piya Tan và bản dịch tiếng Pháp của Rémy. Bài giảng này cũng được ghi chép trong tập *Itivuttaka (N hư Thị Ngữ Kinh)* và được đánh số Iti 112).

“*Bài giảng này là do chính Đấng Thế Tôn thuyết giảng, do một vị Arahant (A-la-hán) thuyết giảng (vị Arahant ở đây là Đức Phật), và tôi đã từng được nghe vậy:*

“*Này các [bạn] tỳ-kheo (người tỳ-kheo thuật lại với các tỳ-kheo khác về bài giảng này mà mình đã từng được nghe), đối với thế giới này thì vị Tathāgata / Như Lai ấy đã hoàn toàn thức tỉnh (xin nhắc lại Tathāgata / Như Lai có nghĩa là một người chỉ đơn giản là ‘Như Thế’ / ‘Không từ đâu đến nhưng cũng không đi về một nơi nào khác cả’. Đức Phật tự nhận mình và tự xưng là một người chỉ là ‘Như Thế’, chỉ là ‘Như vậy’, và mọi người cũng xem Ngài và gọi Ngài là một người ‘Như Thế’, một người ‘Như vậy’ / Tathāgata). Vị Tathāgata ấy đã tách ra khỏi thế giới. Vị Tathāgata ấy đã hoàn toàn thấu triệt nguyên*

nhân làm phát sinh ra thế giới. Vị Tathāgata ấy đã buông bỏ được nguyên nhân làm phát sinh ra thế giới. Vị Tathāgata ấy đã hoàn toàn thấu triệt được sự chấm dứt của thế giới. Vị Tathāgata ấy đã thực hiện được sự chấm dứt của thế giới. Vị Tathāgata ấy đã triển khai được Con Đường đưa đến sự chấm dứt của thế giới.

“Này các [bạn] tỳ-kheo, đối với thế giới này - trong đó gồm có các Thiên nhân (Deva), Ma vương (Mara), Phạm thiên (Brahmā / các vị Trời trong Ấn giáo), các người tu hành cùng các vị Bà-la-môn (là những người thuộc đẳng cấp thứ tư và cũng là đẳng cấp cao nhất trong xã hội), kể cả vua chúa lẫn dân gian - thì vị Tathāgata ấy đều hiểu được tất cả những gì mà vị Tathāgata ấy trông thấy, nghe thấy, cảm thấy, nhận biết, đạt được, thăm dò được, truy tìm và suy ngẫm được xuyên qua tâm thức mình. Chính vì thế nên người ta gọi vị ấy là Tathāgata / Như Lai.

“Này các [bạn] tỳ-kheo, tất cả những gì mà vị Tathāgata ấy trong đêm giác ngộ, đã đạt được một cách đích thật, tuyệt đối (tối thượng), không một chút tàn dư (sơ sót), chính là thể dạng Chấm dứt [hoàn toàn] (thể dạng Dừng lại, Tắt nghỉ / Unbinding / Nibbana property / còn gọi là cõi Niết-bàn. Chữ Niết-bàn có nghĩa là một thể dạng trong đó không có bất cứ gì hiển hiện cũng không có bất cứ gì biến mất), và kể từ lúc ấy, thì **những gì mà vị ấy nói ra, vị ấy khẳng định, vị ấy giảng dạy, luôn là như thế, không một mảy may thay đổi.** Vì thế, nên người ta gọi vị ấy là Tathāgata / Như Lai. **Vị Tathāgata ấy là người làm những gì mà mình giảng dạy, và giảng dạy những gì mà mình làm.** Chính vì thế, nên người ta gọi vị ấy là Tathāgata / Như Lai.

“Này các [bạn] tỳ-kheo, đối với thế giới này - trong đó gồm có các Thiên nhân, Ma vương, Phạm thiên, các người tu hành cùng các vị Bà-la-môn, kể cả vua chúa lẫn dân gian - thì vị ấy là vị chiến thắng vô địch, nắm giữ một quyền uy [tối thượng]. Chính vì thế nên người ta gọi vị ấy là Tathāgata / Như Lai.



“Thấu triệt được toàn thể thế giới:  
 Đứng thật với nó là như vậy,  
 Thoát ra khỏi toàn thể thế giới,  
 Vị ấy không còn vương mắc trong thế giới.

Chinh phục được mọi đường hướng (mọi chủ trương, mọi quan điểm...),

Thoát ra khỏi mọi sự trói buộc,  
 Vị ấy thực hiện được sự an bình tối thượng là Nibbana (Niết-bàn),  
 Nơi đó không còn bất cứ một sự sợ hãi nào nữa cả.  
 Tẩy xóa được mọi thứ ô nhiễm, đạt được sự tỉnh thức,  
 Loại bỏ được mọi sự dao động, đập tan được mọi sự hoang mang,  
 Làm xong tất cả những gì cần phải làm,  
 Vị ấy đã hoàn toàn vượt thoát sức tàn phá của mọi sự bám víu.  
 Vị ấy là Đấng Thế Tôn, là vị Giác ngộ,  
 Một con sư tử, không một ai sánh kịp.  
 Trong toàn thể thế giới, trong đó gồm có các Thiên nhân,  
 [Thế nhưng] duy nhất chỉ có vị ấy là làm chuyển động được chiếc bánh xe Brahma (bánh xe Phạm thiên, bánh xe của các vị Trời trong Ấn giáo).

Vì thế, toàn thể Thiên nhân và con người,  
 Đều tìm đến cạnh vị Phật ấy để nương tựa,  
 Và để cùng nhau tôn vinh vị ấy,  
 Một Vị tối thượng đã vượt thoát mọi sự hoang mang.

Chủ động được chính mình, vị ấy là vị chủ động tối thượng,  
 Thực hiện được sự thanh thoát, vị ấy là vị thanh thoát tối thượng,  
 Đạt được sự giải thoát, vị ấy là vị giải thoát tối thượng,  
 Vượt thoát tất cả, vị ấy là vị vượt thoát tối thượng.

*Do vậy, tất cả mọi người đều tôn vinh vị ấy,*

*Một vị tối thượng vượt thoát khỏi mọi sự hoang mang:*

*“Trong thế giới này, thưa Ngài, trong đó kể cả các thiên nhân,  
Không một ai sánh kịp với Ngài”*

*(Câu cuối cùng trên đây cho thấy người tỳ-kheo vượt thoát ra khỏi cách thuật chuyện, hướng thẳng vào Đức Phật để trực tiếp thốt lên những lời tôn vinh Ngài)*

*“Trên đây là ý nghĩa trong những lời mà Đấng Thế Tôn nêu lên mà tôi từng được nghe”.*

*(Câu kết luận trên đây, thêm một lần nữa, cho thấy bài giảng là một câu chuyện thuật lại, không phải là những lời giảng trực tiếp của Đức Phật. Trong bài giảng Đức Phật được đặt vào ngôi thứ ba. Ngoài ra Đức Phật luôn thuyết giảng thật khiêm tốn, không hề tự tôn hay khoa trương. Đức Phật luôn tự nhận mình chỉ là một con người ‘Như Thế’. Ví mình với một con sư tử, một vị vô địch, là lời tán tụng của người tỳ-kheo thuật chuyện).*

## Vài lời ghi chú

Điểm đáng lưu ý trước nhất là bài giảng trên đây có thể được xem như là một ngoại lệ, bởi vì những lời trong bài giảng là những lời thuật chuyện và tán tụng Đức Phật của một người tỳ-kheo trong Tăng đoàn. Thế nhưng trong khi đó thì các bản dịch tiếng Việt được tham khảo thì lại cho rằng các lời trong bài giảng là những lời thuyết giảng của chính Đức Phật. Nguyên nhân phải chăng là vì các bản dịch tiếng Việt dựa vào các bản tiếng Hán, và ngữ pháp cũng như văn phạm trong tiếng Hán thì lại thiếu chính xác. Ngoài ra, câu mở đầu của bài giảng “*Tôi từng được nghe như vậy*” có thể khiến người đọc nghĩ rằng bài giảng là những lời của Đức Phật, thế nhưng các câu mở đầu cũng như các câu cuối trong các bài giảng chỉ là các câu công thức.

Điểm đáng lưu ý thứ hai quan trọng hơn nhiều, đó là sự mạch lạc và trung thực, trước sau như một, trong toàn bộ Giáo huấn của Đức Phật:

**“Những gì mà vị Thathagata ấy nói ra, vị ấy khẳng định, vị ấy giảng dạy, luôn là như thế, không một mảy may thay đổi”.**

**“Vị Tathāgata ấy là người làm những gì mà mình giảng dạy, và giảng dạy những gì mà mình làm”.**

Sự chân chính, mạch lạc và trung thực trong hơn mười ngàn câu giảng và bài giảng của Đức Phật quả là một điều đáng kinh ngạc và khâm phục, không có một câu giảng nào, một bài giảng nào, một ý niệm nào, một hành động nào tương phản hay đối nghịch với nhau. Rồi khỏi gia đình lúc hai-mươi-chín tuổi, cắt tóc, cạo râu, ăn mặc rách rưới, ôm bình bát, sống cách ly trong những nơi cô quạnh, thuyết giảng cho tất cả mọi người, không ngưng nghỉ, không phân biệt một ai. Năm tám-mươi tuổi, buông bình bát, nằm xuống bên lề một con đường mòn giữa hai gốc cây trong một khu rừng. Trong suốt năm-mươi-một năm sau khi đạt được sự tỉnh thức trước thế giới này, thì từ lời nói đến hành động của vị Phật ấy lúc nào cũng chỉ là một, cũng chỉ đơn giản là “Như Thế”.

*(Còn nữa)*



# Kinh Hành

Ngô Nguyên Nghiễm

Móng bạc vắt ngang đầu  
Ai gánh càn khôn tới?  
Rực rỡ bóng tinh cầu...

Mờ nhạt nét phù điêu  
Chảy đầm đĩa huyễn khí  
Kìa, Khổng Tước gọi chiều  
Vang rền trong mộng寐...

Sống như ngọn hải đăng  
Cháy đỏ hồn thiên cổ  
Hiển hoa thế giới nào  
Sắc Giới đèo tay võ

Quang quẻ dụng U Minh  
Lập lòe gương Cát Bụi  
Gánh đại trời Tử Sinh  
Đổ cho đầy miệng túi

Thần khí vất quẻ Khôn  
Tam hào liền một mối...

Hồi chuyển Đất hòa Trời  
Càn Khôn không ranh giới  
Ngỗ nghịch sắc vàng bay...

Ẩn hiện vũ trụ xa  
Biên thiên vô lượng kiếp  
Búi tóc xuống Thiên hà  
Giữa Phạm Thiên phiêu hốt

Lăn lóc giữa Phong Trần  
Hột Sắt Na nghiệp lực  
Lỡ cán đầy răng thơm...

Ngoại Thiên như chớp liệng  
Trên bàn thờ Hạo Nhiên  
Địa cầu không chỗ dựa  
Hoác Ngộ cười Hoa Sen

Chuyển mình búp mới hé.  
Rộn ràng âm họa mi  
Ai gánh Càn Khôn tới  
Kinh hành bước vô vi?

# LỄ - NHẠC TRONG LỤC NGHỆ

Lê Hải Đăng

## 1. Khái quát chương trình giáo dục “sáu môn”

“Lục nghệ” nhằm chỉ sáu môn học thời cổ đại, gồm: Lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số<sup>1</sup>. Các môn học này từng áp dụng trong chương trình giáo dục thời kỳ nhà Chu (1046-256 TCN), Trung Quốc. Nó vốn thuộc mô hình giáo dục chuyên sâu dành cho tầng lớp quý tộc. Đến thời Xuân thu (771-476 TCN), lễ nhạc rơi vào tình trạng sa sút nghiêm trọng, Khổng Tử đã tổng kết, hệ thống hóa sáu môn học (Lục nghệ) vốn dành cho tầng lớp quý tộc nhà Chu đưa vào chương trình giáo dục đại trà. So với chương trình giáo dục hiện đại, sáu môn học này bao gồm các mặt đức, trí, thể, mỹ. Mặc dù giới hạn trong phạm vi sáu môn, nhưng Lục nghệ hội tụ đầy đủ phương diện lý thuyết, thực hành, kỹ năng giao tiếp, biện pháp tu tập, rèn luyện thân tâm, đạo đức, thẩm mỹ... Cách thiết kế chương trình này mang tính tiễn cao, vừa đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng nguồn nhân lực, vừa hiệu quả trong hoạt động giảng dạy, học tập.

Theo quan niệm của *UNESCO*, con người “học để biết, học để làm, học để hoàn thiện bản thân, học để cùng chung sống”. Bốn mục đích trên lần lượt trở thành trụ cột của nền giáo dục hiện đại, đồng thời thể hiện bằng nhiều cách nhau, thông qua các cấp học, chương

1. Sau thời kỳ nhà Hán (thế kỷ III TCN), Lục nghệ nhằm chỉ sáu kinh (Lục kinh), gồm: Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ, Kinh nhạc, Kinh dịch, Kinh xuân thu. Thời Hán Vũ Đế (thế kỷ II TCN), bổ sung thêm Luận ngữ, Kinh hiếu và Bác nhã vào Lục kinh.

trình học, khóa học, môn học... Qua đó cho thấy, vào thời kỳ cổ đại, Lục nghệ dù chỉ tập trung vào sáu môn học, nhưng thể hiện đầy đủ phương châm giáo dục đương thời. Trước hết, đó là nền giáo dục đề cao tư tưởng lễ nhạc trị quốc. Tư tưởng này đặt lễ lên vị trí cao nhất trong thang giá trị. Lễ bao gồm các quy phạm về hành vi ứng xử giữa người với người, người với thần linh và với bản thân mình. “*Quân nhân, thần trung, phụ từ, tử hiếu*” chính là sự thể hiện mối quan hệ giữa người và người. “*Quý thần chi đạo, kính nhi viễn chi*” thể hiện mối quan hệ giữa người và thần linh. Còn “*tu tề trị bình*” thể hiện trên phương diện cá nhân. Các mối quan hệ trên có điểm giống và khác nhau, có điểm giao và chồng lên nhau. Từ phương diện tu thân thuộc cá nhân có thể mở rộng phạm vi đến tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Cá nhân và xã hội đều nằm trong một hệ thống quan hệ, từ “tu thân” mang tính chất vi mô đến “bình thiên hạ” mang tính vĩ mô. Trong quá trình đó, con người phải trang bị nhiều kỹ năng, phẩm chất đi kèm. Ngoài lễ, còn có nhạc. Trong xã hội có trật tự, đẳng cấp, lễ chia con người thành các giai tầng, thân phận khác nhau, có tôn ti (trên dưới), trật tự (trước sau)... Nhạc hướng tới kết hợp hài hòa những yếu tố khác biệt. Mặc dù quan niệm “hòa nhi bất đồng” của Khổng Tử nhằm xây dựng mô hình con người lý tưởng là quân tử, nhưng lại thể hiện rõ qua đặc trưng của âm nhạc. Nghệ thuật âm nhạc dựa vào những âm thanh khác nhau về cao độ, cường độ, trường độ, âm sắc... tạo nên tác phẩm hài hòa. Tác dụng phụ của việc thủ lễ (giữ lễ) khiến cho cuộc sống gia tăng áp lực, nhạc giúp giải tỏa căng thẳng, cải thiện các mối quan hệ. Có thể nói, nhờ đặc tính hài hòa, âm nhạc bổ sung cho lễ “hoạt chất kết dính” giúp ổn định xã hội, duy trì trật tự, vận hành hiệu quả.

## 2. Quy phạm về lễ

Trong Lục nghệ, lễ dựa trên nền tảng “Chu lễ”, một chế độ lễ nghi thời kỳ nhà Chu. “Chu lễ” cũng là trước tác ghi chép, giải thích



nội dung liên quan đến lễ. Trên cơ sở đó, lễ chia thành năm loại, gồm: cát lễ, hung lễ, quân lễ, tân lễ và gia lễ.

(1) Cát lễ, nghi lễ tế tự trời đất, tinh tú, các đời vua, tổ tiên, thần Xã tắc, Tông miếu... Theo quan niệm Nho giáo, vũ trụ chia thành ba thế giới: Thiên - Địa - Nhân. Sách: “*Tam tự kinh*” viết: “*Tam tài giả, thiên địa nhân. Tam quang giả, nhật nguyệt tinh*”. Ba yếu tố căn bản trong thế giới quan cổ đại gồm có trời, đất, con người; ba ánh sáng chủ đạo có mặt trời, mặt trăng, các vì sao. Những thực thể này đi từ tự nhiên vào thế giới quan, cuộc sống của con người, thậm chí tiến sâu vào địa hạt tôn giáo, tín ngưỡng, trở thành nhóm đối tượng được thờ tự. Tín ngưỡng chính là hình thức thể hiện sự kính ngưỡng, sùng bái của con người thông qua hoạt động nghi lễ. Trong đó, Cát lễ đứng đầu, thậm chí được diễn chế hóa thành Điền lễ mang tầm quốc gia.

(2) Hung lễ, nghi lễ tổ chức sau các biến cố, chủ yếu gồm năm loại: Hoang lễ, điếu lễ, hội lễ, tang lễ, tuất lễ. Hoang lễ tổ chức khi xảy ra các hiện tượng thiên tai, như: Hạn hán, mất mùa, ôn dịch... Điếu lễ nhằm chia buồn, tưởng niệm, an ủi, cầu nguyện cho những nơi bị thiên tai, như hạn hán, động đất, lũ lụt, nhật thực, nguyệt thực... đi kèm nghi lễ cầu cúng, trừ tai, giải hạn. Hội lễ, hoạt động đối ngoại với quốc gia gặp chiến tranh, loạn lạc gây tổn thất về người, của cải, thông qua việc cử phái đoàn, sứ thần cùng vật tư hỗ trợ. Tuất lễ nhằm bày tỏ sự quan tâm, an ủi đối với quốc gia không may xảy ra thiên tai, nhân họa...

Trong hung lễ, tang lễ quan trọng nhất. Theo quan niệm Nho giáo, tang lễ không chỉ bày tỏ lòng tiếc thương của người sống dành cho người chết mà còn thể hiện đạo Hiếu. Trên cơ sở đó, tang lễ quy định nghiêm ngặt thời gian cư tang, dạng thức phục tang, thứ tự cử tang, quy cách đưa tang. Thông qua hoạt động nghi lễ, tang lễ lại chia thành ba giai đoạn, gồm tang lễ, táng lễ và tế lễ. Tang lễ cử hành trước lúc hạ huyệt; táng lễ diễn ra trong quá trình hạ huyệt; tế lễ tiến hành sau khi hạ huyệt.

(3) Quân lễ, hệ thống quy phạm về nghi lễ, nghi tiết, cũng như cử chỉ, hành vi thực thi trong môi trường quân đội, kể cả những nghi lễ liên quan đến sự kiện điều binh đi chinh phạt, xác định biên giới lãnh thổ, xây dựng doanh trại... Quân lễ chia làm năm loại, gồm: Đại sư, Đại quân, Đại điền, Đại dịch, Đại phong.

Đại sư nhằm chỉ nghi lễ xuất chinh thảo phạt của bậc vương giả. Trong sự kiện này, nhà vua đích thân ra trận, nghi lễ thể hiện sự uy nghi, chính nghĩa, dũng mãnh... Đại quân chỉ việc điều động quân đội đi chinh sửa hộ khẩu, thu tô, bắt lính. Trong bối cảnh xã hội nông nghiệp, quân lính vừa là binh sĩ, vừa là nông dân, nghi lễ phản ánh nhu cầu bổ sung binh sĩ một cách linh hoạt, đồng thời cho thấy yêu cầu của nhà cầm quyền và trách nhiệm của người dân đối với việc giữ gìn an ninh cương thổ. Đại điền gồm các hoạt động săn bắt, luyện binh, duyệt binh theo mùa, như: Xuân sưu, Hạ miếu, Thu hiển, Đông thủ. Mục đích của nó nhằm rèn luyện binh lính, nâng cao năng lực tác chiến, sự phối hợp nhịp nhàng giữa các chiến xa trên chiến trường. Đại dịch chỉ sự kiện huy động lao dịch vào xây dựng các công trình quy mô lớn, như: cung điện, thành trì, doanh trại... đòi hỏi tập trung sức người. Cuối cùng là Đại phong nhằm xác định phong thổ, cương vực, lập cột mốc biên giới. Nếu xảy ra tình trạng xâm phạm, tranh đoạt thì điều binh đi thảo phạt, nghiêm trị. Trong hoạt động này, người xưa thường trồng cây nhằm đánh dấu việc “phong cho đất”, bởi vậy mới có tên Đại phong. Ngoài ra, còn có các nghi lễ cử hành theo sự kiện, như: Lễ Xuất sư, cử hành trước lúc xuất chinh; Thệ sư, lễ tuyên thệ sau khi lễ chính kết thúc; Hình thưởng, nghi thức thưởng phạt theo quy định về Quân pháp; Khải hoàn, nghi lễ đón đoàn quân chiến thắng trở về; Âm chí và hành thưởng, nghi lễ đãi tiệc, ban thưởng, thăng chức cho người lập công; Sư bắt công, nghi lễ dành cho đoàn quân thất trận. Trong trường hợp này, nghi lễ cử hành giống như tang lễ, tấu nhạc tang lễ, nhà vua mặc áo tang, đầu đội mũ tang, khóc lóc an ủi tướng sĩ; Lễ duyệt binh thể hiện tinh thần sẵn sàng chiến đấu.

(4) Tân lễ, nghi thức ngoại giao có sự tham gia của người đứng đầu quốc gia và quan khách các nước. Người đứng đầu quốc gia bấy giờ là nhà vua, tổ chức tiệc tùng khoản đãi sứ thần, phái đoàn chư hầu... nhằm tăng cường mối quan hệ bang giao, thân thiết, thậm chí có các cuộc hội kiến thường xuyên, định kỳ, như: Hội kiến vào mùa xuân gọi là Triều, mùa hạ gọi là Tông, mùa thu gọi là Kiến, mùa đông gọi là Ngô, thời gian gặp mặt gọi là Hội...

(5) Gia lễ, nghi thức chúc mừng hôn lễ, nhà vua lên ngôi, tổ chức sinh nhật, hoàng hậu “buông rèm”... Gia lễ chia làm sáu loại, gồm: Âm thực, Hôn quan, Tân xạ, Thực yến, Thần phiên, Khánh hạ.

Giống như Tân lễ, nghi lễ này cũng nhằm tăng cường mối quan hệ nội bộ, giữa những người trong triều đình, mở rộng ra ngoài phạm vi xã hội, như: Âm thực, tổ chức buổi hội ngộ huynh đệ; Hôn quan, chúc mừng trai gái đến tuổi trưởng thành; Tân xạ, đối đãi bạn bè đồng hương; Thực yến, tiếp khách; Thần phiên, dùng cho mối quan hệ bang giao; Khánh hạ, là tiệc mừng.

### **3. Các thể loại âm nhạc**

Tư tưởng lễ nhạc trị quốc đặt âm nhạc vào vị trí quan trọng, chỉ đứng thứ 2 sau lễ. Ứng dụng vào thực tế, lễ - nhạc có tính tương hỗ, bổ sung cho nhau. Lễ ràng buộc con người vào trách nhiệm, nghĩa vụ mang tính chất thân phận; nhạc hướng tới sự hài hòa trong cách thức kết hợp, qua đó hóa giải phần nào áp lực tâm lý sản sinh từ lễ. Nói cách khác, nhạc không chỉ là một nội dung trong chương trình giáo dục mà còn đóng vai trò phương tiện tu dưỡng. Lý tưởng “tu tề trị bình” vốn đã tạo nhiều áp lực vô hình lẫn hữu hình cho con người, mâu thuẫn giữa trách nhiệm xã hội và nhu cầu tự do cá nhân, nhạc hướng tới cân bằng, giảm thiểu xung đột giữa kỷ luật bên ngoài của lễ và nhu cầu nội tâm bên trong của cá nhân. Tất nhiên, nhạc trong chương trình “Lục nghệ” không bao trùm toàn bộ đời sống âm nhạc mà gồm sáu loại hình tượng trưng cho giá trị thời bấy giờ, gồm: Vân

môn, Đại trì, Đại thiều, Đại hạ, Đại Vũ, Đại hoạch. Sáu loại nhạc này kế thừa từ các triều đại khác nhau, kết hợp với múa hợp thành nhạc vũ chính thống.

- (1) Vân môn hay Vân môn đại quyền có từ thời Hoàng Đế.
- (2) Đại trì hay Hàm trì, nhạc lễ thời vua Nghiêu.
- (3) Đại thiều, nhạc vũ thời vua Thuấn.
- (4) Đại hạ, nhạc lễ thời vua Hạ Vũ.
- (5) Đại hoạch, nhạc lễ thời Thương, Thang.
- (6) Đại vũ, nhạc lễ thời vua Chu.

Trên cơ sở sáu loại hình âm nhạc trên, người xưa tiếp tục phân chia thành hai dạng thức Văn và Võ, nền tảng của quan niệm Phe văn, Phe võ, Ban văn, Ban võ... trong nhạc lễ truyền thống. Theo đó, nhạc các đời vua Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, Vũ thuộc nhạc Văn, kết hợp với múa tạo thành nhạc múa Văn. Nhạc Thương, Thang gọi là nhạc Võ, kết hợp với múa gọi là nhạc múa Võ.

Xét từ góc độ lịch sử, cách phân loại trên liên quan trực tiếp tới việc định vị các đời vua trong quá khứ. Vua Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, Vũ bình thiên hạ nhờ văn đức, nên di sản âm nhạc gắn liền với chữ “Văn”. Vua Thang, Thương bình thiên hạ bằng vũ lực, nên di sản gắn liền với chữ “Võ”. Ngoài ra, xét từ đặc điểm loại hình, múa văn sử dụng nhạc cụ, quạt, lông chim, lông gà... làm đạo cụ, động tác mềm mại, uyển chuyển... Múa võ sử dụng vũ khí làm đạo cụ, động tác cứng rắn, cương nghị... Nhạc múa Văn, Võ đều sử dụng trong các hoạt động nghi lễ, như: tế trời, đất, sông, núi, các vị tiên tổ... Trong cơ quan nhà nước đặt ra chức quan “Đại tư nhạc” phụ trách về lĩnh vực này, kể cả truyền dạy cho Quốc tử (học trò) quý tộc. Triều đại sau lấy nhạc vũ thời nhà Chu làm mô hình tiêu biểu, “nhạc của bậc tiên vương”, Nhã nhạc chính thống, căn cứ để chế định nhạc các triều đại

khác, đồng thời thông qua nội dung của nó nhằm giáo hóa dân chúng, phát huy công năng của âm nhạc.

#### 4. Kết luận

Trong bối cảnh xã hội hiện đại với sự phát triển cao về khoa học, công nghệ, chúng ta có thể học gì từ lễ nhạc trong chương trình Lục nghệ? Trên thực tế, nhiều vấn đề hiện đại không thể giải quyết bằng công nghệ, các cuộc khủng hoảng vẫn không ngừng xảy ra, từ khủng hoảng môi trường, y tế cộng đồng, xung đột quân sự cho đến luân lý đạo đức, văn hóa, xã hội... Đứng ở góc độ văn minh vật chất, loài người đã có nhiều bước tiến, nhưng xét về giá trị tinh thần dường như không tiến mà còn thụt lùi.

Câu slogan: “*Tiên học lễ hậu học văn*” vẫn duy trì trong cơ sở giáo dục, nhưng lễ hoàn toàn vắng bóng trong hệ thống môn học. Nhà nghiên cứu Trần Ngọc Thêm từng chủ trương bỏ câu slogan này. Bỏ thì dễ, vấn đề là nó có thực sự cần thiết hay không? Kể cả người chủ trương bỏ cũng thừa nhận về sự cần thiết của lễ. Vấn đề nằm ở chỗ chúng ta thiếu nội hàm tương ứng, hay nói cách khác, chưa quy phạm nội dung “học lễ”. Lễ trong Lục nghệ hiểu là chuẩn tắc ứng xử giữa người với thiên nhiên, thần linh và với nhau. Lễ nằm trong mối quan hệ cá nhân, cộng đồng và xã hội, thậm chí mở rộng phạm vi tới thần linh. Sau nhiều lần đổi mới giáo dục, lễ chưa hề được quan tâm, quy phạm nội dung, triển khai trong cơ sở giáo dục cho phù hợp với câu slogan “*Tiên học lễ, hậu học văn*”.

Về nhạc, chương trình đổi mới giáo dục đã đưa môn học này vào các cấp học, kể cả trung học phổ thông. Tầm quan trọng của âm nhạc đã thể hiện qua chương trình giáo dục, nhưng cách thức triển khai vẫn chưa thay đổi căn bản để âm nhạc phản ánh đúng bản chất của bộ môn nghệ thuật, dùng âm thanh để bồi dưỡng tâm hồn con người, phát huy năng lực sáng tạo.

Lục nghệ vốn bắt nguồn từ thời nhà Chu. Xét về tính chất, nó có thể ví như một chương trình giáo dục toàn diện, vừa đào tạo lý thuyết, vừa bồi dưỡng kỹ năng thực hành. Khổng Tử đã vận dụng mô hình giáo dục này vào chương trình giáo dục, hướng tới xây dựng con người lý tưởng là quân tử. Trong ba mối quan hệ rường cột của xã hội phong kiến, quân, sư, phụ, đứng đầu có vua, kế đến thầy và cha. Vua, cha chỉ có 1, nhưng thầy thì có nhiều. Đó là cơ hội cho nhiều người học tập phấn đấu trở thành người thầy. Tìm hiểu giới tinh hoa thời phong kiến, đa số đều chú trọng công tác giáo hóa, bồi dưỡng, giáo dục thế hệ tương lai. Họ đặc biệt coi trọng giá trị văn hóa truyền thống, quan tâm đến xã hội, công tác giáo dục thế hệ sau. Giá trị truyền thống thuộc về quá khứ, xã hội thuộc về hiện tại, giáo dục thế hệ sau thuộc về tương lai. ■



# Đi rồi sao?

**Bỉ Hao**

*Đồng tu của tôi ơi!  
Người đã đi rồi sao?  
Chừng nào người trở lại  
Hay đã đi luôn rồi?  
Kiếp người là thế đó  
Ai liết trước được đâu  
Nằm trong những cơn sâu  
Đời người đi thật mau!*

23.3.21

# Ngoại Tội

**Bỉ Hao**

*Hai vai nhọc nhằn... trên mảnh xương mai  
Đôi tay đã chai sần vì lam lũ  
Chiếc áo cũ... cùng năm tháng bạc màu  
Từ khi nào... mà ngoại chẳng có hay?*

*Lúc mưa bay hay là trời nắng gắt  
Ngoại cứ mặc, chẳng than trời trách đất  
Trên lưng càng chắc rất nhiều khổ đau  
Luôn mong sao cho cháu con vui vẻ*

*Quên chính mình là kẻ chịu gian nan  
Vượt thời gian băng ngang những thử thách  
Thầm tìm cách để mách bảo trên dưới  
Nơi cái tuổi... thất thập ngoài bảy mươi!*

10/6/2023



# SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN SƠN MÔN LÂM TẾ LIÊN PHÁI

Nguyễn Đại Đồng

## I. Tổ đình Liên Phái

### 1. Chùa Liên Phái, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Trịnh Linh (lớn lên, gia tộc đổi tên là Trịnh Thập) là con trai thứ 11 của Tấn Quang vương Trịnh Bính (1670-1702). Năm 7 tuổi, thân phụ qua đời, Trịnh Thập được anh ruột là chúa Trịnh Cương Hy Tổ Nhân vương đón về nuôi dạy. Do có tài đức nên vua Lê Hy Tông (1676-1705) đã gả con gái thứ 4 cho ngài<sup>1</sup> và cấp cho một khu đất rộng 6 mẫu Bắc Bộ ở địa phận làng Hồng Mai, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương, phủ Phụng Thiên (nay thuộc Ngõ Chùa Liên Phái, phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng), Hà Nội.

Năm 1715, khi vừa tròn 20 tuổi, Trịnh Thập đã dâng sớ xin với chúa Trịnh Cương được xuất gia xả tục, cũng trong thời gian này Trịnh Thập được phong chức Phó tướng, tước Thân Quận công nắm giữ binh quyền phò giúp triều đình.

Một hôm, Trịnh Thập sai người đào đất ở phía sau nhà thì thấy một ngó sen rất lớn, ông cho đó là điềm báo phải xuất gia, bèn cho sửa phủ đệ thành chùa đặt tên là Liên Hoa để tham thiền đọc kinh Phật.<sup>2</sup> Sau đó, ông bỏ nhà lên núi Yên Tử tìm sư tổ Chân Nguyên

1. Như vậy, trước khi xuất gia thế tử Trịnh Thập đã lập gia đình. Cho đến nay chưa có công trình nào xác định: Trịnh Thập có bao nhiêu thế tử. Sau ngày ngài xuất gia thì các vị đó ở đâu? Nếu ngài có con thì con ngài ở đâu, làm gì?
2. Theo Nguyễn Thế Long-Phạm Mai Hùng trong sách *Chùa Hà Nội*, Nxb Văn hóa Thông tin, thì năm 1733, chùa đổi tên là Liên Tông. Sau ngày Nguyễn Thiệu Trị

Long Động (1646-1726) học đạo. Thấy Trịnh Thập là người có tâm với đạo, lại có trí tuệ hơn người, nên tổ Chân Nguyên đã hướng dẫn ông tu tập rất cẩn thận và trao pháp hiệu Như Như. Ít lâu sau, tổ Chân Nguyên truyền tâm ấn cho Trịnh Thập và cử ngài về trông nom chùa Hàm Long, huyện Quế Võ (nay thuộc thôn Thái Bảo, xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh), tỉnh Bắc Ninh và khai đàn thuyết pháp ở đây, người đến tham học rất đông. Sau, sư trở về trụ trì tại chùa Liên Tông. Tại đây, Sư hoằng hóa rất thịnh, đồ chúng đến tham học rất đông. Do đó, lập thành một phái lấy hiệu là Liên Tông còn gọi là sơn môn Lâm Tế Liên Phái thực hành *Thiền - Tịnh song tu*. Như Trùng Lân Giác Thượng Sĩ (1696-1733), đời thứ 37 tông Lâm Tế, được suy tôn là Tổ đời thứ nhất Tổ đình Liên Phái<sup>1</sup>.

*Tổ đời thứ 2: Hòa thượng Trạm Công Tĩnh Truyền nổi tiếng khắc ván in kinh sách. Trong vòng 10 năm (1636-1746), tổ cho khắc in được 6 bộ Kinh: Từ bi thủy sám khai pháp, Từ bi tam muội thủy sám kinh văn, Dược Sư lưu ly Quang Như Lai bản nguyện, Diệu pháp liên hoa kinh, Tứ phần luật đại cương, Ngũ đặng hội nguyện, Ngài còn đưa về chùa Liên Phái 146 bộ kinh sách.*

*Tổ đời thứ 3: Bảo Sơ Bảo Sơn Tĩnh Dược viên tịch, ngài kế đặng và đặng đàn thuyết pháp, đồ chúng các nơi đến tham học tới 300 người. Hiện còn tượng thờ ở nhà thờ Tổ và tháp mộ ở khu vườn tháp trong chùa Liên Phái.*

*Tổ đời thứ 5: Kim Liên Tịch Truyền Hòa thượng (1745-1816). Ngài quê thôn Trinh Viên, huyện Thường Tín, Hà Nội, xuất gia từ thuở thiếu niên ở chùa Vân Trai cùng huyện. Sau, ngài đến cầu học Hòa thượng Từ Phong Hải Quýnh ở chùa Liên Phái. Hiện còn tượng thờ ở nhà thờ Tổ và tháp mộ ở khu vườn tháp trong chùa Liên Phái.*

---

lên ngôi (1841-1847) chùa đổi tên là Liên Phái vì kiêng húy tên vua Thiệu Trị là Miên Tông.

1. TT.Thích Gia Quang - PGS.TS Nguyễn Tá Nhí, *Chùa Liên Phái, danh lam nổi tiếng Hà Thành*, Nxb Tôn giáo, 2009, từ trang 38-223.

*Tổ đời thứ 6: Phổ Tịnh Đại sư* có tên hiệu là Thanh Hình Đại sư. Khoảng giữa thế kỷ XIX, chùa Liên Phái bị đổ nát, khả năng tịnh tài của chùa lại hạn chế, nên Đại sư đã dẫn các môn đồ đến chùa Liên Trì Hải Hội<sup>1</sup> mời Hòa thượng Phúc Điền về trụ trì chùa Liên Phái. Sau khi tu bổ tôn tạo lại chùa cảnh, Hòa thượng Phúc Điền thỉnh Đại sư Thanh Hình làm Giám tự chùa Liên Phái.

*Tổ đời thứ 7: Hòa thượng Phúc Điền (1784-1863)*, họ Vũ, quê xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, Hà Nội, xuất gia năm 12 tuổi. Năm 1835, vào kinh đô Huế dự kỳ khảo hạch của triều đình, được vua Minh Mạng ban giới đao độ điệp. Là người có công lớn trong sự nghiệp hoằng pháp biên soạn kinh sách và đào tạo Tăng tài.

*Tổ đời thứ 8: Hòa thượng, Tiến sĩ Thích Thông Bình (Bình Đào)*. Ngài vốn ở chùa Tràng Tín, Hàng Chuối, Hà Nội, sau được đón về trụ trì chùa Liên Phái. Ngài có 10 đệ tử được chia đi trụ trì các chùa ở Hà Nội.

*Tổ đời thứ 9: Thiền sư Thanh Duyên.*

*Tổ đời thứ 10: Đang tìm trong Thiền phả.*

*Tổ đời thứ 11: Hòa thượng Thanh Dụng*, đến trụ trì từ năm 1950, viên tịch năm 1980.

*Tổ đời thứ 12: Hòa thượng Thích Thanh Tuệ*, trụ trì từ năm 1951 đến 1991.

*Tổ đời thứ 13: Hòa thượng, tiến sĩ Thích Gia Quang* sinh năm 1954, quê huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Ngài kiêm nhiệm trụ trì chùa Tràng Tín ở phố Hàng Chuối, chùa Linh Thông ở huyện Đông Anh, Hà Nội; chùa Phố Cũ, thành phố Cao Bằng. Hiện là Phó Chủ tịch

1. Còn gọi là chùa Địa Ngục, chùa *Quan Thượng*, chùa *Báo Ân*, do Tổng đốc Hà Nội Nguyễn Đăng Giai (?-1854) quê huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình) quyên góp xây dựng từ 1842-1846. Bị Pháp triệt hạ năm 1889 để làm Bưu điện Hà Nội, dấu tích hiện còn là tháp Hòa Phong bên Hồ Hoàn Kiếm.

HĐTS kiêm Trưởng ban Truyền thông, Tổng Biên tập Tạp chí *Nghiên cứu Phật học* GHPG Việt Nam.

Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng Di tích Kiến trúc-Nghệ thuật ngày 28 tháng 4 năm 1962.

## **2. Chùa Hàm Long, thành phố Bắc Ninh**

Sau hơn một năm theo học với Thiền sư Chân Nguyên Long Động, Như Trừng Lâm Giác được sư tổ cử về chùa Hàm Long, tỉnh Bắc Ninh hoằng đạo. Bấy giờ, chùa đã trở thành phế tích do trải nhiều năm không có người trông coi. Ngài Như Trừng cùng nhân dân trong vùng tiến hành khai sơn phá thạch kiến thiết trùng tu chùa cảnh thật tở hảo. Từ đó, Tăng chúng từ Bắc đến Nam theo về tham thiền học đạo rất đông. Sau khi ngài viên tịch, các đệ tử trong môn phái tâu lên triều đình và rước xá lợi về kinh sư. Thái phi ban tặng cho từ mẫu và người trong môn phái được dựng tháp ở chùa Liên Phái và chùa Hàm Long để đặt xá lợi và ghi chép tiểu sử. Cũng năm ấy (1733), vua Lê Dụ Tông ban sắc phong ngài là Cao Thiền Viên Giác Hòa thượng. Tháp đá đặt xá lợi ngài tại chùa Hàm Long có tên là Tháp Cứu Sinh.

### **Lịch đại Tổ sư**

1. *Tổ đời thứ nhất*: Lâm Giác Thượng sĩ Hoằng nguyện Độ sinh Như Như Trừng Trừng Viên Giác Cao Thiền Hòa thượng Đại Tuệ Thiền sư (1690 - 1733)<sup>1</sup> ở viện Ly Trần chùa Liên Tông (Bạch Mai, Hà Nội).

2. *Tổ đời thứ 2*, Tịnh Minh Tháp, Tỷ khiêu Tính Ngạn Thích Ngột Ngột Hòa thượng (1690-1745). Quê làng Nhân Lâm, huyện Thường Tín, Hà Nội.

---

1. TT.Thích Gia Quang - PGS.TS Nguyễn Tá Nhí, *Chùa Liên Phái, danh lam nổi tiếng Hà Thành*, Nxb Tôn giáo, 2009, Tuy nhiên, Nguyễn Quang Khải trong sách *Chùa Hàm Long*, Nxb Văn hóa Thông tin, trang 71, viết: “Hòa thượng Cứu Sinh nhập Niết bàn vào giờ Ất Mão ngày 15 tháng 2 năm Nhâm Tý niên hiệu Vĩnh Khánh (1732)”

3. *Tổ đời thứ 3*: Vũ Hoa Hòa thượng.

4. *Tổ đời thứ 4*: Chính Trí Tịch Dự.

5. *Tổ đời thứ 5*: Chính Tâm Đại sư.

6. *Tổ đời thứ 6*: Chân Không Phổ Toán thiền sư.

7. *Tổ đời thứ 7*: Thông Vinh Tử khiêu Đại sư.

8. *Tổ đời thứ 8*: Hòa thượng Thích Ngọc Uẩn (1887-1949), tự là Mật Ngân và Hựu Hàm Nghi, quê Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

9. *Tổ đời thứ 9*: Hòa thượng Thích Thanh Nhân (? -1973).

10. *Tổ đời thứ 10*: Hòa thượng Thích Thanh Dũng (1933-nay).

Chùa Hàm Long được công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia theo Quyết định số 28/BVH ngày 28 tháng 1 năm 1988.<sup>1</sup>

### 3. Chùa Hộ Quốc, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Năm 1715, Phò mã Trịnh Thập dâng sớ xin chúa Trịnh Cương cho phép ông được xuất gia đầu Phật. Ông được vua Lê Dụ Tông (1705-1728) phong làm Phó tướng, tước Thân Quốc công nắm giữ binh quyền, phò giúp triều đình. Cũng trong thời gian này, Trịnh Thập đã cúng tiền vào việc trùng tu tôn tạo chùa Hộ Quốc, số 130 phố Nguyễn Khoái, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội<sup>2</sup>.

Chùa hiện do sư Ni trụ trì.

Chùa được xếp hạng Di tích Kiến trúc - Nghệ thuật cấp Quốc gia ngày 9 tháng 1 năm 1990.

- 
1. Đỗ Hoài Tuyên chủ biên, *Chùa Việt Nam tiêu biểu*, Nxb Tôn giáo, 2011, trang 129.
  2. Nguyễn Thế Long và Phạm Mai Hùng, trong sách *Chùa Hà Nội*, Nxb Văn hóa Thông tin xuất bản năm 1997 cho biết: *Chùa Hộ Quốc (An Khánh tự) do Linh Lang đại vương dựng từ đời Lý Thánh Tông (1054-1072). Thế kỷ XVI, nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê. Vua Lê phải lánh nạn ở chùa. Vua Lê đi rồi, quân Mạc đến đốt phá chùa. Sau khi nhà Lê trung hưng, nhớ đến ơn trước cho lập lại chùa tráng lệ hơn, ban tên là Hộ Quốc. Cấp cho nhiều ruộng ở ngoài bãi sông làm ruộng hương đăng cúng Phật.*

## II. Nhất Đọi, nhì Đa, thứ ba Khe Hôi

Các đệ tử của Tổ đình Liên Phái đã tỏa đi hoằng hóa khắp vùng Thường Tín, Phú Xuyên và Duy Tiên, Hà Nam, với các chùa *Nhất Đọi, Nhì Đa, thứ ba Khe Hôi*, như Lê Quốc Việt trong bài *Chùa Am Phổ Quang* cho biết:

1. Lân Giác Thượng sỹ Hoằng nguyện Độ sinh Như Như Trùng Trùng Viên Giác Cao Thiền Hòa thượng Đại Tuệ Thiền sư (1690 - 1733) ở viện Ly Trần chùa Liên Tông (Bạch Mai, Hà Nội).

2. Bảo Sơn tháp Từ Bi Quảng Đại Phúc Tuệ Viên Minh Trí Cử Tỷ khiêu Tính Thục<sup>1</sup> Diệp Diệp Viên Dung Hòa thượng Phổ Tế Tổ sư (1674 - 1774) ở chùa Sùng Phúc (Thường Tín, Hà Nội).

3. Từ Phong tháp Chính Định Viên Minh Thanh Lương Phổ Trạch Chân Thị Tỷ khiêu tự Hải Quỳnh Chiêu Chiêu Bồ Đức Thiền sư (1728 - 1811) ở quán Kim Sơn (Phú Xuyên, Hà Nội).

4. Từ Niệm tháp Ma ha Tỷ khiêu giới tự Tịch Chiếu Minh Minh Nhuận Đức Thiền sư ở chùa Hoa Lâm (Thường Tín, Hà Nội).

5. Từ Hòa tháp Ân tứ đao diệp Ma ha Tỷ khiêu tự Chiếu Thường Tại Tại Hòa thượng Nhục thân Bồ tát chùa Long Sơn (Duy Tiên, Hà Nam) và chùa Hoa Lâm (Thường Tín, Hà Nội).

Tổ Từ Hòa Chiếu Thường súc dưỡng được các đệ tử:

1) “Nhất Đọi” là Từ Nghiêm tháp Phổ Đoan Tỷ khiêu Thanh Tùng Từ Thuận Bồ tát Luật sư (1794 - 1866).

2) “Nhì Đa” là Bảo Liên tháp Từ Tâm Mật Hạnh Trí Tính Viên Minh Ma ha Tỷ khiêu tự Phổ Thiền Hóa thân Bồ tát.

3) “Thứ ba Khê Hôi” (và Thọ Ngái) là Từ Đạt Chính Tín Tỷ khiêu Phổ Thịnh Thích Quang Quang Luật sư.

---

1. Có sách viết là Bảo Sơn Tính Thục.

## 1. “Nhất Đọi”

Theo Lê Quốc Việt, Đệ nhất tổ Long Đọi là Từ Nghiêm Phổ Doan Thanh Tùng.

Tuy nhiên, Ngô Văn Trường trong bài *Đọc Long Đọi tự xưa và nay*<sup>1</sup> cho biết lịch đại tổ sư chùa Long Đọi, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam như sau:

Theo *Thiền uyển truyền đăng lục*, quyển hạ của Phúc Điền, Thiền sư *Hải Triều Tự Tại* (1706-1761) họ Nguyễn, quê ở Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Lúc đầu, ngài đến chùa Liên Tông học đạo với tổ Bảo Sơn Tính Dục, đệ tam trụ trì chùa Liên Phái. Sau khi ngộ đạo mới về chùa Long Đọi trụ trì, kiến lập từng lâm, phát triển thiền phái. Do đó, chùa Đọi thuộc về sơn môn Lâm Tế Liên Phái và Thiền sư Hải Triều Tự Tại trở thành *Đệ nhất tổ Long Đọi*.

*Tổ đời thứ hai: Tịch khoan Nhân Trí* (1733-1778), quê Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Năm 13 tuổi, ngài xuất gia với tổ Hải Triều.

*Tổ đời thứ ba: Chiêu Tĩnh Đức Hạnh* sinh năm 1749, viên tịch năm 1793.

*Tổ đời thứ tư: Phổ Minh Chấn Đức*, họ Lương, quê ở Hưng Yên, sinh 1766, viên tịch 1838. Năm 19 tuổi xuất gia, 33 tuổi được ban chức Tăng chính.

*Tổ đời thứ năm: Từ Hòa Chiêu Thường Tại Tại* Hòa thượng, họ Tạ, quê Đọi Lĩnh, sinh 1781, xuất gia với tổ Phổ Minh Chấn Đức ở chùa Đọi Sơn, sau theo học với tổ Từ Niệm Tịch Chiêu ở chùa Khê Hôi. Năm 1816, tổ Từ Niệm viên tịch, Từ Hòa Chiêu Thường kế đăng làm tổ thứ 2 Khê Hôi. Sư xuất gia với tổ Phổ Minh Chấn Đức mang pháp danh chữ Thông theo kệ phái, nhưng sư chỉ dùng tên tự Chiêu

1. Ngô Văn Trường, *Đọc Long Đọi tự xưa và nay*, Tạp chí Pháp Luân, số 77, năm 2011.



Thường của tổ Từ Niệm ban cho. Năm 1838, sư Phổ Minh Chấn Đức viên tịch, Từ Hòa Chiếu Thường kế đăng, viên tịch 1840.

*Tổ đời thứ sáu:* Đại sư *Từ Thuận Phổ Đoan Thanh Tùng*, họ Tạ, người Đội Lĩnh (là cháu của Từ Hòa Chiếu Thường), 18 tuổi xuất gia, lúc đầu theo Hòa thượng Phúc Điền học tập, sau đắc pháp với tổ Từ Hòa Chiếu Thường. Ngài sinh 1794, tịch năm 1866, hiệu là Từ Nghiêm.

*Tổ đời thứ bảy:* Thiền sư *Bảo Thụ* (1823-1900), quê ở huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Họ Trần, tên Bảo Thụ. Đầu tiên, ở chùa Thanh Sơn, Hương Tích, sau đó mới về chùa Long Đọi Sơn. Giỗ ngày 15 tháng 10 hàng năm.

*Tổ đời thứ tám:* *Từ Viên Thông Quyển*, (1839 -1908), xuất gia với tổ Phổ Đoan Thanh Tùng, là huynh đệ với Thiền sư Bảo Thụ, kế đăng trụ trì.

*Tổ đời thứ chín:* Thiền sư *Thích Quảng Chí* (1858 - 1929). Quê ở huyện Thường Tín. Họ Vũ, tên là Phúc Hựu. Giỗ ngày mùng 8 tháng 9 hàng năm.

*Tổ đời thứ mười:* Thiền sư *Thích Tịnh Đức* thế danh là Lê Thông Trà (1878 - 1945). Quê ở thôn Bút, xã Châu Giang, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Xuất gia năm 16 tuổi tại chùa Long Đọi. Năm 20 tuổi, thụ giới Thanh Văn, kế đăng trụ trì năm 1929. Giỗ ngày 4 tháng 1 hàng năm.

*Tổ đời thứ mười một:* Thiền sư *Thích Thanh Quảng*, sinh năm 1924, năm mất chưa rõ. Là cháu của Thích Tịnh Đức. Quê ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Giỗ 18 tháng 3 hàng năm.

*Tổ đời thứ mười hai:* Thiền sư *Thích Thanh Bột* (1902 - 1973). Quê ở thôn Yên Nam, xã Điệp Sơn, Duy Tiên, Hà Nam, đến trụ trì xây dựng lại chùa năm 1957.

*Tổ đời thứ mười ba:* Ni sư *Thích Liên Huệ* (1921 - 1989). Quê ở thôn Đọi Nhất, xã Đọi Sơn, Duy Tiên, Hà Nam. Cùng đến tham gia xây dựng lại chùa từ năm 1957, sau ngày Hòa thượng Thích Thanh Bội viên tịch, Ni sư kế đăng trụ trì từ năm 1973. Giỗ ngày 15 tháng 11 hàng năm.

*Tổ đời thứ mười bốn:* Ni sư *Thích Đàm Thử*, (1907-1997). Quê ở Hưng Hà, Thái Bình. Cùng đến tham gia xây dựng lại chùa từ năm 1957. Cùng trụ trì chùa với Ni sư Thích Liên Huệ.

*Tổ đời thứ mười lăm:* Đại đức *Thích Thanh Vũ*, trụ trì chùa từ năm 1989 đến hiện nay. Quê ở xã Hòa Hiệp, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

*Sư trụ trì hiện nay:* Thượng tọa Thích Thanh Vũ<sup>1</sup>.

## 2. “Nhì Đa”

Sau khi đắc pháp với Hòa thượng Phúc Điền ở chùa Liên Phái, Hà Nội, Tổ sư Bảo Liên Phổ Thiên về trụ trì chùa Đa Bảo, ở xã Trì Mỹ, huyện Phú Xuyên, thì phổ hệ truyền đăng như sau:

1. *Tổ đời thứ nhất:* Bảo Liên tháp Từ Tâm Mật Hạnh Trí Tính Viên Minh Ma ha Tử khiêu tự Phổ Thiên hóa thân Bồ tát.

2. *Tổ đời thứ hai:* Bảo Nghiêm tháp Chính Trực Đôn Hoà Minh Trí Thiên sư tự Thông Giám hóa thân Bồ tát.

3. *Tổ đời thứ ba:* Bảo Sở tháp Tri Túc An Lạc Nhẫn Tiến Thiên sư tự Tâm Khang Liệt Liệt Tăng quang hóa thân Bồ tát.

4. *Tổ đời thứ tư:* Bảo Đông Quang tháp Trác Trịnh Sa môn pháp huy tự Thanh Thiệu Thích Hưng Long.

5. *Tổ đời thứ năm:* Đông Hưng tháp, pháp huy tự Quảng Khải hiệu Hiển Dương Luật sư.

1. Từ tổ đời thứ 7 dẫn theo Trần Thị Thúy Hằng, *Chùa Long Đọi Sơn (Duy Tiên, Hà Nam) từ thế kỷ XII đến năm 2018*, Khóa luận tốt nghiệp Đại học, khoa Lịch sử, Đại học Sư phạm 2 Hà Nội.

6. *Tổ đời thứ sáu*: Bảo Quang tháp, Tri Túc Sa môn tự Nguyên Uẩn hiệu Trí Nhu Tử khiêu Bồ tát (1864 - 1914), kiêm Viên Minh Sơ tổ.<sup>1</sup>

7. *Tổ đời thứ bảy*: Hội Đồng tháp pháp hựu tự Thích Quảng Dung hiệu Chân Thành.<sup>2</sup>

Sau khi Hòa thượng Thích Quảng Dung lên Hà Nội, sư Thích Đàm Hằng là Đương gia chùa.

Hiện nay, Tử khiêu Thích Thiện Huy, quê xã Trì Mỹ, đệ tử của Thượng tọa Thanh Khoát là trụ trì chùa.

### 3. “*Thứ ba Khê Hôi*”

Chùa Khê Hôi, tên chữ là Hoa Lâm tự, nằm ở đầu làng cạnh đình làng Khê Hôi, xã Hà Hôi, huyện Thường Tín, Hà Nội. Chùa được dựng vào thời Lê Trịnh. Bia *Nam mô A Di Đà Phật* tại chùa cho biết chùa được sư trụ trì là Hòa thượng Từ Niệm trùng tu vào năm Giáp Tuất, niên hiệu Gia Long thứ 13 (1814). Từ Niệm Tịch Chiếu họ Đỗ, người huyện Thường Tín, từ nhỏ xuất gia rồi đắc pháp với tổ sư Từ Phong Hải Quynh. Từ Phong là đệ tử của Tính Dục. Tính Dục là đệ tử của Tổ Như Trùng Lâm Giác khai sáng Tổ đình Liên Phái.

---

1. Tổ đời thứ 6: Viên Minh Sơ tổ truyền xuống:

2) Viên Minh nhị đăng là Quảng Tốn Châu Tạng, Quảng Tốn là Yết ma sư truyền xuống cho.

3) Viên Minh tam đăng là Dịch điệp y chỉ Giới tử Thích Tục Tuệ - tức đệ tam Pháp chủ Thích Phổ Tuệ (1917-2021).

4) Thích Thanh Vĩnh, đương kim trụ trì.

Như vậy, tổ thứ 6 chùa Đa Bảo về trụ trì làm Sơ tổ chùa Ráng (Viên Minh tự) xã Quảng Lăng, huyện Phú Xuyên, Hà Nội.

2. Ni trưởng Thích Đàm Hằng từ chùa Long Đọi về chùa Đa Bảo năm 1953 khi chùa bị quân Pháp bắn phá. Năm 1958 thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Thượng tọa Thái Hòa và Thượng tọa Viên Tu về chùa Đa Bảo vận động Thượng tọa Quảng Dung lên Hà Nội làm việc cho Hội. Ni trưởng ở lại trông coi chùa cùng với Thượng tọa Thích Thanh Khoát đệ tử của ngài Quảng Dung. Sau, Thượng tọa Thanh Khoát về trụ trì chùa Phú Cốc, xã Hà Hôi, huyện Thường Tín. Ni trưởng Thích Đàm Hằng là Đương gia chùa. Sau, Tử khiêu Thích Thiện Huy đệ tử Thượng tọa Thích Thanh Khoát đi học về, trụ trì chùa

*Lịch đại Tổ sư*

*Tổ đời thứ nhất:* Từ Niệm Tịch Chiếu (1748-1816) Thích Minh Minh.

*Tổ đời thứ hai:* Từ Hòa Chiếu Thường (1780-1840), tháp Từ Hòa, Ân tứ đao điệp Ma ha Tỳ khiêu tự Chiếu Thường Tại Tại Hòa thượng Nhục thân Bồ tát chùa Long Sơn (Duy Tiên, Hà Nam) và chùa Hoa Lâm (Thường Tín, Hà Nội).

*Tổ đời thứ ba:* Từ Đạt Chính Tín Tỳ khiêu Phổ Thịnh Thích Quang Quang Luật sư.

*Tổ đời thứ tư:* Từ Khuê Thông Huyền Thích Khiêm Khiêm.

*Tổ đời thứ năm:* Thịnh Châu Tâm Trúc Thích Hoàng Hoàng.

*Tổ đời thứ sáu:* Từ Nhẫn Thanh Quy Thích Minh Minh.

*Tổ đời thứ bảy:* Hòa thượng Thích Thanh Soạn (?-1954).

*Tổ đời thứ tám:* Phúc Nghiêm Thích Thanh Chính (1919-2008).

Đệ tử của sư Thanh Soạn về trông coi chùa đến năm 1960.

Từ 1970 - 1976, chùa có sư Ni từ Hưng Yên về nhận chùa rồi cho đệ tử là Ni sư Đàm Tiến chính thức trụ trì chùa từ năm 1986 đến nay.

## **6. Truyền thừa vào tỉnh Ninh Bình**

Tông Lâm Tế Như Trùng Lâm Giác Tổ đình Liên Phái truyền vào tỉnh Ninh Bình theo ba đường sau đây:

Một là từ tổ Phổ Nghi khai sáng chùa Yên Vệ (Phúc Hào tự) xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, rồi từ Tổ đình Phúc Hào đi các nơi trong tỉnh và vào Thanh Hóa.

Hai là từ tổ Phổ Tế khai sáng chùa Đồng Đắc (Kim Liên tự), năm 1848 về trụ trì chùa Phụng Ban, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, rồi từ Tổ đình Phụng Ban truyền đi các nơi trong tỉnh và truyền vào tỉnh Thanh Hóa.

Ba là từ tổ Bảo Thọ đời thứ bảy trụ trì chùa Long Đọi huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (cử đệ tử Trần Đức Huy) năm Bính Tuất (1886) niên hiệu Đồng Khánh thứ nhất vào khai sáng chùa Lạc Khoái (Hung Khánh tự), huyện Gia Viễn, rồi từ đây truyền đi các nơi thuộc các huyện Gia Viễn, Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.<sup>1</sup>

Cả ba đường đều chung một gốc là Tổ Chiếu Thường Từ Hòa trụ trì chùa Lâm Tế Khê Hồi Hoa Lâm tự, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Các đệ tử của Từ Hòa Chiếu Thường ở Khê Hồi, như Thiền sư Phổ Phụng trụ trì chùa Đồi (Phúc Lâm tự), huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, truyền đạo vùng Ý Yên, tỉnh Nam Định. Thiền sư Phổ Nghi, từ chùa Đồng Đồi, huyện Vụ Bản truyền đạo vùng Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

### Lời kết

Các chùa Hàm Long (Bắc Ninh); chùa Liên Phái, Nga Mi, Phúc Thông, Nga Mi, Khê Hồi, Đa Bảo (Hà Nội); chùa Long Đọi (Hà Nam) và nhiều chùa thuộc tỉnh Nam Định, Ninh Bình... là hệ thống chùa thuộc sơn môn Lâm Tế Liên Phái. Chư Tổ và sơn môn Liên Phái đã có công lao to lớn trong việc chấn hưng và phát triển dòng thiền Lâm Tế Như Trừng Lâm Giác tại xứ Bắc, xứng đáng được Lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận. ■



1. Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Hồng Dương, Nguyễn Phú Lợi, *Lịch sử Phật giáo Ninh Bình*, Nxb Tôn giáo, 2017.

# Cảm nghĩ khi lên chùa Yên Tử

Dương Xuân Định

Buông bỏ bụi trần  
Lên chùa Yên Tử  
Cảnh sắc thiên nhiên  
Chân người lữ thứ  
Thân thêm tự tại  
Tâm thêm an nhiên  
Dảnh lễ Phật hoàng  
Chùa Đồng hướng thiện  
Đâu là cung điện  
Của bậc đế vương  
Hùng cứ một phương  
Để vào nhập thất  
Nước non còn, mất  
Hoặc bả vinh hoa  
Cuộc đời cát bụi  
Vũ trụ bao la

*Giữa côi ta bà  
Vẫn mang tâm cảnh  
Giữ yên nước nhà  
Đầu tư trận đánh  
Bắc phương ỷ mạnh  
Chinh phục nước ta  
Để tránh can qua  
Quân dân đoàn kết  
Trên dưới một lòng  
Giữ yên đất Việt  
Cảm phục tiền nhân  
Bậc hiền, trí, dũng  
Sáng ngời công đức  
Vững bền non sông.*





# CHÙA, THÁP VĨNH BÁO

(YÊN MÔ, NINH BÌNH) VÀ MỘT VÀI VẤN ĐỀ  
VỀ PHẬT GIÁO THỜI ĐÌNH, TIỀN LÊ

TS. Đinh Văn Viễn  
Trường Đại học Hoa Lư, Ninh Bình

Chùa, tháp Vĩnh Báo (“Vĩnh Báo” nghĩa là “vĩnh viễn báo đáp”). Chùa còn có tên nôm là chùa Tháp) hiện nay tọa lạc tại thôn Yên Liêu Hạ (còn gọi là làng Lều), xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Ngôi chùa, tháp Vĩnh Báo rất đặc biệt bởi đây chính là nơi chôn cất xá lợi Ngoại giáp Đinh Điền và vợ là Thượng Trân Trưởng công chúa.

Trên cơ sở những tư liệu về tháp, chùa Vĩnh Báo gợi mở một số vấn đề về Phật giáo thời Đinh, Tiền Lê và đầu triều Lý.

## 1. Đinh Điền chống lại Lê Hoàn và việc xây chùa ở làng Lều

Theo *Đinh Tư đồ thần tích* (được sao lại bản gốc do Trung Đại phu Dương An, người xã Yên Liêu (nay thuộc xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô) viết vào ngày 15/8 năm Đại Khánh thứ 3 (1316)) của chùa Vĩnh Báo hiện còn đang lưu giữ tại thôn Yên Hạ, xã Khánh Thịnh, thì Đinh Điền, quê ở phủ Trường Yên, châu Đại Hoàng, cùng quê với Đinh Bộ Lĩnh (nay thuộc Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình), cha ông là Đinh Thân, mẹ ông là Dương Thị Liễu, quê Khánh An, Yên Khánh, Ninh Bình.

Ngay từ nhỏ, Đinh Điền đã cùng Trịnh Tú, Lưu Cơ, Nguyễn Bặc suy tôn Đinh Bộ Lĩnh làm chủ tướng. Lớn lên, Đinh Điền cùng Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân. Đinh Điền đã có công lớn trong công cuộc thống nhất nước nhà. Sau khi lên ngôi, năm 971 Đinh Tiên

Hoàng định phẩm trật các quan, quan văn, võ, trong đó “Nguyễn Bặc được phong làm Định Quốc công, Lưu Cơ được phong làm Đô hộ phủ sỹ sur. Lê Hoàn là Thập đạo tướng quân”<sup>1</sup>. Còn Đinh Điền được phong chức Ngoại giáp, trông coi việc binh ở các đạo<sup>2</sup>. Theo *Đinh Tư đồ thần tích*, ông từng giữ chức Nhập nội Kiểm giáo Đại Tư Đồ.

Mùa đông năm Kỷ Mão (979), Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị ám hại. Đinh Điền đã cùng với các quan đại thần trị tội Đỗ Thích, suy tôn Đinh Toàn (trong cuốn *Thần phả chùa Vĩnh Báo* lại ghi là Đinh Duệ) con của Dương Thái hậu lên nối ngôi. Đinh Toàn nhỏ tuổi, vì vậy Dương Thái hậu nhiếp chính. Bà đã phong cho Lê Hoàn (đang giữ chức Thập đạo tướng quân, một trong những chức quan võ cao nhất của triều đình) là Phó vương.

Mâu thuẫn trong triều đình ngày càng gay gắt “nhà vua nối ngôi mới lên 6 tuổi. Nguyễn Bặc đều là đại thần phụ chính, còn Lê Hoàn trong tay giữ cả binh quyền tự do ra vào cung cấm. Thái hậu phải lòng Hoàn, rồi cùng nhau tư thông, cho Hoàn tạm quyền làm công việc thay vua như Chu Công khi trước Lê Hoàn cậy có Thái hậu cung yêu, không kiêng sợ gì cả”<sup>3</sup>. Đinh Điền cùng một số quan đại thần đã có công dựng nên triều đình Đinh kịch liệt phản đối việc này. Đinh Điền cùng Nguyễn Bặc đã đẩy quân chống lại Lê Hoàn.

Lê Hoàn đã nhiều lần sai sứ triệu ông về triều nhậm chức để cùng lo việc nước, nhưng ông không về. Có lần Đinh Điền đã gửi cho Lê Hoàn bốn câu thơ sau: “*Hán đình diên mai nhất tuyết khinh. Đông giang phong nguyệt hữu dư thanh. Đường cừ vật sắc vô đào sứ.*”

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1* (Ngô Đức Thọ dịch và chú thích; Hà Văn Tấn hiệu đính) Nxb. KHXH, Hà Nội, 1998, tr.212.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, bản dịch của Viện Sử học, tái bản lần thứ nhất, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.231. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr.129.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, bản dịch của Viện Sử học, tái bản lần thứ nhất, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.231-232.

*Nha đặc nhân gian vạn cổ danh*” (Đại ý bài thơ: Đình nhà Hán dẫu có nhẹ, sông Đồng có thừa gió mát trăng thanh, áo lông dê tuy có đẹp nhưng là sắc con vật, muốn có tiếng thơm muôn đời phải lánh đi nơi khác). Khi xem xong, Lê Hoàn phê “áo lông dê đây là chỉ phẩm giá con người, không phải là người núp trong tấm áo lông dê vậy”<sup>1</sup>. Mặc dù rất giận Đình Điền, nhưng Lê Hoàn vẫn nể trọng tấm lòng trung nghĩa của ông.

Bất bình với triều đình, Đình Điền đem vợ là Thượng Trân Trưởng công chúa về làng Lều (nay thuộc Yên Liêu hạ, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô) dựng chùa để tu hành, nhưng thực chất là xây dựng căn cứ, chiêu mộ binh mã để chống lại Lê Hoàn. Đình Điền lập ra 9 doanh trại, sau này 9 làng đều có đền miếu thờ ông là: Yên Liêu Thượng, Yên Liêu Hạ, Phúc Mỹ, Yên Thịnh, Yên Bắc, Yên Phó (thuộc xã Khánh Thịnh, Yên Mô, Ninh Bình hiện nay), Văn Giáp, Yên Lữ (thuộc xã Khánh An, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình hiện nay); Đình Điền thường ở làng Lều và Yên Lữ, quê mẹ của ông.

Đôi câu đối ở đền thờ Ngoại giáp Đình Điền bên tháp mộ Đình Tư đồ, cạnh chùa Tháp ở thôn Yên Liêu Hạ, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình đã thể hiện điều đó, tỏ rõ việc làm chính đáng Đình Điền trong việc chống lại Lê Hoàn và đặc biệt nói rõ việc ông “cắt tóc đi tu”:

*“Đầu khởi tự đăm thiền, nộ mục Lê đình trung quán nhật.  
Chinh Hoàn phi vị kỷ, thống tai Đình xã tiết lãng sương”.*

(Cắt tóc há mê thiền, mắt giận Lê gia nhòa ánh nhật;

Đánh Hoàn không phải vị kỷ, lòng đau Đình nghiệp ngút trời sương).

1. Theo *Đình Tư đồ thần tích*, Hồ sơ tư liệu Hán Nôm, chùa Tháp (xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình), Sở Văn hóa Thông tin & Thể thao Ninh Bình, Ninh Bình, 1994.

Bản *Đinh Tư đồ thân tích* còn cho rằng Đinh Điền cùng vợ bỏ triều đình ra ở chùa Trúc Lâm, Hải Dương, xin quy y thụ giới. Việc Đinh Điền và vợ là Thượng Trân Trưởng công chúa ra chùa Trúc Lâm quy y là do sự dẫn dắt của thiền sư pháp hiệu là Kiêu Mộc. Theo chúng tôi, nếu như Thượng Trân Trưởng công chúa tu tại chùa Trúc Lâm, thì không có cơ sở vì: Yên Tử đến thời Trần mới trở thành trung tâm Phật giáo. Thời Đinh, trung tâm Phật giáo ở ngay Hoa Lư. Vì vậy, vấn đề này cần nghiên cứu thêm. Và chúng tôi cho rằng Đinh Điền bắt đầu quy y ở chùa Tháp là có cơ sở. Bởi đây là ngôi chùa do ông xây dựng nên. Đây cũng là nơi gần với quê mẹ của ông, nơi ông đang ẩn mình để xây dựng lực lượng chống lại Lê Hoàn. Nhưng dù có các quan điểm khác nhau về việc Đinh Điền quy y ở chùa Tháp ở Yên Mô, thì việc ngôi chùa Tháp được Đinh Điền xây dựng vào năm 979 là có căn cứ.

Như vậy, chùa Tháp (chùa Vĩnh Báo) được Đinh Điền lập từ thế kỷ X. Chưa rõ thời điểm chính xác ra đời ngôi chùa này, nhưng có thể việc Đinh Điền lập chùa diễn ra sau sự kiện Đinh Tiên Hoàng bị ám hại vào rằm tháng 8 năm Kỷ Mão (979)<sup>1</sup> và trước thời điểm Đinh Điền qua đời (tháng 4 năm Canh Thìn-980<sup>2</sup>). Ở đây, ta không bàn chi tiết Đinh Điền qua đời mà chỉ chú ý đến thời điểm ông qua đời là tháng 4 năm Canh Thìn (980) để lấy đó làm mốc xác định khoảng thời gian ngôi chùa Tháp (Vĩnh Báo tự) được xây dựng là trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 979 đến trước tháng 4 năm 980.

Dưới con mắt của một vị tướng như Đinh Điền, thì làng Lều là một căn cứ quân sự tốt nhất. Đây là vùng đất duyên hải mới được hình thành qua sự bồi đắp của biển. Từ đây, có thể tiến công về Hoa Lư nhanh chóng bằng cả đường bộ và đường thủy.

- 
1. Đinh Công Vĩ, *Góp phần làm sáng tỏ hình ảnh Đinh Điền - Nguyễn Bặc qua một số tư liệu Hán Nôm và dân gian* (Thông báo Hán Nôm học năm 1997), tr.719-737.
  2. *Thần phả*, Hồ sơ tư liệu Hán Nôm, chùa Tháp (xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình), Sở Văn hóa Thông tin & Thể thao Ninh Bình, Ninh Bình, 1994.

Ngày nay, nhân dân ở đây vẫn còn lưu truyền những tên làng, tên xóm, những cánh đồng còn mang đậm ý nghĩa lịch sử: Làng Lều (nay là cả thôn Yên Thượng và Yên Hạ) là nơi Đinh Điền dựng lều trú quân: Sau này, đổi tên là Yên Liêu, làng Gạo (nơi để lương thực nuôi quân), làng Luận (trước là làng Lợn, chuyên để nuôi lợn phục vụ nghĩa quân. Sau này, nhân dân gọi chệch đi là làng Luận), những cánh đồng Văn Giáo (trước kia là nơi cất giữ gươm giáo)...

Đinh Điền cho xây dựng ngôi chùa 3 gian trên khu đất 7 sào. Ông cắm một vùng đất xung quanh chừng 17 mẫu và khu ruộng ngót 30 mẫu gần đó<sup>1</sup> cho người cày cấy, với danh nghĩa làm lộc đền nhang cho chùa. Nhưng bên trong là cây cấy lấy gạo nuôi quân. Những khu đất ấy, nay đã nằm ở địa phận xã Khánh Dương với cái tên Thần Điền.

Trong khi Đinh Điền ngày đêm xây dựng căn cứ rèn luyện quân sĩ ở đây, thì Định Quốc Công Nguyễn Bặc cũng ra sức xây dựng, củng cố lực lượng, đúc giáo rèn gươm ở Thanh Hóa. Khi chuẩn bị xong, năm Canh Thìn (980), hai ông phối hợp kéo quân chia làm hai đạo thủy bộ tiến về kinh đô tính việc dẹp Lê Hoàn để thu hồi giang sơn cho nhà Đinh.

Lê Hoàn đem quân đội đánh nhau với Nguyễn Bặc, Đinh Điền. Hai bên đánh nhau trong 7 ngày. Quân của Nguyễn Bặc, Đinh Điền không đủ sức chống lại quân đội của triều đình. Ngày 27 tháng 4 năm Canh Thìn (980), Lê Hoàn lợi dụng sức gió đánh một trận hỏa công, đốt sạch thuyền bè, quân sĩ của đối phương. Đạo thủy binh tan ra, quân bộ hoang mang tháo chạy. Trên đường tháo chạy lại bị phục binh của Lê Hoàn tiêu diệt. Đinh Điền tử trận ngày 27 tháng 4 năm Canh Thìn.

Sử thần Ngô Sĩ Liên đánh giá: “Nguyễn Bặc ở giữ chắc thủ tướng và Đinh Điền là đại thần... Bọn họ khởi binh không phải là làm loạn,

1. Số liệu của *Thần phả*, Hồ sơ tư liệu Hán Nôm, chùa Tháp (xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình), Sở Văn hóa Thông tin & Thể thao Ninh Bình, Ninh Bình, 1994.

mà là một lòng phù tá nhà Đinh, vì giết Hoàn không được mà phải chết, ấy là chết đúng chỗ”<sup>1</sup>.

Nhân dân thương xót ông là con người trung nghĩa chỉ tiếc là không thức thời, bỏ lỡ thời cơ đem tài năng ra giúp nước, những người tâm phúc với ông thu nhật thi hài của ông về an táng tại chùa Trúc Lâm. Câu đối ở hai hiên đầu đốc tòa Tiền đường, đền Đinh Tư Đồ (bên cạnh chùa Tháp) phản ánh về việc này như sau:

*Yên Sơn di tính mệnh, vạn cổ cương thường  
Tương thủy tẩy trần ai, nhất sinh viên mãn.*

Dịch nghĩa:

*Núi Yên Tử, để lại tính mạng, (mối) cương thường (lưu)  
vạn cổ.*

*Nước sông Tương tẩy sạch bụi trần, một đời viên mãn.*

Câu đối ở cột hiên đầu đốc, chính cung, đền Đinh Tư Đồ cũng thể hiện rõ:

*Phù Đinh trung nghĩa nguyên huân tượng,  
Ngoại Giáp phương danh thượng đẳng thần.*

Dịch nghĩa:

*Trung nghĩa phù Đinh công còn mãi  
Danh thơm Ngoại Giáp thượng đẳng thần.*

Thiền sư Kiều Mộc làm lễ chiêu hồn ông, cùng với nhân dân trong vùng lập miếu thờ, hương khói cúng lễ theo tuần tiết. Người đời sau ca tụng ông:

*Huê đà có tướng phù chính thống  
Nhất sinh trung nghĩa bất thần Lê  
Phù dĩ công chi trung nghĩa tiết  
Liệt lẫm thu sương liệt nhật phi*

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư, tập I* (Ngô Đức Thọ dịch và chú thích; Hà Văn Tấn hiệu đính) Nxb. KHXH, Hà Nội, 1998, tr.216.

Bài thơ ca ngợi ông một lòng trung nghĩa phù chính thống, không chịu làm tôi cho nhà Lê. Tấm lòng tiết nghĩa ấy như hạt sương thu long lanh, rực sáng khi có ánh mặt trời.

Thượng Trân Trưởng công chúa là vợ của Đinh Điền. Theo *Đinh Tư Đồ thần tích* ở chùa, khi bất bình với triều đình, Đinh Điền đưa bà về đây xây dựng chùa tu hành. Nhờ Thiền sư Kiều Mộc, sau bà lại tu ở chùa Trúc Lâm, pháp danh là Ni Thủy<sup>1</sup>.

Thiền sư Kiều Mộc là người có công lớn với gia đình Đinh Điền, ông là thiền sư, là thầy dạy kinh cho Thượng Trân Trưởng công chúa. Ông đưa Thượng Trân Trưởng công chúa về Trúc Lâm tu hành. Khi Đinh Điền qua đời, Ngài là người chiêu hồn, lập đền Đinh Điền ở Yên Liêu Hạ. Việc làm của Thiền sư Kiều Mộc đáng được trân trọng. Thiền sư Kiều Mộc được nhân dân tôn thờ như một vị thần. Đây là điểm đặc biệt của Phật giáo Yên Mô. Sau khi Thiền sư Kiều Mộc qua đời, nhân dân Yên Mô đã thờ ngài ở trong đền cùng với Đinh Điền và Thượng Trân Trưởng công chúa. Các triều đại phong kiến đều có sắc phong cho Thiền sư Kiều Mộc. Hiện nay, tại chùa Yên Lữ, thôn Yên Xuyên, xã Khánh Thịnh còn lưu giữ 5 đạo sắc phong cho Thiền sư Kiều Mộc (thời Cảnh Hưng 02, thời Thiệu Trị 02 và thời Tự Đức 01 đạo sắc): Triều vua Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783), sắc phong truy tặng: *Trúc Lâm Kiều Mộc thụ giáo thiền sư đại tướng quân Trung đẳng thần, Tỳ khiêu tểng Phổ Huệ*. Vua Cảnh Thịnh thứ 4 (1796), *phong gia phong làm Tỳ khiêu tểng Đại vương*. Vua Thiệu Trị thứ 4 (1844), thứ 5 (1845) gia phong: “*Thần Phổ hóa đôn di và chuẩn cho xã Yên Xuyên, huyện Yên Khánh như cũ phụng sự*”. Vua Tự Đức năm thứ 10 (1854), gia phong “*Thần Hiếu Mộc đại tướng quân thiền sư, thần giúp nước giúp dân, tặng thêm là thần Tuấn lương và chuẩn cho*

1. *Đinh Tư Đồ thần tích*, Hồ sơ tư liệu Hán Nôm, chùa Tháp (xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình), Sở Văn hóa Thông tin & Thể thao Ninh Bình, Ninh Bình, 1994, trang 45.



xã Yên Xuyên như cũ phụng sự thần”)<sup>1</sup>. Ở làng Yên Dương xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình cũng giữ 2 đạo sắc của triều Nguyễn phong cho Thiền sư Kiều Mộc.

Bản *Lý lịch di tích chùa Tháp* do Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Ninh Bình lập cho biết: Theo Thần phả đang lưu tại đền Đinh Tư Đồ thì, đến triều Lý Thái Tổ, Thuận Thiên thứ 5, Giáp Dần (1014), ngày 11 tháng 10, nhân dịp xét thưởng công lao các tiết nghĩa, chủ công thần, Đinh Điền được truy phong là “*Lịch đại tiết nghĩa chủ công thần*” và chức “*Nhập nội Kiểm giáo Đại tư đồ bình chương sự, tổng quốc chính đại vương*”.

## 2. Đền thờ Đinh Điền, Tháp và chùa Vĩnh Bảo

### *Tháp Vĩnh Bảo*

Theo *Đinh Tư Đồ sự tích*, thì đến thời Lý, vua Lý Thái Tổ đã lệnh cho Đường Công (quê ở xã Yên Liêu Hạ, vốn là gia thần rất thân thiết của Đinh Điền) đến chùa Trúc Lâm làm lễ thiêu xương cốt của Đinh Điền. Sau đó, hai Thiền sư Huệ Thanh và Huệ Tĩnh (là học trò của Thiền sư Kiều Mộc) về xây tháp Vĩnh Bảo, đem xá lợi của Đinh Điền và Thượng Trân Trưởng công chúa về táng.

Cũng theo *Đinh Tư Đồ sự tích*, tháp được xây dựng cao 8 m, chân tháp vuông, mỗi chiều 2 x 2m. Trước đây tháp có 7 tầng, vào cuối Lê đầu Nguyễn bị gió bão làm đổ mất ngọn. Sau này, tháp còn 5 tầng không đều nhau.

Đến thời Trần, chùa Vĩnh Bảo được trùng tu. Theo văn bia *Vĩnh Bảo tự bi*<sup>2</sup> (Bia cao 1,2m, rộng 0,65m, 22 hàng, khoảng 600 chữ) lập

1. Hiện nay tại chùa Yên Lữ, thôn Yên Xuyên, xã Yên Khánh còn lưu giữ 5 đạo sắc phong cho Thiền sư Kiều Mộc (thời Cảnh Hưng 02, thời Thiệu Trị 02 và thời Tự Đức 01 đạo sắc)
2. Tấm bia đá nguyên đề tại chùa Vĩnh Bảo, thôn Yên Liêu Hạ, xã Yên Liêu, tổng Yên Liêu, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (nay là chùa Vĩnh Bảo, thôn Yên Liêu Hạ, xã Khánh Thịnh). Hiện bia này đã để tại đình Tam Dương, xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

ngày 1 tháng 6 năm Đại Trị thứ 4 (1361) đời vua Trần Dụ Tông do Thái Trung đại phu Hàn lâm học sĩ Thái Nguyên lộ An phủ sứ kiêm Chuyển vận sứ, Tứ Kim ngư đại Trần... soạn năm 1391, ca ngợi Văn Huệ Tư đồ Trần Quang Triều, cha con Chương đường Nguyễn Quân. Đây là gia đình trung nghĩa, hành thiện tích đức, chuyên cần trong công việc, tận tụy với dân, thấy tài lợi mà không bỏ nghĩa, lập công lớn mà không kể công. Cha con ông có công đức lớn với chùa Vĩnh Bảo, làng Yên Liêu: Cha xây chùa, con trùng tu chùa. Người dân Yên Liêu mãi không quên công đức của họ.

Theo văn bia, vào thời Trần, ngôi chùa Vĩnh Bảo do Chương đường Nguyễn Quân (người thôn Yên Liêu Hạ) sửa chữa. Bài văn bia này còn cho biết trên quả chuông của chùa Vĩnh Bảo có khắc bài minh của Thái Bảo Miễn Liêu Trương công. Sau đó chùa bị hư hại, chuông bị mất chiến tranh loạn lạc. Con trai của Chương đường là Giám Hải Đông quân cảm động trước phế tích, liền quyên góp tiền của gia tư, khởi công tu sửa mới, vài tháng đã xong xuôi. Phàm điện thờ, dải vũ đều hoàn thành, mới khắc lại lên đá để ghi việc sửa cũ thành mới này<sup>1</sup>.

Bài minh trên bia ca ngợi cảnh đẹp quê hương, ca ngợi Văn Huệ Tư đồ Trần Quang Triều<sup>2</sup> và công đức tu sửa chùa của cha con Chương đường Nguyễn Quân:

*[Cây trên] núi Liêu xanh ngắt hè  
Nước sông Liêu chảy cuộn cuộn hè  
Phong thái Tư đồ vẫn còn mãi hè  
Tiết tháo Trường đường mãi còn sáng hè  
Nhà tích thiện thì trời giáng phúc hè  
Cha được như thế con cũng như thế hè*

1. Thích Đức Thiện - Đinh Khắc Thuân chủ biên (2016), *Văn bia thời Trần*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr.309.
2. Văn Huệ tư đồ Trần Quang Triều (1287-1325), con trai cả Trần Quốc Tảng, cháu nội Trần Quốc Tuấn, và là anh vợ vua Trần Anh Tông. Tháng 4 (âm lịch) năm 1301, mới 14 tuổi, ông được vua Trần Anh Tông phong tước Văn Huệ vương.

*Muôn thuở dẫn dạy được khắc ghi hề  
Con con cháu cháu mãi không quên<sup>1</sup>*

Ngày nay, qua hơn một nghìn năm, ngôi chùa Vĩnh Báo, ngôi đền thờ Đinh Điền và Thượng Trân Trương Công chúa, thiền sư Kiều Mộc bên cạnh chùa Tháp vẫn luôn được nhân dân trùng tu, tôn tạo, khói hương thành kính. Đỉnh tháp có gắn bình Cam lồ. Các cạnh tháp vuông để trần. Gạch xây ngôi tháp này được nung rất chín, như sành, có màu tím. Lát đá có hồn gạch khắc chữ “Phương” và hình hoa khế. Bốn mặt tháp của tầng hai được trang trí tứ linh (long, ly, quy, phượng), Bốn mặt là tám câu đối chữ nổi. Hiện nay những chữ này bị bong gần hết chỉ còn mấy chữ ”An tử sơn...Yên Liêu...Yên Tử”. Trên tầng 3, xung quanh mặt tháp được trang trí đề tài tứ quý (thông, mai, cúc, trúc). Bốn góc của ngọn tháp được tạc bốn con hổ bằng đá, có tường xây bao quanh.

### ***Đền thờ Đinh Điền***

Đền thờ Đinh Điền được kiến trúc theo kiểu chữ Nhị, trải qua nhiều lần được trùng tu, hiện nay đền có kiến trúc mang phong cách thời Nguyễn.

Tòa Tiền bái có 2 gian, hồi xây bít đốc. Gian chính giữa rộng 2,6 m còn 2 gian bên rộng 2,1 m. Toàn bộ hệ thống cột, kèo, xà ngang, xà dọc đều được làm bằng lim vững chắc, 4 hàng cột lim đường kính 25 cm, đặt trên những chân tảng khổ 30 x 30 cm. Trên những trụ đầu con ngang cửa nhà được chạm khắc hổ phù, những đường chỉ viền sắc nét, điêu luyện và tinh vi, mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII - XVIII. Hai mặt trước và sau của nhà Tiền bái không xây tường mà để thông với Hậu cung.

Tòa Hậu cung được xây song song và cách tòa Tiền bái một sân nhỏ. Tòa Hậu cung có 3 gian, có chiều dài 7,8m, xây tường hồi bít đốc, kết cấu bộ vì kiểu 4 hàng chân cột. Bốn cột gian giữa được kê lên 4 hòn

1. Thích Đức Thiện - Đinh Khắc Thuân chủ biên (2016), *Văn bia thời Trần*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr.309.

tầng khở 0,56m. Các cột còn lại của toà cùng loại có đường kính 23 cm. Những nét chạm khắc chủ yếu là lá lật, tập trung ở các trụ đầu, con ngang, vì kèo, mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn.

Tại tòa Hậu cung bài trí 3 ban thờ ở 3 gian. Ở gian giữa bài trí ban thờ, tượng Đinh Điền. Tượng được đúc bằng đồng, sơn son thếp vàng, có mũ triều phục, được đặt trong ngai. Tượng ngồi cao 1,10m, chu vi là 1,05m. Ngai làm bằng gỗ, sơn son, trên được chạm khắc mỗi tay ngai là rồng châu. Tượng Đinh Điền được gắn vào một bệ đá, với chiếc cột được chôn sâu dưới lòng đất. Trước tượng là bệ xây cao 1m, dài 2,5m, rộng 1,5m, trên có đặt hai bệ đá khở 56 cm x 60 cm. Bệ xây thay cho nhang án gỗ, trên có bát hương, hòm sắc, hòm áo của Đinh Điền. Gian bên trái bài trí ban thờ, tượng Thượng Trân Trưởng Công chúa. Gian bên phải bài trí ban thờ, tượng Thiền sư Kiều Mộc.

### ***Chùa Vĩnh Báo***

Bên cạnh ngôi đền của Đinh Tư Đồ là ngôi chùa Vĩnh Báo (còn gọi là chùa Tháp). Chùa xây dựng kiểu chữ Đinh.

Tiền đường: Tòa nhà này được xây dựng tường bằng đá dài 10m, rộng 5m, chia làm 3 gian. Gian chính giữa dài 2,6m. Bốn cột của gian này có đường kính 35cm, đặt trên 4 chân tảng rộng 50 x 50 cm. Số cột còn lại có đường kính 30 cm. Những nét hoa văn ở cột trụ, kèo là những đường chỉ nhỏ chạy theo mép cột, trụ đầu... trông vừa thoáng mà vẫn uy nghi cổ kính. Trải qua bao nhiêu lần tu sửa cho đến nay, tòa tiền đường vẫn giữ được dáng xưa.

Gian giữa của Tiền đường thông với sân gạch dài 10m, rộng 2,5m. Qua sân này là đến Thượng điện.

Thượng điện rộng 6m, dài 9m, có mái đao, trên góc đao có trang trí hình lá lật. Hệ thống cột, kèo, trụ, đầu của nhà đều bằng lim, được chạm trở hài hòa, trang trọng. Những đường chỉ chạy xung quanh trụ, đầu, con ngang vừa thoáng, trang trọng mà không mất đi vẻ đẹp tôn nghiêm của chùa. Thượng điện chùa được trùng tu lại nhiều lần, hiện nay không

còn ghi niên hiệu trùng tu trên thượng lương. Giữa Thượng điện là tòa tam thế. Tượng Phật ở đây giữ được những nét chung. Bên cạnh tòa tam thế (tay phải) có 2 pho tượng là Huệ Thanh và Huệ Tĩnh (hai đệ tử của Thiền sư Kiều Mộc) người có công mang xá lỵ của hai ông bà từ chùa Trúc Lâm về đây.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, chùa Tháp, thôn Yên Liêu Hạ, xã Khánh Thịnh không những chỉ là nơi thờ tự mà nó còn là trung tâm các cuộc hội họp. Trong kháng chiến chống Pháp xâm lược, chùa là cơ sở hoạt động cách mạng. Tất cả Tiền đường, chính cung đều là kho chứa lương thực, thực phẩm cho dân quân du kích<sup>1</sup>.

Với những giá trị nổi bật, chùa Tháp đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật cấp quốc gia năm 1994.

### 3. Một số nhận xét

Từ những nghiên cứu về Đình Điền, đền thờ ông và tháp, chùa Vĩnh Báo trên đây cho chúng ta thấy một số vấn đề:

*Thứ nhất*, thời Đình, Tiền Lê, Phật giáo có ảnh hưởng lớn đến đời sống chính trị, xã hội của đất nước. Điều này, đã được nhiều nhà nghiên cứu khẳng định. Tuy nhiên, việc Ngoại Giáp Đình Điền và vợ là Thượng Trân Trưởng công chúa đã từng đi tu cũng như vị Thiền sư Kiều Mộc, thì ít tài liệu nói đến. Dù rằng việc đi tu của hai vị cũng có thể là tình huống chính trị, nhưng qua đó cũng cho thấy Phật giáo bấy giờ có ảnh hưởng lớn nên Đình Điền muốn qua việc đi tu vừa để ẩn thân trước sự đe dọa của lực lượng của Lê Hoàn vừa là giải pháp chính trị để qua đó tập hợp lực lượng cho mình trong công cuộc chống lại Lê Hoàn.

---

1. Sở Văn hóa Thông tin & Thể thao Ninh Bình, *Hồ sơ di tích chùa Tháp, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình*, năm 1994, tr.5.

“Kinh đô Hoa Lư trở thành trung tâm Phật giáo lớn nhất của quốc gia Đại Cồ Việt”<sup>1</sup>. Chùa, tháp không chỉ được xây dựng ở vùng trung tâm kinh đô (chùa Nhất Trụ với cây cột đá nhất trụ, tám mặt cao 4,10m, khắc bản kinh Lăng Nghiêm và các bài kệ, dựng năm 995), chùa Bà Ngô, chùa Động Thiên Tôn và chùa Phong Phú, chùa Bàn Long (chùa Hang) nằm trong núi Đại Trượng (thôn Kê Đầu Thượng, xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư...) mà cả các vùng ngoại vi, cách trung tâm kinh đô. Chùa Vĩnh Bảo cách trung tâm kinh đô Hoa Lư khoảng hơn 20km. Sang đầu thời Lý, mặc dù Hoa Lư không còn là kinh đô mà trở thành phủ Trường Yên nhưng nơi đây vẫn tiếp tục là một trong những trung tâm Phật giáo. Nhiều chùa, tháp mà điển hình là tháp Vĩnh Bảo được xây dựng, chùa Vĩnh Bảo được tôn tạo cho thấy điều đó. Sự gắn bó, liên hệ giữa các chùa, các trung tâm Phật giáo là khá mật thiết. Mỗi quan hệ giữa chùa Vĩnh Bảo, thiền sư Kiều Mộc với chùa ở Yên Tử là một minh chứng.

*Thứ hai*, kiến trúc của chùa bây giờ không chỉ có chùa mà còn có cả tháp. Tháp Vĩnh Bảo là tháp được dùng để thờ xá lợi của Đinh Điền và Thượng Trân Trưởng công chúa.

*Thứ ba*, trong sinh hoạt Phật giáo đã có sự dung hợp với các tín ngưỡng bản địa. Việc Thiền sư Kiều Mộc tổ chức cúng chiêu hồn Đinh Điền, cùng với nhân dân địa phương lập đền thờ Đinh Điền ở Yên Liêu hạ là một minh chứng cho sự dung hợp, thích ứng của Phật giáo với các tín ngưỡng bản địa.

*Thứ tư*, từ việc Đinh Điền xây dựng chùa Lều sau đó được nhân dân phát triển thành chùa Vĩnh Bảo cho thấy, văn hóa Hoa Lư như vậy không chỉ giới hạn ở vùng huyện Hoa Lư, huyện Gia Viễn, huyện Nho Quan, thành phố Ninh Bình mà còn lan tỏa ra các vùng phụ cận. Hay nói cách khác, văn hóa Hoa Lư có trung tâm là huyện Hoa Lư

1. Nguyễn Hồng Dương, Nguyễn Phú Lợi, Đinh Văn Viễn (đồng chủ biên) (2021), *Lịch sử Phật giáo Yên Mô - Ninh Bình*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.85.



ngày nay nhưng đồng thời còn lan tỏa ra các huyện, thành phố khác của tỉnh Ninh Bình hiện nay. Việc phân chia thành huyện Hoa Lư, huyện Gia Viễn, huyện Nho Quan, thành phố Ninh Bình chỉ là sự phân chia đơn vị hành chính. Còn về văn hóa thì các địa phương của tỉnh Ninh Bình đều có chung những yếu tố của văn hóa Hoa Lư - văn hóa kinh đô nhà nước Đại Cồ Việt.



*Tháp Vinh Báo*





*Tượng Thiền sư Kiều Mộc*



*Tượng Thượng Trân Trường  
công chúa (Ni Thủy)*



*Tượng Đinh Điền*

# ĐỨC PHẬT QUÁ KHỨ

Thích Nữ Lệ Nghiệm

Bảy vị Phật quá khứ hay còn gọi là nguyên thủy thất Phật thường được đề cập tới trong kinh sách Phật giáo đặc biệt là trong bộ *Trường A Hàm Kinh - Kinh Đại Bản*, Đức Phật Thích Ca có nói về bảy vị Phật quá khứ.

Ngoài ra, thường trong giai đoạn đầu, khi chư Phật ra đời, đệ tử đều thanh tịnh, chư Phật chỉ nói một bài kệ ngắn gọn, đệ tử y theo đó tu hành mà nhanh chóng chứng quả giác ngộ. Nội dung chung nhất là luôn phải chiết phục thân, khẩu, ý, đoạn hết thảy việc ác và làm tất cả việc lành.

Kiếp chia làm 3 loại: Đại kiếp, Trung kiếp, Tiểu kiếp. Đại kiếp hiện tại trong thời đại chúng ta gọi là Hiền kiếp. Phật Thích Ca Mâu Ni thuộc Hiền Kiếp là vị Phật cuối cùng. Danh hiệu của 7 vị Phật đó lần lượt như sau:

1/ *Tỳ Bà Thi Phật* (Kiếp quá khứ): Đức Phật Tỳ Bà Thi giảng sinh tại thành Bandhumati, và đắc đạo dưới cây Patali (Ba-bà-la), cách nay 91 kiếp. Thuở ấy nhân loại sống 8 vạn tuổi. Giới kệ:

*“Nhẫn nhục là bậc nhất  
Niết-bàn là tối thượng  
Xuất gia nào hại người  
Không xứng danh Sa-môn.”*

2/ *Thi Khí Phật* (Kiếp quá khứ): Ngài Nhập Niết Bàn cách đây ba mươi một kiếp, nhân loại thời này thọ bảy vạn tuổi. Ngài còn có tên gọi khác là Phật Thức, trị vì đất nước tên A Lô Na Hòa Đề. Giới kệ:

“Nhu mắt thấy sai quấy  
 Chỗ nằm ngồi cũng vậy  
 Giữ chí cho chuyên nhất  
 Là lời Chư Phật dạy.”

3/ *Tỳ Xá Phù Phật (Kiếp quá khứ)*: Ngài nhập Niết Bàn cách đây ba mươi một kiếp. Nhân loại thọ sáu vạn tuổi. Ngài còn có tên gọi khác là Tỳ Diệp, trị vì đất nước tên A-nâu-uru-ma. Giới kệ:

“Không hại không sai trái  
 Luôn hành trì đại giới  
 Ăn uống biết chừng đủ  
 Chỗ nằm ngồi cũng vậy.”

4/ *Câu Lưu Tôn Phật (Kiếp hiện tại)*: Ngài xuất hiện vào kiếp thứ sáu trong Hiền kiếp. Nhân loại sống đến bốn vạn tuổi. Ngài còn có tên gọi khác là Câu Lô Tần, trị vì đất nước tên Luân-ha-lợi-đề-na. Giới kệ:

“Nhu ong hút mật hoa  
 Hương sắc hoa càng thắm  
 Đem vị ban cho người  
 Tỳ kheo vào làng xóm  
 Không phi báng một ai  
 Thị phi chẳng nhìn đến  
 Chỉ xét hành vi mình  
 Có đoan chính hay không.”

5/ *Câu Na Hàm Mâu Ni Phật (Kiếp hiện tại)*: Ngài xuất hiện vào kiếp thứ bảy. Nhân loại thọ ba vạn tuổi. Ngài trị vì đất nước tên Sai-ma-việt-đề. Giới kệ:

“Giữ tâm chớ khinh đùa  
 Cần học đạo tịch diệt

*Hiền giả không sầu lo  
Quyết tâm diệt sở niệm.”*

6/ *Ca Diếp Phật (Kiếp hiện tại)*: Ngài xuất hiện vào kiếp thứ tám. Nhân loại thọ hai vạn tuổi. Ngài trị vì đất nước tên Ba-la-tư. Giới kệ:

*“Giữ miệng, ý thanh tịnh  
Thân hành cũng trong sạch  
Ba nghiệp đều thanh tịnh  
Đạo Như Lai tu hành.”*

7/ *Thích Ca Mâu Ni Phật (Kiếp hiện tại)*: Đức Từ Phụ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni xuất hiện vào kiếp thứ chín. Nhân loại sống đến 100 tuổi hoặc hơn kém một chút. Ngài trị vì đất nước tên Ca-duy-la-vê. Giới kệ:

*“Không làm các điều ác  
Luôn làm các điều lành  
Giữ tâm ý trong sạch  
Là lời chư Phật dạy.”*  
*Trích Kinh Địa Bản*  
*Nguyện đem công đức này*  
*Trang nghiêm Phật Tịnh Độ*  
*Trên đền bốn ân trọng*  
*Dưới cứu ba đường khổ*  
*Nếu ai được nghe thấy*  
*Liền phát tâm Bồ đề*  
*Khi hết báo thân này*  
*Đồng sanh về Cực Lạc*  
*Nam mô A Di Đà Phật.*

KÍNH MỪNG LỄ PHẬT THÀNH ĐẠO  
CHÚNG KINH TUYỂN TẬP THÍ DỤ (chuyển thơ)  
ĐỂ THÀNH QUẢ VỊ PHẬT

Trí Minh Đặng Hùng Anh

Có một hôm A Nan bạch Phật:  
- Ngài sinh ra ở chốn hoàng cung  
Xuất gia, khổ hạnh sáu năm  
Rồi thành chánh giác khi ngồi gốc cây  
Như vậy có phải là quả Phật  
Người đi tu cũng dễ tu thành?  
Trên đường học đạo, tu hành  
Con chưa thấu hiểu ngọn ngành, trước sau  
Phật liền kể một câu chuyện lạ:  
- Xưa, có ông tướng già rất giàu  
Bạc vàng, sành sỏi từ lâu  
Những mơ ngọc bội, trân châu chưa từng  
Nào kẻ chi gian truân, hiểm họa  
Đã người vào biển cả, đảo xa  
Đến nơi, chích máu mình ra  
Như con sò ngọc, đau, đã thấu tim  
Mãi ba năm, mới tìm được ngọc  
Bỏ bao công cực nhọc bầy nay  
Quay thuyền, lướt sóng như bay  
Niềm vui lan cả trời mây sáng bừng  
Ché qua đảo, lại dừng lấy nước  
Người cùng đi liền cướp trân châu  
Lô ông ấy xuống giếng sâu  
Lấp xong miệng giếng, rũ nhau lên về  
Ở trong giếng bốn bề tăm tối.

Bỗng sáng ra một lối bên hông  
Thấy con sư tử lá lông  
Vào đây uống nước mà lòng sợ run  
Nó uống xong liền chun đi mất  
Ông lần theo lối đó chui ra  
Tìm đường về tới quê nhà  
Chính nhân có mặt, tà ma rút đầu  
Ông hỏi: Bay đâu đâu ngọc hội?  
Biết khôn ngoan trả lại cho ta  
Nếu không, khi tô giác ra  
Cùm, quom kia chẳng có tha tội này!  
Tui nó biết ông đây thế lực  
Cái làm sao, sự thực phôi bày  
Kính hoàng, chúng trả tận tay  
Ngọc về với chủ, xóa ngay lối làm  
Có hai đứa trẻ con thấy ngọc  
Nói rằng do từ túi sinh ra  
Ông cười, nói với người nhà  
Chúng đâu biết ngọc ở xa nghìn trùng  
Nhìn A Nan ôn tồn Phật dạy:  
- Thấy ta thành Phật dưới gốc cây  
Trường đầu tu một đời này  
Như bé kia thấy ngọc ngay túi mình  
Vậy, nếu muốn đạt thành chánh giác  
Phải phát tâm Bồ Tát dần thân  
Đem ngày lục độ tinh cần  
Làm cho công quả lớn dần không ngại  
Phải trải qua nhiều đời ,nhiều kiếp  
Đâu chỉ tu một hạnh là xong  
Tu một đời, xả một thân  
Mà thành đạo quả là không được rồi

# Mô hình

# TRẠI RUỘNG ĐỘC ĐẠO

# Ở VÙNG THẮT SƠN

Vĩnh Thông

Trong công cuộc khai phá Nam Bộ của người Việt, vùng đồi núi Thất Sơn (nay thuộc tỉnh An Giang) luôn được xem là vùng đất “dữ”, cực kỳ khó khăn để chinh phục. Ấy vậy mà việc khai phá miền biên viễn phía Tây Nam đất nước này lại được khởi đầu và có hiệu quả từ hoạt động của một tôn giáo thông qua nhân quan sâu sắc của vị giáo chủ. Đó chính là đạo Bửu Sơn Kỳ Hương của Đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền.

## Thất Sơn - vùng đất “dữ”

Thất Sơn là vùng đất bán sơn địa, địa hình đồi núi lỏm chỏm xen giữa đồng bằng, ngày nay nằm trên địa bàn hai huyện Tịnh Biên và Tri Tôn của tỉnh An Giang. Gọi là Thất Sơn nhưng kỳ thực có đến hàng chục ngọn núi. Con số bảy chỉ là biểu trưng mang tính tâm linh và đến nay các nhà nghiên cứu vẫn còn tranh luận với nhiều lý giải khác nhau.

Thế kỷ XVIII - XIX, trong quá trình lưu dân vào Nam khai phá, vùng đất An Giang không phải là lựa chọn ưu tiên của họ. Bởi An Giang có hai địa hình chính: Một là đồng bằng trũng thấp thường xuyên ngập úng (nê địa) nên khó canh tác, hai là vùng bán sơn địa rừng thiêng nước độc cũng không phải là nơi thích hợp để lập nghiệp. Trong khi đó, khu vực hạ châu thổ Cửu Long như Tiền Giang, Bến



Tre, Vĩnh Long... đất đai màu mỡ, trồng lúa hay cây trái đều hiệu quả, những lưu dân đến sớm đã chọn vùng này.

Những lưu dân đến trễ hơn, đành phải dạt về những vùng khó khăn như An Giang. Nhưng đặc biệt, hiếm ai dám bén mảng đến Thất Sơn. Mãi đến nửa cuối thế kỷ XIX, Thất Sơn vẫn là vùng sơn lam chướng khí. Thiên nhiên không ưu đãi con người khi mọi phương diện trong đời sống sinh hoạt đều rất khó khăn: Hạn hán, thiếu nước, thiếu lương thực, thú dữ... Đây cũng là khu vực biên giới, nhiều lần bị quân Xiêm tấn công vào thời chúa Nguyễn và đầu triều Nguyễn, nhìn chung tình hình rất bất ổn.



Vì vậy, đưa người nông dân đến khẩn hoang Thất Sơn trong hoàn cảnh đó là việc làm táo bạo. Việc làm ấy lại bắt nguồn từ tôn giáo: Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Vị giáo chủ của tôn giáo này là một trong số ít ỏi những người đầu tiên có tầm nhìn sâu sắc về giá trị của vùng Thất Sơn. Trong buổi đầu truyền đạo, Bửu Sơn Kỳ Hương đã đẩy mạnh việc khai khẩn vùng núi non này. Các tín đồ đã tổ chức những cuộc khai khẩn với quy mô lớn đầu tiên ở đây, lập thành làng xóm và quy tụ dân cư đến sinh sống đông đúc.

## Tầm nhìn của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là tôn giáo nội sinh đầu tiên ở Nam Kỳ, ra đời năm 1849. Người sáng lập đạo là ông Đoàn Văn Huyền (1807 - 1856), sau xuất gia với pháp danh Minh Huyền - Pháp Tạng (theo bài kệ truyền thừa của chi phái Lâm Tế dòng đạo Bổn Nguyên) nên người đời sau gọi là Đoàn Minh Huyền.



Khoảng năm 1847 - 1849, quanh vùng Hậu Giang xảy ra dịch bệnh, ông đi nhiều nơi trị bệnh và khuyên mọi người tu hành. Bị chính quyền tỉnh An Giang nghi là “gian đạo sĩ”, ông bị họ buộc phải đến tu ở chùa Tây An ở núi Sam (nay thuộc thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang). Tại đây, ông tiếp tục trị bệnh và phổ truyền giáo lý, được dân chúng tôn xưng là Đức Phật Thầy Tây An.

Dưới lá cờ tôn giáo, ông đạo Đoàn Minh Huyền rao giảng thuyết Tận thế, vùng Thất Sơn là thánh địa tổ chức hội Long Hoa để lập đời mới Thượng nguyên, kêu gọi tín đồ quy tụ về thánh địa sinh sống và tu hành chờ ngày “đổi đời”. Không chỉ truyền bá lời tiên tri, ông còn cụ thể hóa thông qua hành động thực tế. Năm 1851, ông cùng các đệ tử đến khai phá dưới chân núi Két, biến rừng hoang thành đồng ruộng, gom tín đồ về sống quây quần cùng nhau để phát triển thành làng xóm.

Điều đó, phần nào chứng tỏ tầm nhìn của vị giáo chủ về vùng “linh địa” này. Mặt khác, vào thời điểm bấy giờ có lẽ chỉ có sức mạnh tâm linh của tôn giáo và mô hình tổ chức đặc thù tôn giáo, mới đủ tạo cho người nông dân nội lực đương đầu với mọi khó khăn trong hành trình chinh phục vùng đất “dữ”. Đó là mô hình tổ chức cộng đồng kết hợp giữa đạo và đời mang tên: Trại ruộng.

Trong bối cảnh thế kỷ XIX, An Giang còn là nơi hoang hóa, vị tu sĩ họ Đoàn đã không chỉ thể hiện vai trò là nhà truyền giáo có sức ảnh hưởng lớn về mặt tinh thần, mà còn là nhà dinh điền có đôi mắt nhạy bén, có khả năng tổ chức công tác khẩn hoang bằng một mô hình đặc biệt mang lại hai tác dụng lớn.

### **Xây dựng đời sống vật chất**

Bắt nguồn từ chủ trương của Phật Thầy Tây An là tu hành không phải suốt ngày chỉ biết gõ mõ tụng kinh mà còn phải lao động, kết hợp với thực tế tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương là cư sĩ tại gia có lập gia đình và phải làm ăn để phục vụ đời sống, từ đó mô hình trại ruộng đã



được tổ chức phù hợp để tín đồ có thể tu hành, nhưng cũng không vì lợi ích bản thân mà quên đi cộng đồng xã hội.

Dĩ nhiên, tu hành là điều cốt yếu mà tôn giáo nào cũng xem trọng, nhưng đối với Bửu Sơn Kỳ Hương thì làm lụng không được tách rời khỏi tu hành. Trong các tác phẩm sấm giảng còn truyền lại, ta thấy chủ trương của đạo vẫn là: “*Việc chẳng làm than thân rằng khó / Cửa ở đời ai có cho không*”. Nói cách khác, Bửu Sơn Kỳ Hương không dung dưỡng cho sự biếng nhác trong lao động.

Ý thức được có an cư mới lạc nghiệp, như ông bà ta xưa nay luôn dạy thế, nên sau khi tiến hành khai khẩn đất hoang, tín đồ tiếp tục bắt tay vào canh tác ruộng rẫy, với mong mỗi xây dựng cuộc sống mới ổn định và ấm no. Mặt khác, vùng Thất Sơn buổi đó xung quanh là rừng núi hoang sơ, được mô tả là nơi: “*Huê tươi trước mặt thom tho nức / Thú dữ bên mình nhả nhón chơi*”. Nơi con người phải đối mặt với muôn vàn trắc trở như thế, nếu không tự canh tác thì họ sẽ không có gì ngoài hai bàn tay trắng.

Ở trại ruộng, những tín đồ sống quây quần với nhau, ban ngày cùng ra đồng cày cấy, ban đêm về lo tu hành. Đứng trước cả một vùng rừng rậm hoang vu, con người lại phải đối phó với khí hậu khắc nghiệt, thú dữ, bệnh tật... vậy mà chỉ với công cụ thô sơ và quan trọng hơn hết là sức mạnh chính đôi tay mình, họ đã phấn đấu không ngừng. Kết quả là sau một năm khai khẩn, năm 1852, hai ngôi làng chính thức hình thành với tên Xuân Sơn và Hưng Thới (năm 1890 sáp nhập thành Thới Sơn, nay thuộc huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang).

### **Xây dựng đời sống tinh thần**

Không chỉ kiến trí vùng đất mới, giáo chủ họ Đoàn còn chú ý đến việc xây dựng con người mới trên vùng đất đó. Việc lao động ở chốn hiểm trở như sự thử thách người tín đồ trong quá trình tu tập - đem lửa thử vàng. Bởi từ thực tiễn cuộc sống lạ lẫm ở nơi vừa khai phá, buộc người tín đồ phải chuẩn bị cho mình một tâm thế mới.



Trước hết, với tư cách là người nông dân đi khai phá, lối sống ở trại ruộng phải đề cao cộng đồng, tập thể. Để tồn tại và tu tập ở vùng đất lạ, họ phải đoàn kết giúp đỡ nhau: *“Dìu dẫn nhau điếm tô công quả / Phải thật tình với cả chung quanh”*. Nhưng với tư cách là tín đồ tôn giáo, họ còn phải buông bỏ tham sân si: *“Không ham những chuyện mệnh mông / Vừa no, đủ ấm, đèo bông mà chi”*. Nếu Trần

Nhân Tông từng dạy “*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên*” (Sống đời vui đạo phải tùy duyên), thì tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương cũng thế, giữa lao động và tu hành phải được kết hợp hài hòa trong tinh thần tiêu dao.

Quan niệm sống vô vi, thuận tự nhiên của triết học Lão - Trang bàng bạc trong tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương. Đứng trước thiên nhiên khắc nghiệt, tín đồ không nản lòng mà vẫn có thể ung dung: “*Giày cỏ tới lui trời đất rộng / Áo sen xài xạt núi sông dài*”. Được như thế, tâm hồn người tu hành phải thoát khỏi những tác động của ngoại cảnh: “*Một tâm lòng nhàn mây sắc trắng / Trăm đường tục lợi nước màu xanh*”.

Tâm thế đó, ta còn nhiều lần bắt gặp trong các tác phẩm sám giảng của Bửu Sơn Kỳ Hương. Nhưng đáng chú ý hơn cả, là nó đã vượt ra khỏi kinh giảng và giáo lý một tôn giáo, nâng thành lối sống cộng đồng. Đình làng là thiết chế văn hóa cộng đồng mang đậm dấu ấn Nho giáo, vậy mà ở mặt tiền đình Thới Sơn lại có đôi liễn đối vượt thoát tư tưởng Khổng - Mạnh: “*Quân phi quân, thần phi thần, quân thần giai cộng lạc / Phụ phi phụ, tử phi tử, phụ tử thị đồng hoan*”.

\*

Tóm lại, rao giảng thuyết Tận thế, vùng Thất Sơn là thánh địa diễn ra hội Long Hoa, lập đời mới Thượng nguồn... đều là những tiền đề để trở thành động lực chấn hưng Phật giáo, một sự sáng tạo của Phật Thầy Tây An. Gom dân về vùng xa xôi hẻo lánh, khai phá đất hoang để canh tác và sinh sống, là một kiểu dinh điền của thời đại mới, hết sức khéo léo. Chủ trương khuyến khích định cư và canh tác trên vùng đất khắc nghiệt, không chỉ làm thay đổi đời sống ở nơi đó, mà còn buộc tín đồ rèn luyện sức khỏe, biết chịu đựng khó khăn, thích nghi để tồn tại, nhưng trên hết vẫn là rèn luyện tâm hồn, nuôi dưỡng đạo đức của người tu hành. ■

# Giọt sương TÌNH ĐỘ

Tôn Nữ Mỹ Hạnh

Nhủ lòng thả một cành dâu  
Con thuyền Bát nhã biết đâu bến bờ  
Cầm lành đẹp tựa áng thơ  
Bề lau nhân ảnh hững hờ trôi qua.

Dòng đời một áng mây xa  
Đâu là rừng trúc đâu là hiên mây  
Nắng tàn rồi lại mưa bay  
Ngàn hoa chợt nở phôi bày nhân duyên.

Hóa thân vào cõi diệu huyền  
Đi qua dâu bể lời nguyên trăm năm  
Dưới trăng nghe tiếng hạc cầm  
Giọt sương tình độ âm thầm ngủ say.

Cội nguồn dòng vọng chân mây  
Non cao biển rộng với đầy hợp tan  
Trang kinh dõi bóng thời gian  
Biết đâu ngô trúc áo lam tìm về.



ẢNH HƯỞNG CỦA

# PHẬT GIÁO

## TỚI VĂN HÓA TRUNG QUỐC

*Nguyễn Hải Hoành*

Phật giáo ra đời tại Ấn Độ cách nay hơn 2.500 năm, là sản phẩm của một cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng ở quốc gia Nam Á này.

Từ thời nhà Tần (221-206 TCN), Phật giáo như một hệ tư tưởng, một nền văn hóa bắt đầu từ Ấn Độ truyền vào Trung Quốc. Đến thời Đông Hán (25-220 SCN), Phật giáo bắt đầu phát triển mạnh ở Trung Quốc, có ảnh hưởng rộng lớn, sâu sắc tới văn hóa Trung Quốc. Kèm theo Phật giáo còn có nhiều thành tựu văn học, nghệ thuật, thiên văn, y học, logic học... của nền văn minh Ấn Độ cũng truyền vào Trung Quốc. Ví dụ, sách sử Tùy Đường có chép hơn chục tên sách y học và phương thuốc của Ấn Độ; trong Phật giáo hệ Tạng ngữ có môn học Y Phương Minh. Những bản kinh Phật giáo khắc gỗ mang từ Ấn Độ về đã xúc tiến sự phát triển công nghệ in ở Trung Quốc. Các ấn bản khắc gỗ cổ nhất trên thế giới nay còn giữ được đều là bản in kinh sách Phật giáo.

Như vậy, sự truyền bá Phật giáo không chỉ mang đến Trung Quốc một tôn giáo lớn có tính toàn cầu mà còn mang đến cả một nền văn hóa lớn, có ảnh hưởng sâu rộng tới văn hóa Trung Quốc trên nhiều mặt. [Chính người Trung Quốc cũng thừa nhận: ảnh hưởng của Trung Quốc đối với văn hóa Ấn Độ kém xa ảnh hưởng của Ấn Độ đối với văn hóa Trung Quốc].

Sau thế kỷ XIII, Phật giáo ở Ấn Độ dần dần tiêu vong; Trung Quốc trở thành quê hương thứ hai của Phật giáo. Hiện nay, Phật giáo đang truyền bá trên thế giới chủ yếu là từ Trung Quốc truyền đi, gọi là Phật giáo Hán truyền nhằm để phân biệt với Phật giáo Nam truyền - là Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang Nam Á và Đông Nam Á [ví dụ Phật giáo ở Campuchia], quy mô nhỏ hơn nhiều so với Phật giáo Hán truyền. Trung Quốc đất rộng người đông, Phật giáo được Trung Quốc tiếp nhận và phát triển mạnh mẽ, rồi từ đây truyền sang Nhật Bản, Việt Nam, bán đảo Triều Tiên, hình thành vành đai văn hóa Phật giáo ở vùng Đông Á.

### **Vì sao xã hội Trung Quốc tiếp nhận Phật giáo?**

Trung Quốc thời xa xưa đã là một nước lớn có nền văn hóa phát triển hàng đầu thế giới và mang nặng bản sắc dân tộc độc đáo [nhưng người Trung Quốc lại không có một tôn giáo lớn nào của riêng mình; Nho giáo không phải là tôn giáo; trong khi người Nhật có tôn giáo bản địa là Thần Đạo tức Shinto 神道].

Vì sao Trung Quốc lại tiếp nhận Phật giáo, một loại hình văn hóa của nước ngoài và sau đó cải tạo thành một thành phần của văn hóa nước mình? Theo các học giả Trung Quốc, ở đây có hai nguyên nhân chính.

*Thứ nhất*, nguyên nhân về mặt tư tưởng.

Học thuyết đạo Phật tuy có những chỗ mâu thuẫn với nền văn hóa truyền thống cổ hữu của Trung Quốc, nhưng lại có những chỗ ăn nhập với nền văn hóa này. Ví dụ, chủ thể văn hóa phong kiến Trung Quốc là Nho giáo chủ trương con người phải sống cuộc đời hiện thực tích cực, đề cao “Lễ Nhạc”, về chính trị chủ trương “đức trị”, “nhân chính” [“nhân” là thương người], đồng thời rất chú trọng giáo dục luân lý, đạo đức.

Nhưng Khổng Tử không hề quan tâm tới vấn đề “Tử (chết)”. Trong khi đó, toàn bộ lý luận Phật học lại tập trung vào nỗi khổ cuộc

đòi và sự giải thoát nỗi khổ đó; trên thực tế Phật học là lý luận về sống và chết. Như “luân hồi”, “nghiệp cực”, “nhân duyên”, “nhân quả”, “ba kiếp [tam thế]”, là những thứ không có trong văn hóa cổ hữu của Trung Quốc. Phật học đã có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng triết học Trung Quốc. Thái độ thờ ơ của Phật giáo đối với các ham muốn thế tục đã mở đường cho quan niệm “Tồn thiên lý, diệt nhân dục”[i] của trường phái triết học có tên “Lý Học” của Trung Quốc.[ii]

Mặt khác, Phật học cũng có nhiều điểm thống nhất với văn hóa truyền thống cổ hữu Trung Quốc, có tác dụng bổ khuyết lẫn nhau. Ví dụ, triết học tư biện [triết học chỉ suy luận đơn thuần mà không dựa vào kinh nghiệm và thực tiễn] của Lão Trang (Đạo gia) ăn nhập với lý luận Không Tông [iii] của Phật học... “Phổ độ chúng sinh”, “Nhân ái”, “Tích cực vì nhân”, “Đạo Trung dung” vừa không khô hạn cũng không ngu dốt tham lam [nguyên văn chữ Hán: “ngoan tham”] mà Phật học đề xướng hầu như chẳng xa cách bao nhiêu với “Nhân nghĩa”, “Trung thứ”, và “Đạo Trung dung” của Nho Giáo.

*Thứ hai, nguyên nhân về mặt xã hội.*

Sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, tuy rằng có xuất hiện sự kiện một số vương triều Trung Quốc bài xích, đàn áp Phật giáo, nhưng về cơ bản tầng lớp thống trị phong kiến Trung Quốc ra sức đề cao Phật giáo. Ở đây, có một số nguyên do trực tiếp về chính trị. Ví dụ, Nữ hoàng Võ Tắc Thiên có nhiều việc làm trái với Nho giáo, bị các nhà Nho chê trách, bà ta phải lấy các kinh điển Phật giáo làm chỗ dựa thần học để lên ngôi. Hoàng đế Tùy Dạng [giết cha để cướp ngôi vua], Minh Thành Tổ [cướp ngôi vua của cháu là Huệ Đế], các vị vua cướp ngôi này cũng có tâm lý tương tự như vậy khi họ tôn sùng Phật giáo. Thời Nam Bắc Triều và Tùy Đường, trong xã hội Trung Quốc lưu truyền rộng rãi lý luận được tầng lớp cai trị cổ súy: “Mọi chúng sinh đều có Phật tính”, “Đón ngộ thành Phật”. Ví dụ, tổng Văn Đế và Lương Vũ Đế Nam Triều đều ra sức đẩy mạnh tuyên truyền thứ

lý luận đó. Đây chỉ là hiện tượng bên ngoài, thực ra phía sau đều có mục đích chính trị.

Trong mấy trăm năm sau khi ra đời, Phật giáo luôn luôn chỉ đường dẫn lối cho đời sống thể tục và tinh thần của mọi người, gắn liền với đời sống hàng ngày của mọi người. Vì thế, rất nhiều cao tăng đại đức vừa là nhà hoạt động tôn giáo lại vừa là nhà văn, nghệ sĩ, thầy thuốc, nhà thiên văn..., kết quả làm cho Phật giáo có ảnh hưởng lớn tới văn hóa truyền thống Trung Quốc.

### **Ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa Trung Quốc**

Văn hóa truyền thống của Trung Quốc chịu ảnh hưởng rất lớn của các loại tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo. Ảnh hưởng này rất toàn diện: Các lĩnh vực triết học, ngôn ngữ, thi ca, tiểu thuyết, thư pháp, hội họa, âm nhạc, kiến trúc, v.v... đều chịu ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo.

#### *Ảnh hưởng đối với triết học*

Bản thân triết học của Phật học ẩn chứa những tri thức rất sâu xa, có những kiến giải sâu sắc độc đáo trong quan sát đời sống con người, đưa ra sự phản tỉnh có lý trí về loài người, phân tích các khái niệm. Triết học cổ đại Trung Quốc kết mối duyên bền vững với Phật giáo. Huyền Học ở thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc Triều trước tiên làm môi giới truyền bá Bát Nhã Học của Phật giáo, sau đó giao tiếp hòa hợp với Bát Nhã Học, cuối cùng bị Bát Nhã Học thay thế. Trong hai đời Tùy-Đường, tuy Nho, Thích, Đạo đều cùng phát triển nhưng nói cho đến cùng, Phật giáo là trào lưu tư tưởng lớn mạnh nhất. Thời kỳ cuối Đường, đầu Tống, chỉ có Thiền tông thịnh hành nhất, chi phối giới tư tưởng. Lý Học Tống Minh trên phương thức cấu tạo Bản Thể Luận “Lý nhất phân thù”, phương thức tu hành “Minh tâm kiến tính” rõ ràng đều hấp thu thành quả tư duy của Phật giáo.

Ngay trong triết học Trung Quốc cận đại, Phật học cũng chiếm địa vị khá quan trọng. Triết học cận đại Trung Quốc bắt đầu từ phái Cải

lượng (phái Duy tâm) của giai cấp tư sản. Lương Khải Siêu từng nói “Các nhà Tân học cuối đời Thanh hầu như chẳng ai không có quan hệ với Phật học” (xem: “*Thanh đại học thuật khái luận*”). Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu và Đàm Tự Đồng là những người như vậy. Có thể nói ai không hiểu triết học Phật giáo thì rất khó hiểu được hình thái cụ thể của triết học Trung Quốc sau Ngụy Tấn. Dĩ nhiên, Phật giáo là hệ tôn giáo duy tâm, nhưng Phật giáo dùng các thủ pháp phân tích cảm giác, khái niệm, thuộc tính vật chất để luận chứng quan điểm duy tâm của mình, chứa đựng không ít nội dung tinh vi, tư biện, rất nhiều phương pháp phân tích logic và quan điểm biện chứng. Tất cả đã làm cho triết học cổ đại Trung Quốc thêm sâu sắc và phong phú. Ngoài ra thuyết vô thần duy vật của Trung Quốc cổ đại bao giờ cũng phát triển trong cuộc đấu tranh với thuyết hữu thần duy tâm. Về mặt này, Phật giáo đúng là đã có tác dụng như một giáo trình phản diện.

#### *Ảnh hưởng đối với văn học*

Tăng cường nội dung quốc ngữ. Tại Trung Quốc sau đời Hán, các học giả chỉ tôn sùng cổ học, rất ít người dám sáng tác mới, nếu có sáng tác thì cũng vẫn chỉ dùng từ ngữ cổ. Khi kinh Phật bắt đầu được dịch ra Hán ngữ, ngoài những danh từ dịch âm (phiên âm) ra, mới đầu khi dịch nghĩa cũng nặng về dùng từ cổ; về sau qua nghiên cứu lâu dài đã cảm thấy các từ ngữ cổ rất khó tương thích với nghĩa mới, cho nên các học giả đã sáng tạo từ ngữ mới. Điều đó, vô hình trung đã xúc tiến quá trình làm phong phú nội dung Hán ngữ. Bộ “*Phật học Đại từ điển*” ngày nay tuy chưa thu lượm đủ toàn bộ các danh từ mới trong kinh Phật, nhưng ai đã đọc từ điển này đều hết lời khen ngợi.

Biến đổi ngữ pháp và thể văn. Kinh Phật dùng thể văn khác với các sách thông thường của Trung Quốc cổ đại, nổi bật nhất là rất ít dùng các chữ chi, hồ, giả, dã, hi... cũng ít dùng các mỹ từ, câu văn mỹ miều. Đồng thời, kinh Phật dùng nhiều văn pháp đảo ngược, nhưng lại ít dùng hình dung từ. Trong các thiên kinh Phật, tản văn và thi ca thường đan xen với nhau.

Phát triển phong cách nghệ thuật văn học. Từ Lục Triều đến Lương Tống, Phật giáo phát triển mạnh, nhiều nhà thơ kết bạn với giới tăng lữ, sáng tác thi ca bắt đầu chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Các thi sĩ nổi tiếng như Thỗ Duy, Bạch Cư Dị, Liễu Tông Nguyên theo đạo Phật, nhiều tác phẩm của họ chứa đựng tư tưởng Phật giáo. Sau Đường Tống, Thiền tông phát triển mạnh, nhiều người đưa Thiền vào thơ, như bài thơ *“Quá Hương Tích tự”* [Đi thăm chùa Hương Tích] của Thỗ Duy... Ngoài ra, trong giới tăng sĩ cũng xuất hiện những người dùng thơ để giảng đạo. Thơ của họ tự nhiên, thanh thoát, lời dễ hiểu mà ý sâu sắc, có ảnh hưởng lớn tới phong cách thơ thời ấy. Ví dụ, Thỗ Phạn Chí đời Đường, Phật Ấn đời Tống là hai thi tăng nổi tiếng. Bài thơ [ta gọi là bài kệ] *“Bồ đề bản vô thụ. Minh kính diệc phi đài. Bản lai vô nhất vật. Hà xứ nhạ trần ai”*[iv] của Lục Tổ Huệ Năng là một tác phẩm kinh điển về thơ Thiền.

Sáng tác tiểu thuyết cũng chịu ảnh hưởng của Phật giáo, xuất hiện nhiều tiểu thuyết viết về cảm ứng, báo ứng chí quái, như *“U Minh Lục”* của Lưu Nghĩa Khánh. Về sau, loại tiểu thuyết chương hồi cũng chịu ảnh hưởng của Phật giáo về đề tài, nhân vật và tình tiết. Xuất hiện những tiểu thuyết hoàn toàn lấy Phật giáo làm đề tài, như *“Tây Du Ký”*, *“Tề Công Truyện”*. Các tiểu thuyết *“Thủy Hử Truyện”*, *“Hồng Lâu Mộng”* cũng có màu sắc Phật giáo đậm đà. Đặc biệt, trong dân gian xuất hiện vô số truyền thuyết, câu chuyện lấy đề tài là Phật giáo.

#### *Ảnh hưởng đối với nghệ thuật*

Ảnh hưởng với kiến trúc. Kiến trúc cổ Trung Quốc tuy không thực dụng như kiến trúc phương Tây, nhưng cố đạt tới sự tinh vi mỹ quan. Chịu ảnh hưởng của kiến trúc Phật giáo nguyên thủy Ấn Độ, kiến trúc chùa chiền ở Trung Quốc càng chú trọng mỹ quan tinh tế, trang nghiêm hùng vĩ. Đặc biệt, kiến trúc các tháp Phật ở Trung Quốc càng tiêu biểu cho tinh thần kiên nghị Phật giáo, đem lại cho mọi người cảm giác thiêng liêng, cao cả.

Ảnh hưởng với hội họa, điêu khắc. Hội họa và điêu khắc Phật giáo càng thể hiện rõ ảnh hưởng của Phật giáo. Đặc biệt, nghệ thuật điêu khắc hang động [chạm trổ, trang trí, vẽ bích họa, biến hang đá thành điện miếu thờ tôn giáo] từ Ấn Độ, Tây Tạng theo chân Phật giáo truyền vào Trung Quốc. Vẽ bích họa và chạm trổ hang đá là nghệ thuật Phật giáo chủ yếu của Ấn Độ cổ đại.

- [i] “Tôn thiên lý, diệt nhân dục” được coi là danh ngôn của Chu Hy (1130-1200, đời Nam Tống), một nhà đại Nho chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo Gia. “Thiên lý” được hiểu là đạo Trời, là quy luật của muôn vật, tức chính đạo. “Nhân dục” là sự ham muốn của con người. Câu này có thể hiểu là “Giữ gìn đạo Trời, diệt mọi ham muốn của con người”.
- [ii] Lý Học (Neo-confucianism): Một trường phái triết học TQ ra đời vào thời Lương Tống (960-1279), còn gọi là “Đạo học”, là “Nghĩa lý chi học” (Học thuật về nghĩa lý), được coi là hệ thống triết học hoàn thiện nhất của TQ cổ đại, đỉnh cao của văn hóa Nho học. Lý học lấy học thuyết Nho học làm trung tâm, có kết hợp triết lý Phật học và Đạo gia, đến cuối đời Nam Tống được coi là triết học chính thống của phong kiến TQ.
- [iii] “Không Tông”, ta còn gọi là “Tánh Tông”, một trong hai tông phái lớn của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ, cho rằng hết thảy đều là “Không”, dựa vào lý luận của Bồ Tát Long Thụ và Đề Bà, còn gọi là Tam Luận tông, Bát Nhã tông.
- [iv] Lời dịch của Tuệ Sỹ: “Bồ đề vốn không cây. Gương sáng chẳng phải đài. Xưa nay không một vật. Bụi bặm bám vào đâu?”. Xem “Thiên Luận” (bộ Trung), trang 60-61, Daizetz teitaro Suzuki, Tuệ Sỹ dịch, An Tiêm xuất bản, Saigon, Việt Nam, 1971.







## ĐỌC KINH HOA NGHIÊM

Nguyễn An Bình

*Hoa Nghiêm thấp ánh từ quang  
Trang kính ẩn hiện đạo vàng dưới trăng  
Chân như làm cuộc hóa thân  
Trùng trùng duyên khởi thoát dần bến mê.*

*Gieo trồng hạt giống Bồ đề  
Tu tâm dưỡng tánh cận kề thành thoi  
Lòng thanh tịnh – Sáng gương soi  
Hoằng dương chánh pháp cho người thiện lương.*

*Hành “Bồ tát đạo” lạ thường  
Ban ơn cứu khổ mở đường chúng sinh  
Buồn đau bất hạnh thường tình  
Gieo nhân hái quả niềm tin vững bền.*

*Suối nguồn tắm mát uyên nguyên  
Con đường giác ngộ hữu duyên an hòa  
Ngược dòng danh lợi phù hoa  
Gột sương tắm nắng bao la giữa đời.*

*Con đường thoát kiếp luân hồi  
Đóa hoa phước huệ sáng ngời nhân gian  
Một lòng hạnh nguyện hiến dâng  
Chân tâm Phật tính dương quang nhiệm màu.*

VỀ ĐẤT

Phật

Người Sông Hậu

*Hành hương về đất Phật  
Con đi tìm cội nguồn  
Lâm-Tì-Ni thuở ấy  
Sen hồng nở ngát hương.*

*Phát tích bao huyền thoại  
Ngày Đức Phật ra đời  
Nơi suối nguồn hạnh phúc  
Linh thiêng giữa lòng người.*

*Hành hương về đất Phật  
Tháp Bồ-Đề-Đạo-Tràng  
Trên con đường khổ hạnh  
Chông gai đầy gian nan.*

*Bốn chín ngày thiền định  
Cội tùng đã nở hoa  
Ngày Đức Phật thành đạo  
Chim hát khúc hoan ca.*

Hành hương về đất Phật  
Bài kinh chuyển pháp luân  
Lộc-Uyển còn vang vọng  
Khai sáng dứt lòng trần.

Trước nỗi đau nhân thế  
An lạc tại lòng người  
Qua bến bờ tuệ giác  
Thoát khỏi kiếp luân hồi.

Hành hương về đất Phật  
Ánh sáng luôn dăng tràn  
Câu-Thí-Na thị hiện  
Nơi người nhập Niết bàn.

Hành trình không mệt mỏi  
Bên rừng cây sa la  
Người an nhiên tịch diệt  
Ánh đạo vàng bao la.

Hành hương về đất Phật  
Bốn điểm thiêng rạng ngời  
Con thành tâm đánh lễ  
Niềm vui giữa đất trời.

# NGHĨ VỀ SẮC PHONG SẮC TỨ

## CÁC CHÙA CỦA TRIỀU NGUYỄN

**NCS Trần Lê Đình Hiếu**

*Học viện Phật giáo Việt Nam tại TPHCM*

Sắc tứ 敕賜. Sắc là chiếu chỉ của vua. Tứ là người trên ban. Cho bề tôi. “Sắc tứ” được hiểu là thứ do vua ban. Sử liệu triều Nguyễn thường chép về việc các chúa Nguyễn ban sắc tứ cho chùa. Do đó, chùa sắc tứ được hiểu là các ngôi chùa được nhận “Sắc tứ” của các chúa Nguyễn, vua triều Nguyễn.

Chùa sắc tứ là ngôi chùa được vua nhà Nguyễn ban sắc chỉ, chấp nhận chính thức và có tên trong danh sách của Bộ Lễ<sup>1</sup>. Thời nhà Nguyễn, chùa sắc tứ xuất hiện ở nhiều tỉnh thành trong cả nước. Ở giai đoạn đầu, chỉ chùa tổ đình, đại danh lam, quốc tự mới được liệt vào hàng sắc tứ. Về sau, việc ban sắc tứ cho các ngôi chùa có phần dễ dãi hơn. Tất cả những ngôi chùa này được triều đình nhà Nguyễn quản lý, sử dụng bằng nhiều quy định đôi khi rất chi tiết.

Được nhận sắc tứ là một ân điển và vinh dự vô cùng to lớn đối với bất kỳ tự viện nào. Vì thế, nghi lễ đón phong sắc vô cùng đặc biệt. Nghi lễ tiếp nhận sắc tứ bao gồm các bước sau: Điều kiện để được tiếp nhận sắc tứ; Chuẩn bị cho nghi lễ; Tiếp đón và đọc sắc tứ; Cúng dường và lưu giữ sắc tứ. Sắc tứ thường được đọc bởi các quan chức hoặc giáo sĩ. Các quan chức đọc sắc tứ thường là các quan chức trong triều đình hoặc các quan chức tôn giáo. Khi đọc sắc tứ, người đọc cần phải đọc to, rõ và trang trọng để tôn vinh giá trị của sắc tứ. Đọc sắc

1. Xưa kia, nhà Nguyễn có 6 bộ gồm: Bộ Hình, Bộ Binh, Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Công, quan đứng đầu mỗi Bộ được gọi là Thượng Thư. Theo chức phẩm quy định triều Nguyễn thời vua Minh Mạng, chức phẩm Tham tri đứng thứ 2 sau quan Thượng thư.

tứ cũng giúp người đọc hiểu rõ hơn về nội dung của sắc tứ và có thể giải thích cho người khác hiểu được giá trị của sắc tứ. Người nghe đọc sắc tứ thường là những người trong cộng đồng tôn giáo hoặc những người quan tâm đến lịch sử và văn hóa Việt Nam. Sắc tứ thời triều Nguyễn có đặc thù là được viết bằng chữ Hán và được đặt tên theo tên của các vị quan chức hoặc các vị tôn giáo. Sắc tứ thời triều Nguyễn cũng được coi là một trong những di sản văn hóa quý giá của Việt Nam. Sắc tứ thường được viết bằng chữ Hán và không được viết bằng chữ Nôm. Mặc dù triều đình nhà Nguyễn cũng có giai đoạn đã sử dụng chữ Hán và Nôm, nhưng chủ yếu là chữ Hán. Các vị vua triều Nguyễn đã sử dụng chữ Hán<sup>1</sup>. Tuy nhiên, các vị vua triều Nguyễn cũng đã nỗ lực “thoát Hán” bằng cách cổ vũ chữ Quốc ngữ. Sắc tứ phản ánh hệ thống hành chính với những địa danh và đơn vị hành chính mang niên đại cụ thể. Sắc tứ thể hiện vai trò tối thượng của nhà vua trong việc trị vì muôn dân và cai quản cả thế giới thần linh, kết hợp với các tín ngưỡng và đời sống tâm linh, có quan hệ mật thiết với các lễ hội dân gian và sinh hoạt văn hóa của làng, xã.

Sắc tứ chỉ có duy nhất một bản. Trong mỗi bản, niên đại tuyệt đối chính xác đến tận ngày, tháng, năm. Về giá trị theo giới chuyên môn đánh giá, sắc tứ thể hiện rõ rệt dấu ấn uy quyền của các vị vua, niên đại ghi ở cuối văn bản gồm triều vua và ngày tháng ban sắc là thông tin tuyệt đối chính xác làm căn cứ để người đời sau có thể hiểu về phong cách mỹ thuật, thư thể của từng thời kỳ lịch sử. Theo sách *Đại Phùng tổng khoán ước*: “Sắc đưa về đến chùa, chép thêm ra một bản, giống như bản chính (đều dùng giấy vàng mực đen, lấy người có chữ đẹp trong thôn viết đăng tả), rồi lập một hương án, đặt lên, vái 5 vái

1. Ngày 22 tháng 2 năm 1869, Phó Đề đốc Marie Gustave Hector Ohier ký nghị định bắt buộc dùng chữ Quốc ngữ thay thế chữ Hán trong các công văn ở Nam Kỳ. Nghị định 82 do Thống đốc Nam Kỳ Lafont ký ngày 6/4/1878 cũng đề ra mốc hẹn trong 4 năm (tức năm 1882) thì phải chuyển hẳn sang chữ Quốc ngữ. Nhưng mãi cho đến năm 1938 thì chữ Quốc Ngữ mới phổ cập đại trà và mới được sử dụng hầu hết trong các văn bản từ các cấp của triều đình.

(thay thân tạ ơn Vua). Sau đó, hóa bản sao đi, còn bản chính thì rước vào trong chùa, tự viện, đình”<sup>1</sup>.

Các vị vua triều Nguyễn sử dụng sắc tứ thường được phong sắc cho chùa; còn sắc phong thì thường được dùng phong thần và các vị thành hoàng trong làng. Chùa và đình là hai khái niệm khác nhau. Đình là một ngôi đền nhỏ, thường được xây dựng ở các làng quê Việt Nam. Trong đời sống người dân Việt Nam khi xưa, đình làng khi khởi dựng được phục vụ nhiều mục đích, từ thờ tự, tế lễ, là nhà hội đồng chung, là nơi xử kiện, nộp sưu thuế, nơi nghỉ cho khách lỡ độ đường, đình làng cũng là nơi vui chơi, nơi sinh hoạt ca hát, có đình làng còn là lớp học... Đình làng còn được coi như biểu tượng của quyền lực làng xã, nó có chức năng như một ngôi nhà lớn của cộng đồng.

Trước năm 1945, đứng đầu chùa sắc tứ là một vị Tăng cang và một vị trụ trì. Chùa được sắc tứ được xem như là chùa quan. Việc bổ nhiệm chức trụ trì chùa sắc tứ do Bộ Lễ và Phủ Tôn Nhân<sup>2</sup> đảm nhận, nhất là với những quốc tự hoặc là những ngôi chùa do hoàng thân xây dựng. Ban đầu, vua là người chọn tăng cang, rồi lệnh cho bộ Lễ cấp độ điệp và giao chùa cho cai quản. Sau này, khi nhiều chùa được thành lập nếu chùa nào thiếu chức tăng cang sẽ trình bộ Lễ tìm người mới, trình lên nhà vua sát hạch, phê chuẩn và cấp sắc chỉ. Ở mỗi chùa quan thường có một tăng cang, thường có một trụ trì phụ giúp tăng cang quản chúng. Các vị tăng cang, trụ trì thường được triều đình miễn thuế khóa, sưu dịch, được cấp lương hàng tháng, cấp pháp phục. Triều đình quy định rõ số sư tăng trong các chùa sắc tứ, chùa công,

1. Trịnh Cao Nguyên, *Về bản chế phong thời vua Tự Đức ở làng Duy Viên*, Tạp chí Cửa Việt, 2019, <https://tapchicuaviet.com.vn/nguoi-dat-que-huong/ve-ban-che-phong-thoi-vua-tu-duc-o-lang-duy-vien-12029.html>

2. Nhiệm vụ chính của cơ quan này là trông nom sổ sách của hoàng tộc, soạn thảo ngọc phá, việc ghi chép ngày sinh và ngày mất cùng sơ yếu lý lịch của mọi thành viên trong hoàng tộc, cộng thêm việc thờ cúng đền miếu trong hoàng tộc. Ban đầu, Tông Nhân phủ chỉ là nơi lưu giữ ghi chép, song về sau thì cơ quan này cũng có quyền hạn giải quyết các vấn đề có liên quan đến các Thân vương, Công tử và Công tôn trong hoàng tộc.

quốc tự, tùy theo yêu cầu của triều đình. Các sái phu, người canh giữ, trong chùa cũng được quy định rõ không chỉ số lượng mà còn cả nguồn gốc dân cư để dễ bề kiểm soát. Các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều tổ chức sát hạch cấp giới đao độ điệp, quản lý số sư sãi chân tu, và chọn ra người giỏi phái đến các chùa của nhà nước trông coi. Những tăng sỹ tinh thông Phật pháp đã qua thi tuyển đều được triều đình bổ dụng, đến coi giữ các chùa công. Lễ vật cúng tế được quy định và kiểm tra cụ thể về số lượng, trọng lượng, hình thức, thể lệ. Chức Tăng cang ban đầu được vua Gia Long đặt cho chùa Thiên Mụ. Các vua kế tiếp là Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức lập thêm nhiều quốc tự và cử Tăng cang quản lý các chùa đó. Cũng có những trường hợp ngoại lệ như trong việc tổ chức tăng chế ở Phật giáo Ngũ Hành Sơn là vào tháng 10 năm Thành Thái thứ 7 (1895) triều đình còn sắc chuẩn thêm một vị tăng cang cai quản chung hai chùa Tam Thai và Linh Ứng. Trong khi, ở mỗi chùa vẫn duy trì chức trụ trì để cai quản riêng. Tăng cang được triều đình chuẩn cấp cho xây dựng nhà ở riêng biệt. Người đầu tiên được vinh dự này là thiền sư Ân Lan – Tổ Huệ – Từ Trí, lúc bấy giờ đang giữ chức trụ trì chùa Linh Ứng.<sup>1</sup>

Sử liệu triều Nguyễn ghi nhận thời chúa Nguyễn có khoảng 26 ngôi chùa sắc tứ tại miền Trung, trong đó chỉ riêng thời chúa Nguyễn Phúc Khoát đã có 7 ngôi chùa ban sắc tứ và biển ngạch<sup>2</sup>. Dưới thời Tự Đức có 245 chùa thuộc hàng danh lam được sửa chữa trên cả nước<sup>3</sup>. Tuy nhiên, việc vua hay hoàng thân và các quan triều đình nhà Nguyễn sửa chữa thì cũng chưa hẳn là đã ban sắc tứ. Cho đến hiện

1. Tạ Quốc Khánh, *Nhà Nguyễn với việc quản lý và hệ thống sử dụng chùa sắc tứ*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 06 (132), 2014, trang 31-45
2. Trương Thúy Trinh, *Một số khảo cứu về biển ngạch chùa sắc tứ ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765)*, Tài liệu khoa học công nghệ, Liên Hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, <https://sti.vista.gov.vn/tw/Lists/TaiLieuKHCN/Attachments/324135/CVv250S52021010.pdf>
3. Tạ Quốc Khánh, *Nhà Nguyễn với việc quản lý và hệ thống sử dụng chùa sắc tứ*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 06 (132), 2014, trang 31-45



nay, các vị vua khác của triều Nguyễn ban sắc tứ bao nhiêu chùa thì chưa có thống kê đầy đủ. Tuy nhiên, tôi sẽ cố gắng tập hợp gần đầy đủ các chùa đã được sắc tứ trong triều đại nhà Nguyễn để quý vị tham khảo và đóng góp thêm. Bên cạnh việc Sắc tứ 敕賜 cho biển ngạch tên chùa, các bậc vua chúa còn ban Sắc tứ để tặng thưởng hoành phi, liễn đối (vật thể), sắc tứ giới đao độ điệp, hoặc tặng phẩm trệt hay sắc tứ để tổ chức các đại giới đàn truyền giới (gọi là Giới đàn sắc tứ, tức giới đàn do vua ân chuẩn và triều đình khai mở). Việc ban sắc tứ và treo biển ngạch tại các chùa bắt đầu dưới thời chúa Nguyễn và nó được chính quyền Đàng Trong đặc biệt chú trọng. Thoát thai từ một lực lượng cát cứ tách ra khỏi sự kiểm soát của chính quyền trung ương, trong suốt quá trình xây dựng quyền lực trên vùng đất Đàng Trong việc khẳng định tính chính danh luôn là vấn đề đặt ra cho chính quyền chúa Nguyễn. Do đó, việc phổ biến các biểu tượng quyền lực nhà nước thông qua các dấu ấn, triện khắc trên biển ngạch và các loại hình chuông, khánh, đối liễn treo ở chùa và các không gian công cộng mang ý nghĩa to lớn trong việc khẳng định quyền lực tối cao tính chính danh của chính quyền chúa Nguyễn. Trên tất cả các văn bản sắc tứ, các vua triều Nguyễn bao giờ cũng đóng triện (con dấu) của mình vào đó. Con dấu là biểu tượng quyền lực tối cao của một thể chế nhà nước. Trong đó, việc khắc các dấu ấn triện trên biển ngạch là một đặc điểm phổ biến dưới thời chúa Nguyễn. Ngoài việc khắc trên biển ngạch các dấu ấn, triện còn được tìm thấy trên nhiều thể loại văn tự khác như chuông, khánh, đối liễn, ngự đề thi, văn bia...

Về chất liệu giấy của các bản sắc phong, qua các đời triều Nguyễn đều có những quy định cụ thể nhằm thể hiện uy đức của hoàng đế và dấu ấn của ngự trị. Dấu ấn là con dấu được triện trên các văn bản sắc tứ. Mỗi vua là một con dấu ấn riêng. Về chất liệu giấy, trong sách *Khâm Định Đại Nam Hội Điển sự lệ* viết: “Năm Minh Mạng thứ 10 (1829) tấu chuẩn: Phụng chiếu cáo thứ giấy các trực hạng nào, xét điển lệ nhà Thanh, về lệ chức tạo Ty Đô Thủy ở Bộ Công nói rằng:

Về cáo mệnh tứ phẩm trở lên dùng thứ bằng tơ chín 5 sắc, ngũ phẩm là 3 sắc, sắc mệnh dùng thứ lụa trắng... lại nói rằng: Các quan văn võ có công đòi đòi được phong tước, cấp cho sắc dài một trượng, giấy vàng có vẽ rồng chung quanh... Và lại, nước ta nguyên không có phường dệt gấm, nếu dùng những bức bằng tơ mà giao cho Cục Thêu thì không khỏi phí tổn, nhân công lại khá nhiều mà từ trước đến nay các loại cáo sắc về điển lệ phong tặng dùng các vải lụa ấy rồi, nên nếu dùng loại ấy cho các bản sắc phong thì khó mà phân biệt. Nghĩ nên chiếu theo lệ của nhà Thanh những cáo sắc dùng bằng giấy, châm chước quy định làm cáo sắc, để biết sự vẻ vang về xuất thân dương danh, mà tờ giấy đẹp lại bền, cũng có thể để lâu được. Nay đem kiểu mẫu về cáo sắc giao cho quan ở Vũ Khố phải chuẩn bị làm trước để đến kỳ lĩnh ra mà viết. Tên gọi loại giấy đó là “Long Đằng”<sup>1</sup>. Đây là loại giấy tốt nếu biết cách bảo quản có thể tồn tại đến vài trăm năm. Về chữ viết thì cũng có quy định. Vào năm Minh Mạng thứ 3 (1822) thì quy định: Từ nay về sau các sắc biểu văn thư dùng ở các nha chỗ dòng niên hiệu những chữ năm... tháng... ngày đều dùng chữ viết đơn, chuẩn từ sau đều dùng chữ viết kép như những loại chữ nhất (一) viết là (壹), nhị (二) viết là (貳) để phòng sự thay đổi. Đến năm Minh Mạng thứ 15 (1834) có chỉ: Lại nghị chuẩn lần này việc ban cấp các sắc là buổi ban đầu, cung chiếu nghị định, có khi dùng giấy sắc vàng, có khi dùng giấy sắc bạc nếu cứ viết theo như trước, thì người viết có khi nhầm lẫn sợ không khỏi hư phí. Xét nên in ra mà dùng để cho được giản tiện. Hiện đã thuê thợ khắc bản in, kiểm chữ, in mà dùng, cũng được ngay ngắn. Còn chuyện này một loạt ban cấp khá nhiều và rắc rối, xin chiếu xuống cho Bộ Công, huy động thợ do Bộ Lại lĩnh vật liệu, ra chỉ thị cho quy thức, làm ngay xong việc, sau này có khắc thêm chữ gì và tu bổ bản in, đến kỳ do bộ ấy huy động thợ cho làm.

1. Bùi Cao Cường, *Một vài quy định sắc phong thần thời Nguyễn*, Bảo tàng Tỉnh Hải Dương, 2023, <https://baotang.haiduong.gov.vn/ViewDetail/ZKYzQBlny4@m%E1%BB%99t-v%C3%A0i-quy-%C4%91%E1%BB%8Bnh-c%E1%BB%A7a-s%E1%BA%AFc-phong-th%E1%BA%A7n-th%E1%BB%9Di-nguy%E1%BB%85n.html>

Như vậy về chữ viết và các bản sắc phong có sự linh hoạt. Tùy thuộc vào mỗi ông vua mà ban ra lệ chữ viết trong các bản sắc phong. Tất cả các văn bản hiện lưu trữ đều được sử dụng bằng chữ Hán. Các văn bản này đều được sử dụng loại giấy Long Đằng. Các chữ viết trên các văn đều được in sẵn bằng các bản gỗ mộc khắc chữ ngược. Hoa văn trang trí: Kể từ khi chúa Nguyễn vào phương Nam mở cõi, ông dần dần có ý định độc lập với triều đình chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*, năm 1744, quan thần dâng biểu tôn chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi vương. Sau hai ba lần bầy tâu nài xin, chúa đồng ý rồi cho đúc ấn quốc vương. Như vậy, chúa Nguyễn Phúc Khoát, ngày 12 tháng 4 năm 1744, chúa tự ý xưng vương, lấy hiệu Võ Vương<sup>1</sup>. Ông quyết định thay đổi nghi lễ mục đích muốn tạo nên một “một cõi y quan văn hiến”. Có lẽ cũng ảnh hưởng từ các chúa Nguyễn, các bản sắc phong của triều Nguyễn đều được trang trí lộng lẫy theo kiểu “long vân ẩn hiện” chính là đặc trưng của văn hiến cung đình triều Nguyễn. Tuy nhiên, mỗi vị vua đều có những dấu ấn riêng về cách trang trí hoa văn. Nhưng tất cả đều nhằm mục đích thể hiện sự uy nghi của mình, đồng thời để phân biệt với các sắc phong của những vị vua khác nhau.

Phôi giấy sắc phong dựa trên hoa văn Hồi Long triều Nguyễn là viền dạng hoa văn chữ vạn 5 ô chữ “thọ” dạng chữ nhật khuyết góc, mỗi hình chữ nhật lại chứa 5 chữ “thọ” tròn, theo quan điểm “ngũ phúc thọ vi tiên”. Ròng theo thể gió, uốn khúc chuyển động nhẹ nhàng, chân năm ngón đạp mây, ngoảnh đầu phun châu nhả ngọc đuôi xoáy theo chiều kim đồng hồ mây xuất hiện trên đầu ngọc, lưng, bụng, đuôi rồng, và lác đác xuất hiện trên toàn đạo sắc oàn đạo sắc có rất nhiều chấm tròn tượng trưng cho tinh tú ngọc châu. Cách bài trí hoa văn này tương đồng trên các sắc phong tìm thấy ở các niên hiệu:

1. Võ Quang Yến, *Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765) vị chúa Nguyễn đầu tiên xưng Vương*, Tạp chí Huế xưa và nay, 2008, <https://nghiencuulichsu.com/2017/11/09/nguyen-phuc-khoat-1714-1765-vi-chua-nguyen-dau-tien-xung-vuong/>

Sắc Minh Mệnh năm thứ 5 (1825), Sắc Thiệu Trị năm thứ 3 (1843), Sắc Tự Đức năm thứ 3 (1850), Sắc Tự Đức năm thứ 33 (1870), Sắc Đồng Khánh năm thứ 2 (1887), Sắc Thành Thái năm thứ 2 (1890), Sắc Duy Tân năm thứ 3 (1909), Sắc Khải Định năm thứ 2 (1917). Công dụng của phôi sắc phong này dành cho việc phục sao sắc phong thần tại đình, chùa, đền thờ, điện thờ, nhà thờ họ. Tham khảo cho việc cấp sắc thanh đồng, cấp sắc Tứ Phủ, sắc Trần Triều, sắc Hạ Ban (sắc Ngũ Hồ), sắc Chúa Bói, sắc bản điện. Đặc trưng của thượng đẳng thần triều Nguyễn niên hiệu Khải Định năm thứ 9 là viền hoa chanh lục giác như mai rùa, 5 ô chữ “thọ” dạng chữ nhật khuyết góc, mỗi ô chữ thọ ở 4 góc có hình phượng châu thọ chính giữa, xung quanh là hoa văn dạng “thêu lông mót”. Rồng ẩn trong biển mây (ám long, ẩn long) rất thần bí, thân rồng đầy đặn, đuôi xoáy theo chiều kim đồng hồ. Bên dưới mây là hoa văn dạng “lông mót” thường xuyên hiện trong áo giáp. Đặc trưng của Phôi sắc phong thần triều Lê niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 2, là viền hoa văn dạng dây cuốn. 5 ô thường thấy dạng chữ thọ triều Nguyễn thì ở đây là một tập hợp hình chấm tròn. Rồng theo thế gió, uốn khúc chuyển động nhẹ nhàng, chân năm ngón, xoay thân phun châu nhả ngọc, đuôi vuốt nhọn uốn khúc về sau. Không có mây mà có nhiều hình chấm tròn tượng trưng cho châu ngọc tinh tú. Nền đạo sắc có nhiều vạch ngang và uốn lượn, thể hiện gió. Đặc trưng của sắc phong thần triều Lê niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 44 là viền hoa chanh bốn cánh. 5 ô chữ “thọ” dạng chữ nhật, 4 ô 4 góc có hình tứ linh Long – lân – Quy – Phượng, viền ô thọ là các chữ thọ tròn xếp liên tiếp. Rồng ẩn trong biển mây (ám long, ẩn long) rất thần bí, thân rồng đầy đặn, đuôi xoáy theo chiều kim đồng hồ, thân rồng ngoái lại hẳn từ lưng, miệng rồng há to nhả chữ thọ.

Từ năm 1600, Nguyễn Hoàng lúc ấy đã 76 tuổi, quyết tâm trở lại Đàng Trong mưu đồ giang sơn. Ông nhận thấy sự ảnh hưởng to lớn của Phật giáo trong mưu đồ thu phục lòng dân, nên Nguyễn Hoàng

và các vị chúa Nguyễn sau đó đã có những hành động cụ thể để phát triển đạo Phật. Nhận định này của ông đã đem lại một hậu thuẫn vững chắc từ phía nhân dân theo đạo Phật, và lúc bấy giờ là chiếm gần như tuyệt đại đa số dân cư sinh sống trên lãnh thổ Đàng Trong. Đặc biệt, Phật giáo miền Trung được đặt dưới sự bảo hộ của chúa Nguyễn cả về mặt cơ sở thờ tự lẫn nhân sự. Các khu vực Phật giáo xa hơn cũng bị tác động ảnh hưởng bởi những rung động từ Phật giáo miền Trung. Vào đến thế kỷ XVII, khi cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn nổ ra, mọi giao thương và liên lạc bị cắt đứt, tất nhiên Phật giáo cũng không tránh khỏi tác động. Chúa Nguyễn đã cung thỉnh một số nhà sư Trung Quốc thuộc hai thiền phái Lâm Tế và Tào Động vào hoàng pháp. Sự có mặt của hai dòng thiền từ Trung Quốc vào đất nước ta làm phong phú thêm Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo miền Trung nói riêng. Tuy nhiên, đến thế kỷ XVIII, giai đoạn chúa Nguyễn Phúc Thuần, xã hội Đàng Trong trở nên rối ren với các bè đảng tranh đoạt quyền lực... nên Phật giáo đã không còn được quan tâm như trước. Năm 1775, quân Trịnh chiếm Phú Xuân, ty Tăng Lục bị giải tán. Thời gian này, chùa chiền hoang phế, nhiều tăng sãi cởi áo nhập thế, và cũng nhiều vị trốn tránh vì sợ liên lụy. Giai đoạn từ 1786 đến 1801, thành Phú Xuân tiếp tục do quân Tây Sơn cai quản, nhiều chùa chiền bị chiếm giữ hay phá hủy, nhiều chuông lớn tượng thờ và các pháp khí bằng đồng bị tịch thu để đúc quân khí và quân dụng, nhiều sư sãi bị bắt sung quân, hoặc buộc phải hoàn tục. Đây cũng là giai đoạn suy thoái nhất của Phật giáo. Đến giai đoạn 1801-1932, đối với Phật giáo, các vị vua quan đầu triều Nguyễn tùy mức độ khác nhau đều có những đóng góp đáng kể trong việc xây dựng chùa chiền, độ tăng, ban sắc tứ, góp phần thúc đẩy Phật giáo phát triển. Giai đoạn này cũng là giai đoạn nhiều chùa được ban sắc tứ.

Các chúa Nguyễn cho xây dựng hàng trăm ngôi chùa trên vùng đất Đàng Trong. Khoảng cuối thế kỷ XVII, bắt đầu hình thành hệ

thống chùa sắc tứ, theo đó, chính quyền có chính sách quan tâm đặc biệt đối với các ngôi chùa công, chùa sắc tứ qua việc chu cấp tiền bạc, ruộng đất; tu sửa nâng cấp, ban đồ thờ, tượng Phật, pháp công pháp khí; bổ tăng sai trông nom... Chùa sắc tứ phân bố ở hầu hết các dinh, trấn từ Quảng Bình đến Phú Yên (Nam Bộ ít hơn do khai phá sau), trong đó tập trung nhiều nhất ở vùng Huế và vùng Thuận Quảng. Chùa sắc tứ thường diễn ra các hoạt động Phật giáo có quy mô lớn của chính quyền chúa Nguyễn nhằm mục đích dẫn dắt, chấn hưng đời sống Phật giáo ở các dinh, trấn<sup>1</sup>. Đối với hàng ngũ tăng sĩ: Một mặt, các chúa Nguyễn có biện pháp quản lý, sát hạch, kiểm tra giới điệp, chấn chỉnh pháp giới trong hàng ngũ tăng sĩ, ai vi phạm bị đui về địa phương bổ hạng thường dân<sup>2</sup>. Mặt khác, chính quyền thường xuyên tổ chức các hoạt động hoằng pháp, thuyết pháp kết hợp với các giới đàn có quy mô hàng trăm hàng nghìn người tham gia. Các giới đàn có 3 loại, gồm: Sa di giới, Tỳ kheo giới và Bồ Tát giới trên cơ sở sát hạch chính quyền cấp văn điệp cho các tăng chúng thụ giới (văn điệp có đóng dấu Quốc vương)<sup>3</sup>.

Để bố trí tăng - ni cho các chùa sắc tứ, nhà Nguyễn thi hành chính sách kiểm tra trình độ của tăng sĩ và chi cấp lương bổng, lễ vật trong chùa sắc tứ. Triều đình đề cao việc thông hiểu giáo lý nhà Phật, nên việc kiểm tra trình độ tăng sĩ được tổ chức khá thường xuyên nhằm tìm ra người giỏi, hạn chế kẻ núp bóng cửa Phật để mưu sinh, đồng thời, cũng nghiêm minh đối với công tác quản lý nhân sự lúc bấy giờ. Các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều tổ chức

1. Trương Thúy Trinh, *Chính quyền chúa Nguyễn với Phật giáo Đàng Trong (Giai đoạn 1558-1777)*, Tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo*, số 11(179), 2018, trang 12-30
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Nhà xuất bản Thuận Hóa, 2004, tr.121-122
3. Thích Đại Sán, *Hải ngoại Ký sự*, Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm, 2015, tr.136-137

sát hạch cấp giới đao<sup>1</sup> độ điệp<sup>2</sup>. Vua Gia Long và vua Tự Đức đều ban một chỉ dụ thống nhất quản lý số sư sãi chân tu. Năm 1804, vua Gia Long ra lệnh: “Sư sãi có kẻ chân tu thì lý trưởng sở tại phải khai rõ tính danh quán chỉ, đem nộp ở quan trấn để biết rõ số”<sup>3</sup>. Năm 1830, vua Minh Mạng ra chỉ dụ: “Lần này sư các chùa đến kinh, chuẩn cho Bộ Lễ xét thực, ai giữ được giới luật tinh nghiêm, thông được giáo lý nhà Phật, đều chiếu cấp cho một độ điệp để cho yên tâm mà trì giáo, chúng được cơ mẫu nhiệm của đạo Thiên, tạp dịch và thuế thân đều khoan miễn cho cả (...). Lần này, sư ở chùa các hạt gọi đến kinh, gồm 53 người, đã qua Bộ Lễ sát hạch lập thành danh sách, tâu lên, nay chuẩn thưởng cấp cho 12 người vào hạng hảo thông đều 5 lạng bạc, 38 người vào hạng hơi thông đều 3 lạng bạc, lại ban tiệc chay ở chùa Thiên Mục một lần, chuẩn đều cấp độ điệp giới đao còn 3 người không thông, không chuẩn cho thưởng cấp, để tỏ ra có sự phân biệt, đều khiến cho về”<sup>4</sup>. Triều đình thậm chí còn ra chỉ dụ: “Nếu tăng đạo nào không được cấp cho tờ điệp mà tự tiện gọt đầu, thì phải phạt 80 trượng. Các tăng đạo trụ trì ở các chùa, quán nào và thầy dạy học của các tăng đạo mà tự tiện cấp tờ điệp thì cùng chịu tội, đều phải đui về nhà cả (ghi tên vào sổ chịu sai dịch)”<sup>5</sup>.

1. Theo Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự quyển 3 chép, lúc đức Phật ngự tại thành Thất La Phiệt, có tỳ-kheo muốn may y, phải dùng tay xé vải, khiến vải bị rách mà may y không được nên Phật mới cho phép dùng dao. Nhóm Lục Quân tỳ-kheo thừa cơ dùng các chất báu trang trí cán dao, nên đức Phật quy định dao phải bằng sắt, dài sáu ngón tay, hình cong như cánh quạt. Giới Đao dùng để cạo tóc hoặc để cắt vải, xén y khi cần may vá
2. Còn gọi là Độ Duyên (度緣), là giấy chứng nhận do quan phủ cấp khi Tăng Ni xuất gia, tức Chứng Điệp Tu Sĩ, trên đó có ghi ngày tháng năm xuất gia, tên các vị quan chứng minh và dấu ấn.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2007, tập 1, trang 587.
4. Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sử lệ*, Nhà xuất bản Thuận Hóa, tập 4B, trang 361
5. Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sử lệ*, Nhà xuất bản Thuận Hóa, tập 6, trang 173



Liên tiếp nhiều năm dưới thời vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị tiến hành kiểm tra giới luật, cấp văn bằng và chọn ra người giỏi phái đến trông coi các quốc tự. Về văn bằng xét cấp cũng theo trình tự xem xét đề xuất từ các quan địa phương, như hương hào, kỳ dịch, lý trưởng từ xã, huyện, phủ tỉnh trình đến Bộ Lễ. Sau đó, Bộ Lễ mới xét cấp văn bằng. Việc cấp văn bằng này cũng được căn cứ xem xét trên các văn bản mà các thời vua trước ban hành. Văn bằng được cấp cũng ghi rõ ngày tháng năm và có triện con dấu<sup>1</sup>. Sau khi thi cử, những tăng sĩ tinh thông Phật pháp đã qua thi tuyển được triều đình bổ dụng coi giữ chùa công. Đặc biệt, những tăng sĩ được giao giữ chùa được ban sắc tứ đều có lương bổng, gạo muối do triều đình ban cấp. Tùy mỗi thời kỳ hay mỗi ngôi chùa sắc tứ được coi giữ mà số lương bổng có khác nhau. Lễ vật cúng tế được quy định và kiểm tra rất cụ thể về số lượng, trọng lượng, hình thức và thể lệ. Những quy định tỷ mỉ, rườm rà, phức tạp không chỉ cho thấy thái độ coi trọng của triều Nguyễn đối với các nghi thức Phật giáo nói riêng, các nghi thức tế lễ nói chung, mà còn thông qua đó có thể nhận diện được vị trí và vai trò của từng ngôi chùa so với chùa sắc tứ đối với hoạt động Phật giáo của triều đình. ■



1. Nguyễn Đại Đồng, *Tìm hiểu về việc phong tặng cương và cấp độ điệp giới đao: Trường hợp của Tổ Phúc Chính*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, 2019, <https://tapchinhien-cuuphathoc.vn/tim-hieu-viec-phong-tang-va-cap-do-diep-gioi-dao-truong-hop-to-phuc-chinh.html>

LẦN THỨ HAI,

# CHA ĐÁNH LỄ CON

*Tuệ Ân (tổng hợp)*  
**Attachments area**

Đức Bồ Tát Chánh Đẳng Giác đản sanh kiếp chót và chắc chắn sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Đức Bồ Tát ấy, khi đản sinh ra đời đều có đầy đủ 32 tướng tốt của bậc Đại nhân như sau:

- 1) Hai bàn chân bằng phẳng, vững vàng đạp trên mặt đất...
- 2) Hai lòng bàn chân có dấu bánh xe, trục xe có một ngàn cãm và đầy đủ các bộ phận.
- 3) Hai gót chân dài (bằng một phần tư bàn chân).
- 4) Ngón tay dài và tròn trịa, đều đặn, thon như hình búp măng.
- 5) Hai bàn tay, hai bàn chân mềm mại.
- 6) Năm ngón tay, trừ ngón tay cái ra, 4 ngón còn lại đều dài bằng nhau, khít vào nhau, và năm ngón chân dài bằng nhau, khít vào nhau, không có kẽ hở.
- 7) Hai mắt cá nằm cao cách bàn chân độ 2-3 lóng tay.
- 8) Đôi chân thon, phần trên lớn rồi nhỏ dần xuống dưới, tròn đẹp như đôi chân con sơn dương.
- 9) Khi đứng thẳng, không cúi người xuống, hai bàn tay có thể sờ đụng hai đầu gối.
- 10) Ngọc hành được giấu kín trong bao da.
- 11) Toàn thân có da màu vàng, óng ánh xinh đẹp như màu vàng ròng.

12) Làn da mịn màng, do làn da mịn màng, trơn nhẵn, nên bụi không thể bám vào thân hình.

13) Mỗi sợi lông mọc ở mỗi lỗ chân lông.

14) Lông có màu xanh và xoắn về bên phải, đầu lông hướng lên mặt.

15) Thân hình ngay ngắn như thân hình phạm thiên.

16) Bảy nơi trong thân hình có thịt đầy đặn là hai mu bàn tay, hai mu bàn chân, hai bả vai và cổ (không nhìn thấy gân và xương).

17) Thân hình trên dưới đầy đặn như thân hình phía trên của sư tử chúa.

18) Hai hốc bả vai có thịt đầy đặn (không thấy xương vai).

19) Chiều cao của thân bằng sải tay, và sải tay bằng chiều cao của thân (cũng như chiều cao của cây Nigrodha có chiều ngang bằng nhánh của cây ấy).

20) Cổ tròn tựa đầy đặn (khi nói không nổi gân cổ).

21) Bảy ngàn dây thần kinh rất tinh tế, tụ hội từ lưỡi đến cổ, tiếp nhận hương vị vật thực để nuôi dưỡng cơ thể.

22) Cái cằm giống cằm của sư tử chúa.

23) Đầy đủ 40 cái răng: Hàm trên 20 cái răng và hàm dưới 20 cái răng.

24) Hàm răng trên và dưới đều đặn, có màu trắng xinh đẹp.

25) Hai hàm răng sắp đều đặn và khít vào nhau, không có kẽ hở.

26) Bốn cái răng nhọn sạch sẽ, trắng đẹp.

27) Lưỡi lớn và dài, mềm mỏng, có màu đỏ hồng xinh đẹp; lưỡi lớn có thể trùm được cả mặt lên đến chân tóc, và lưỡi dài có thể le ra đến tận hai lỗ mũi, hai lỗ tai.

28) Giọng nói như giọng của Phạm thiên, rõ ràng, trong trẻo, ngọt ngào như tiếng chim karavīka.

29) Đôi mắt xanh sẫm và trong sáng rất đẹp.

30) Đôi mắt tựa như đôi mắt con bê mới sinh.

31) Sợi lông unṇa mọc trên trán, ở khoảng giữa hai đầu lông mày, có màu trắng dài mềm mại, xoắn bên phải, đầu lông hướng lên trên đầu rất đẹp.

32) Cái đầu tròn và có vầng trán cao rộng đẹp, đi vòng từ vành tai bên phải sang vành tai bên trái.

Đó là 32 tướng tốt chính của bậc đại nhân được biểu hiện đầy đủ trong thân hình của Thái tử Siddhattha, Đức Bồ Tát Chánh Đẳng Giác kiếp chót chắc chắn sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, có danh hiệu Đức Phật Gotama.

Tại Ấn Độ thời đó, theo phong tục, trước khi cày ruộng để gieo mạ, người ta tổ chức “lễ cúng ruộng”, cầu xin nữ thần đất Kālī giúp cho họ được trúng mùa.

Khi Đức Bồ Tát được 7 tuổi, vào lễ Hạ điền, đức vua cùng hoàng tộc Thích Ca ra ruộng để làm lễ. Đức vua cho mang lỵa che một chỗ mát dưới cội cây trâm (jambū) cho Đức Bồ Tát nghỉ, rồi đức vua cùng hoàng tộc ra đồng cày ruộng. Lễ hội diễn ra rất nhộn nhịp, các phi tần trông coi Đức Bồ Tát cũng lên dự lễ hội, bỏ mặc Đức Bồ Tát ngồi một mình dưới cội cây trâm.

Khung cảnh trở nên yên tĩnh, Đức Bồ Tát nhìn ra phía lễ hội, Ngài trông thấy những con trâu đang kéo cày, làm bật lên những khối đất lớn, những con giun oằn oại đau đớn, rồi những con chim bay đến mổ lấy những con giun, những người lớn lại giăng lưới bắt những con chim...

Đức Bồ Tát cảm thấy chán nản, Ngài ngồi xếp bằng tư thế kiết già, nhắm mắt để khỏi phải trông thấy những cảnh trên. Ngài chú ý vào hơi thở và chứng đắc tầng Thánh Nhập Lưu.

Đây là sự kiện quan trọng, giúp Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh sau này, thực hành con đường trung đạo tìm ra con đường giải thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Vào xế chiều, cuộc lễ đã mãn, vua Suddhodana trở lại nơi Đức Bồ Tát nghỉ, để đưa Ngài về hoàng cung, một điều lạ là “các cây khác đều xế bóng, riêng bóng cội trâm vẫn đứng thẳng như “cái lọng che mát cho bậc đại sĩ”. Nhìn thấy hiện tượng hy hữu này, lại thấy Đức Bồ Tát đang trầm tư trong thiền tịnh, đức vua liền quỳ xuống đánh lễ Đức Bồ Tát và nói “Đây là lần thứ hai, ta đánh lễ con”.

Hỏi ra, đức vua mới biết vì sao Đấng Đại Sĩ không hân hoan trong lễ hội, lại trầm tư trong thiền tịnh. Đức vua cảm thấy lo lắng “Thái tử còn nhỏ mà như vậy, hễ sau này sẽ ra đi xuất gia”.

Và đức vua đã nuôi dưỡng Đức Bồ Tát thật tế nhị, tránh cho Đức Bồ Tát “không phải thấy những điều cơ cực của thế gian”. Đức vua cho xây dựng ba hồ sen: Hồ sen xanh, hồ sen hồng, hồ sen trắng để làm nơi vui chơi của Đức Bồ Tát; mang những hương chiên đàn từ Kāsi đến cho Đức Bồ Tát sử dụng, y phục của Đức Bồ Tát là loại vải thượng hạng xứ Kāsi; ngày đêm đều có chiếc lọng trắng che mát cho Đức Bồ Tát. ■





Nguyễn Thị Kim Hải

Choảng qua, cơn gió vội vàng  
Cành hoa khép, rụng ngõ ngang bên song  
Ở đâu là bến hư không  
Về đâu ngày tháng mệnh mông thủa nào  
Bâng khuâng một giấc chiêm bao  
Cuộc đời như cõi ra vào rong chơi  
Ngắm xa xa tít chân trời...  
Bao con sóng vỗ đầy, vơi dậm trường  
Vắng nghe tiếng vọng trong sương  
Giật mình, ôi chôn vô thường nhân gian!

# Thanh tịnh

## BUỔI CHIỀU TÀ

Nguyễn Quốc Nam

*Ngoại một đời vất vả  
Tảo tần lắm bon chen  
Giờ thông tay buông bỏ  
Chẳng màng việc chê khen*

*Vào chùa làm công quá  
Ngoại lau sạch gạch bông  
Lau cả bụi trong lòng  
Thấy cuộc đời êm ả*

*Ngoại vào chùa quét lá  
Dọn sạch rác ngoài sân  
Mệt ngời bên thềm đá  
Nghe gió thoảng chuông ngân...*

*Ngoại ngồi dưới gốc đa  
Chim hát khúc hoan ca  
Nắng soi lòng thanh tịnh  
Chẳng còn biết chiều tà*

*Ngoại vẫn ngồi lặng im  
Cây bồ đề rụng lá  
Roi chạm vào trái tim  
Ngoại mỉm cười vui lạ...*



# CHÙA BẢO SƠN

*Thôn Nội*

## NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA TÂM LINH

Phúc Kim

Thôn Nội thuộc địa phận xã Châu Can, huyện Phú Xuyên, Hà Nội. Nơi đây, tự hào vì là mảnh đất có di chỉ khảo cổ học minh chứng cho sự tồn tại của cộng đồng người Việt cổ từ xa xưa với mộ thuyền Châu Can và văn hóa Đông Sơn. Thôn Nội còn có những danh lam thắng cảnh đình, chùa, miếu mạo, giếng nước mang đậm hồn quê Việt.



*Chùa Bảo Sơn trước khi trùng tu (năm 2021)*

Chính quyền và nhân dân trong thôn luôn nỗ lực phấn đấu để xây dựng làng quê ấm no giàu đẹp. Hiện nay, trên địa bàn thôn có Dự

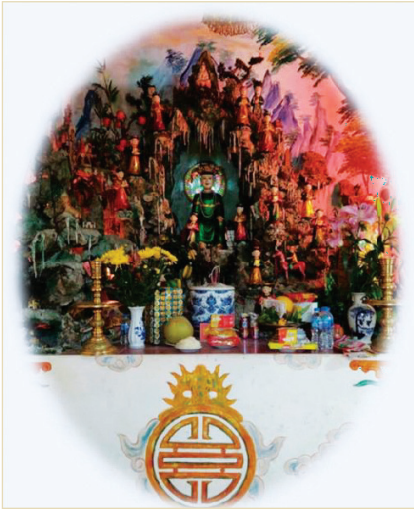


*Chính điện chùa Bảo Sơn*



*Cổng chùa Bảo Sơn (năm 2024)*

án trực đường phía Nam Hà Tây cũ chạy qua. Dự kiến sau khi hoàn thành, tuyến đường trực phía Nam sẽ là tuyến đường trọng điểm của thủ đô Hà Nội góp phần kết nối các địa phương, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống dân sinh.



Theo lịch sử và lời kể của các cụ cao niên truyền lại, thì trước nửa đầu thế kỷ XIX thời Nguyễn, dân 3 làng Tư Can, thôn Trung, thôn Nội cùng chung nhau thờ phụng một ngôi chùa Hồng Phúc ở thôn Trung (còn gọi là làng Giữa). Đến sau này, khoảng cuối thế kỷ XIX, dân cư các làng ngày càng trở nên đông đúc. Nhằm giúp cho nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của các làng được thuận tiện hơn, dân làng Tư Can và thôn Nội đã lập thêm 2 ngôi chùa ở làng mình. Ngôi chùa làng Tư Can lấy tên là Hồng Ân tự, còn ngôi chùa thôn Nội tên chữ là Bảo Sơn tự. Như vậy, về lịch sử thì 2 ngôi chùa Hồng Ân và Bảo Sơn có cùng khoảng niên đại thành lập. Nhắc lại lịch sử chùa Bảo Sơn, người dân thôn Nội càng thêm tự hào vì có một người con của quê hương mình đã phát tâm tiền của công đức xây dựng chùa làng và tu hành hoằng hóa tại chính quê hương bản quán. Đó là sư cụ Thích Đàm Thuần - người ở thôn Nội đồng thời là vị Tổ khai sơn ngôi chùa. Sau

này khi sư cụ Đàm Thuần viên tịch, đệ tử của sư cụ pháp danh Thích Đàm Hoàn kế nghiệp trụ trì chùa Bảo Sơn.

Hiện nay, sư thầy Thích Đàm Hà thuộc sơn môn Đa Bảo đang trụ trì chùa. Ngoài cánh đồng thôn Nội gần Nhà văn hóa thôn, có một tòa bảo tháp là nơi thờ phụng hai vị sư tổ sau khi viên tịch. Sư cụ Thích Đàm Thuần viên tịch ngày 25 tháng 5, sư cụ Thích Đàm Hoàn viên tịch vào ngày mùng 8 tháng chạp âm lịch.

Tồn tại đã qua hàng trăm năm, nhưng ngôi chùa vẫn là nơi gửi gắm ước nguyện tâm linh của bao thế hệ người làng. Tuy quy mô chùa không to lớn, nhưng chùa Bảo Sơn vẫn đầy đủ các hạng mục công trình như tòa Tam Bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu, phòng khách. Tòa Tam Bảo 3 gian kiến trúc chùa Việt cổ Bắc Bộ với hậu cung thờ Phật và các vị Bồ Tát; tả hữu một bên thờ Đức Ông bên kia là Đức Thánh Hiền. Hai bên tường phía ngoài tiền đường, một bên thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, bên kia thờ anh linh các anh hùng liệt sĩ thôn Nội. Nhà thờ Tổ, thờ Phật Bà Quan Âm, Tổ Bồ Đề, các cụ Tổ Ni tu hành tại chùa và thờ các vong linh của các gia đình gửi hậu tại chùa. Bên kia đường là phủ thờ Mẫu, lầu cô, lầu cậu như bao ngôi chùa quê khác và phòng ở của sư thầy trụ trì. Trong năm, cứ đến những ngày đầu xuân năm mới, lễ Phật đàn, lễ Vu Lan và các ngày giỗ Tổ..., chùa Bảo Sơn luôn đông đúc, thiện nam tín nữ và khách thập phương về chùa dâng hương bái Phật, nguyện cầu những điều phúc lành. Ngày thường, cảnh chùa trầm mặc bình yên dưới bóng cây hoa đại thơm ngát. Dù có đi đâu thì người dân nơi đây vẫn hướng về quê hương mình, mái chùa quê mình với bao tâm tình chan chứa.

*Ai về thôn Nội Châu Can,  
Lời thơ tiếng hát chứa chan ân tình.  
Cây đa, giếng nước, mái đình,  
Bảo Sơn chùa cổ yên bình làm sao.  
Làng quê đổi mới biết bao,*

*Có đường cao tốc đi vào xóm thôn.  
Bà con phấn đấu sớm hôm,  
Xây nông thôn mới vẹn toàn chỉ tiêu.  
“Quê hương” hai chữ thân yêu,  
Xa quê chỉ nhớ nhưng nhiều nơi đây.*



*Lễ Phật đản ở chùa Bảo Sơn*



# DAIGOJI ĐỀ HỒ TỰ - VÀ TINH THẦN VƯỜN THIÊN VÕ SỸ NHẬT BẢN

Nguyễn Sử

Ngày 4 tháng 9 năm 2018, cơn bão số 21 đổ bộ vào Kyoto, 3.000 cây trong không gian chùa Daigoji (Đề Hồ tự) bị đổ ngã, bờ tường trắng, một số công trình kiến trúc của chùa bị phá hủy. Ngôi chùa dấu bị tổn thất cũng không làm đánh mất đi vẻ huy hoàng tráng lệ của mình. Đề Hồ tự được xây dựng vào thời Heian, nổi tiếng với những vườn cảnh, tháp năm tầng, tượng Phật, văn hiến, và nhiều tác phẩm nghệ thuật đỉnh cao. Năm 1994, chùa được ghi danh là Di sản Văn hóa thế giới. Không chỉ kiến trúc, mà không gian vườn của chùa được coi là một di sản của nhiều thời đại khác nhau được đồng hiện trên một không gian danh lam thắng cảnh đất Kyoto.

## Dựng chùa Đề Hồ thượng, hạ

Vào năm Trinh Quán thứ 16 (874), một vị tăng là Thánh Bảo (Shobo) từ Nara tới vùng phụ cận Kyoto tìm một nơi thích hợp để dựng chùa, lên núi Kasatori phía Đông Nam Kyoto thì chợt phát hiện có một ông già đầu bạc. Ông vốc lấy nước từ trong khe chảy ra mà khen rằng *Ôi sao, vị Đề hồ!* Tăng nhân nói với ông rằng, mình đang tính dựng một tinh xá ở đây để hoằng dương Phật pháp. Ông già đáp, *trên núi này trước giờ đã là nơi chư Phật, Bồ tát tụ hội về đây, nguyện đem núi hiến cho sư để giữ gìn Phật pháp.* Đây cũng chính là khởi nguồn của tên chùa Đề Hồ. Câu chuyện cũ chỉ là một sự phô diễn thêm những sự huyền ảo để tăng giá trị của ngôi chùa.

Ngôi chùa lấy Vị giác làm đôi tượng để đặt tên, vị Đề hồ từ một dòng suối. “Đề hồ quán đỉnh” là một thuật ngữ thường gặp trong Phật

giáo, mang hàm nghĩa cơ bản nhất là lấy sữa rưới lên đầu để thực hiện nghi lễ. Đê hồ quán đỉnh cũng mang một hàm nghĩa con người đạt được một sự thức tỉnh. Hai từ “Đê hồ” như trong *Đại Bát Niết Bàn Kinh, Thánh Hạnh* phẩm ghi rằng: *Như từ bò sinh ra sữa, từ sữa sinh ra lạc, từ lạc sinh ra tô, từ sinh tô rồi đến thực tô, từ thực tô lại sinh Đê hồ. Đê hồ như tinh túy trong sữa. Trong ngũ vị của sữa thì Đê hồ được xem là vị trong sạch và ngon bậc nhất.*

Thánh Bảo xây dựng một Phật đường, trong đó cung phụng Chuẩn Đê Quan Tâm, một tòa cung phụng Như Ý luân Quan Âm. Chùa Đê Hồ Thượng lấy Chuẩn Đê đường làm trung tâm. Ngũ Đại đường, Dược Sư đường (Quốc bảo), Khai Sơn đường (văn vật bảo hộ trọng điểm), Như Ý Luân đường (văn vật bảo hộ trọng điểm), Thanh Lũng cung bái điện (Quốc bảo). Chùa Đê Hồ Thượng trở nên nổi tiếng, khách thập phương tới lễ Phật tăng nhanh, mà núi thế hiểm, khó để có thể mở rộng thêm được không gian chùa. Để giải quyết vấn đề, người ta đã bằng cách mở rộng thêm không gian, mở thêm một chùa thứ hai, đây chính là chùa Đê Hồ Hạ. Chùa Đê Hồ Hạ bao gồm ba bộ phận, Tam Bảo viện, Linh Bảo quán và Kim đường, Ngũ trùng tháp.

### **Chông lấp thời đại**

Sự mở rộng của chùa Đê Hồ không thể tách rời khỏi sự quan tâm của hoàng gia, Thánh Bảo - tổ khai sơn của chùa đóng một vai trò cực kỳ quan trọng. Thời kỳ trung hậu kỳ của Heian, Thánh Bảo tiếp quản các việc Phật sự trong cung, quản hạt các chùa xung quanh khu vực kinh đô, trở thành một vị tăng lữ có quyền lực bậc nhất ở thời điểm đó. Dưới điều kiện ấy, chùa Đê Hồ được Thiên hoàng chọn làm Ngự Nguyện tự - là một hình thức của chùa hoàng gia. Con trai là Thiên hoàng Suzaku cũng quy y ở đây, và vì cha mình dựng một toà tháp Phật, đây chính là gốc của Ngũ trùng tháp của chùa Đê Hồ Hạ. Ngũ trùng tháp được hoàn thành vào năm 951. Tháp cao 38m. Tháp đỉnh tương luân cao 13m. Đê Hồ tự cũng là một kiến trúc bằng gỗ hiện còn

sớm nhất ở Kyoto. Bích họa trong thân tháp, cũng là tác phẩm sớm của hội họa Mật giáo Nhật Bản. Chùa ĐỀ HỒ Hạ còn có một kiến trúc khác, Kim đường được đặt ở trung tâm. Hẳn bất cứ ai cũng sẽ dễ dàng bị tòa kiến trúc này làm cảm xúc, tăng trí tò mò, cũng chính là linh hồn của chùa ĐỀ HỒ Hạ. Vào năm 926, chùa hai lần bị rơi vào hỏa hoạn cháy hỏng. Kim đường hiện nay do Hideyoshi lệnh dựng lại. Chủ yếu các bộ phận của chùa đều được bảo lưu phong cách cuối thời kỳ Heian. Chính vì thế, chùa có thể coi có hai kiến trúc thời Heian.

Chồng lợp thời đại chính là một đặc điểm của chùa. Hiện nay, cũng không có nhiều ngôi chùa có sự xếp chồng giữa nhiều thời đại trong một không gian như vậy. Mỗi một thời đại đều để lại hình dáng kiến trúc, ảnh hưởng của mình còn được bảo lưu tại chùa. Cả ngàn năm như trong một chớp mắt. Ngoài kiến trúc thời Heian, ở đây còn có kiến trúc của thời Momoyama như Khai Sơn đường, Như Ý Luân đường. Muromachi với Thanh Lũng cung bái điện. Dược Sư đường thời Heian. Mỗi một lần chuyển cảnh là một lần bước sang một thời đại khác, trăm năm, ngàn năm như lãng đãng ở trong một khoảnh khắc của sự thưởng ngoạn.

Vào năm Tensho thứ 10 (1582), nổ ra cuộc biến loạn chùa Honno, Nobunaga bị ám sát<sup>1</sup>. Chiến tướng dưới tay Nobunaga là Hideyoshi trở thành người thay thế ông. Trải qua chinh phạt Shikoku, Kyushu và Ohara dần dần thống nhất Nhật Bản sau một thời gian dài chiến loạn. Hai nhân vật bá chủ của một thời đại bão táp, không có nhu cầu đi theo đuổi sự nho nhã của thời đại Heian, cũng không có nhu cầu tham thiền cầu đạo. Bởi chính điều đó, mà trên phương diện văn hóa ảnh hưởng của Phật giáo đã dần bị giảm xuống. Tính thế tục và hiện thực đời sống thành tâm điểm của mọi lĩnh vực. Sự mong mỏi biểu hiện sự quyền uy, sự thống trị, đã làm cho những hình thức kiến trúc mới đã được ra đời, thành quách cao lớn, tính thế tục được biểu hiện

1. Nobunaga: Một trong ba anh hùng thời Chiến Quốc của Nhật.



một cách rõ rệt. Những thành quách quân sự trở thành trung tâm của quyền lực.

So với Nobunaga, thì Hideyoshi quan tâm tới sự hưởng lạc vật chất, tuy không có xây dựng quá nhiều vườn cảnh cá nhân với quy mô lớn, nhưng lại sử dụng các khu vườn nhỏ, tiện cho việc thưởng ngoạn để đặt vào trong thành quách. Tam Bảo viện của Đê Hồ Tự được kiến tạo bằng hình thức trì tuyền thưởng ngoạn (thưởng ngoạn suối hồ).

### **Bố trí vườn cảnh Tam Bảo viện**

Tuy là vườn chùa, nhưng do sự tham gia của Hideyoshi, Tam Bảo viện dùng đá, rất lộ rõ đặc trưng của một vườn võ sĩ. Vườn cảnh dùng đá lớn, số lượng nhiều, toàn vườn dùng đá đạt đến hơn 700 tảng, lựa chọn việc xếp đèn đá, cầu đá... Đá tổ hợp ở Tam Bảo viện tượng trưng cho uy quyền và sự giàu sang. Vườn cảnh của Tam Bảo viện có diện tích 5.280m<sup>2</sup>. Phía Bắc của vườn là một quần thể kiến trúc, có Thu thảo gian, Sắc sử gian, Tuyền điện, Biểu thư viện, Thuần tịnh quán, chủ điện. Quần thể kiến trúc có xếp lớp đan cài lẫn nhau. Không gian di chuyển khúc triết có lớp lang. Đa phần người tham quan đều ngồi ở trên hành lang để thưởng ngoạn vườn cảnh. Tuy là vườn cảnh với phương thức trì tuyền quan thưởng, nhưng Tam Bảo viện có cầu, có đường đi quanh vườn, không phải thiết kế để dành cho người thưởng ngoạn, không thể bước vào không gian này.

Vườn cảnh Nhật Bản có nguồn gốc từ Trung Quốc, nhưng phương thức thưởng ngoạn lại khá khác biệt. Đặc biệt đối với việc thưởng ngoạn phong cảnh của vườn Trung Quốc đó chính là di bộ hoán cảnh - dời một bước thì đổi cảnh. Vườn cảnh Nhật Bản lấy Tĩnh quan làm chủ. Từ trong phòng nhìn ra, giống như đang đối diện với một bức tranh phong cảnh mà chỉ có thể trông vào. Tam Bảo viện và đại đa số các vườn cảnh của Nhật cũng có chút khác biệt, không chỉ thích hợp với việc toạ quan tranh, mà cả một không gian vườn như một bức tranh trường quyền, mỗi một người đều có thể lật giở nó ra

xem theo ý của mình. Một trường quyền có thác nhỏ, đình đài, suối, đảo, sơn thạch, bước ra hiện thực và có thể cảm nhận được những biến chuyển như bước qua hàng thế kỷ.

### **Đào hồ dựng đảo**

Tam Bảo viện lấy nước làm trung tâm, để nối với trung tâm của chủ điện. Chủ điện dùng khúc lưu - các dòng nước hình cong để nối với trung tâm, trở thành một vườn nước. Trong thủy trì có ba đảo, đảo giữa là quy đảo, hai bên lân cận dựng hạc đảo, phía Đông có một đảo nhỏ, cấu tạo nên từ hình thức một hồ ba đảo - một nguyên tắc căn bản trong việc tạo vườn cảnh. Trung đảo hình dạng như mai rùa, nên gọi là đảo Rùa. Cảnh cây thông năm lá che phủ toàn bộ đảo. Đây cũng là một cây thông có tuổi đời hơn 600 năm, càng lộ rõ vẻ tĩnh lặng của Rùa. Hạc đảo cũng có một cây ngũ diệp tùng khác, đối diện với cầu đá như cánh hạc muốn bay ra khỏi không gian. Cả hai Hạc đảo hay Quy đảo đều mang hàm nghĩa của thế giới Bồng Lai thần tiên, ngụ ý cho sự trường thọ - một sự kết hợp giữa ý niệm Đạo giáo trong không gian Phật giáo.

Hạc đảo và Quy đảo là trung tâm vườn Bồng Lai đảo đặt theo vị trí Tây Nam hướng phía Đông Bắc tạo thành một đường chéo, bố cục ba cầu lấy hai đảo làm trung tâm là một đặc sắc của thời đại Momoyama. Từ thời đại Muromachi đến thời đại Momoyama, vườn gắn với hồ. Nếu so với thời đại Kamakura, thì vườn thời kỳ này càng trở nên nhỏ hẹp, bởi ý nghĩa nghi thức của việc đi thuyền trong vườn gần như được giảm thiểu tối đa.

### **Dựng non chĩnh nước**

Tam Bảo viện tạo núi, là một hình dáng thu nhỏ của núi Phú Sĩ, dùng màu trắng bằng rêu biểu hiện có tuyết trên đỉnh. Sự phân bố không gian cực kỳ rõ ràng trong việc ở chính giữa chủ cảnh là tiểu đảo, viễn cảnh dựng núi, thác làm chủ cảnh. Chính diện có núi đất dựng đá Tam tôn phô bày tính tượng trưng của Phật giáo ở trong

không gian. Đẳng Hộ thạch - là một phiến đá quý - được di dời từ Tự Lạc Độ tới đây, được đặt vào vị trí quan trọng nhất của vườn. Khi đó, vườn được thiết kế nhằm mục đích phục vụ cho việc ghé thăm của Go-yozei Thiên hoàng (1571-1617). Có thể ở gần như vị trí nào cũng đều nhìn thấy vị trí của đá. Nói một cách khác, đá Đẳng Hộ được đặt vào vị trí trung tâm của mọi cảnh quan, danh xứng với thực là chủ nhân của vườn.

Trước mặt thủy trì có ba tảng đá kỳ lạ, được đặt tên là Ba đá sông Kamo (Hạ Mậu). Lảy Hạ Mậu tam thạch để miêu tả lại hình tượng của sông Hạ Mậu ở bên cạnh chùa Đê Hồ, phía trái có đá biểu tượng cho sự chảy gấp của sông Hạ Mậu. Phía giữa đá được biểu đạt với trạng thái ứ đọng, bế tắc của sông, phía phải đá biểu hiện cảnh vỡ của dòng, hoa sóng bay khắp nơi. Bạch Sa đình có thể biểu hiện được sự nhiều màu sắc, về mặt hình dạng biến đổi phong phú, đồng thời cũng biểu đạt một ngụ ý về sự tôn trọng, kính sợ tự nhiên.

Phía Đông là núi đất cao, trên có đắp đá nhỏ tạo thành thủy trì, nước chảy quanh, dựa vào nước mà dựng Chẩm Lưu đình (đình gói lên dòng nước) mang ngụ ý của văn nhân ẩn sĩ. Ở giữa có đắp núi, hình thành cách cục nước vây quanh núi, núi quanh nước quỵện. Đây cũng là một đặc điểm khác biệt so với các khu vườn khác. Trà thất Chẩm Lưu đình mở cửa Quý nhân, nghĩa là người đi vào không cần phải cúi đầu. Phía bên trong phân làm ba gian phòng, từ Nam hướng tới Bắc, phân chia thành thượng, trung và thủy ốc. Ngoài ra, còn có Tùng Nguyệt đình. Đặc trưng là bốn chiếu rưỡi tatami của thời Edo. Phía Nam có hàng hiên trúc và cửa nhỏ, trên mặt dùng lau làm hình mái đình.

### **Bắc cầu làm vườn**

Tam Bảo viện tuy chỉ có ba đảo, nhưng số lượng cầu lại rất nhiều. Mặt Đông có hai cầu. Mặt Nam đảo nhỏ cũng có bốn cầu. Hình thức khá đa dạng, có hình bán nguyệt là cầu đất, cầu gỗ, đá tự nhiên, đá

xếp. Mặt đất có bầy rêu, dùng rêu và sỏi trắng biểu hiện hồ lô rượu, chén rượu và rượu. Hình thành năm đảo nhỏ mang tính chất tượng trưng, cũng được coi là vườn rêu, trông tràn đầy sinh khí, hình thành một cảm giác hoàn toàn khác biệt so với cảnh đá ở vùng phía giữa. Phía Tây Bạch Sa đình càng lộ rõ màu sắc, sự trái ngược về mặt tạo hình của vườn cảnh.

### Tiểu kết

Tam Bảo viện là một tác phẩm đại diện của thời đại Momoyama, bất luận trên phương diện mặt bằng hay việc sử dụng vật liệu, đều là sản phẩm của vườn chùa và vườn võ gia kết hợp với nhau. Cho đến thời điểm này, thì đây là một khu vườn có số lượng đá được sử dụng phong phú bậc nhất vào thời điểm đó. Từ dòng suối nguồn Đê hồ, vô số anh tài - những người làm vườn, đã tham gia cùng nhau xây dựng nên một công trình kinh điển. Cũng chính bởi sự cống hiến đó, mà giờ đây chùa Đê Hồ đã thực sự là một đại danh lam với rất nhiều hiện vật quý báu đóng góp vào trong gia tài di sản nghệ thuật Phật giáo của thế giới.

Nhiều người cho rằng Hideyoshi chính là người thiết kế khu vườn của Samboin đầu tiên. Hơn 20 năm chinh chiến của một lão tướng, hễ đánh là thắng, lại còn tinh thông trà đạo, đã từng đi lại nhiều khu vườn cổ ông đã tự ghi dấu của mình với việc kiến tạo một không gian của vườn chùa trong thời đại mới. Thời đại - luôn là căn nguyên của mọi sáng tạo, những nhu cầu thực tiễn đã thúc đẩy những biến động trong quá trình kiến tạo không gian. Sau khi đi qua rất nhiều không gian của chùa, việc dừng lại, ngồi ở đây nhìn không gian của núi non cây cỏ được bàn tay con người dựng nên – tuy do người làm, mà như thấy cả đại thiên thế giới vậy. ■



# LÀM THẾ NÀO HỌC VĂN HIỆU KINH BẮC TRUYỀN?

Minh Ngọc

Theo một số sử liệu ghi lại, kinh Bắc truyền (Đại thừa) có mặt sau Phật nhập diệt khoảng trên dưới 600 năm; còn kinh Nam truyền (Nguyên thủy) sau Phật nhập diệt gần 300 năm, từ kỳ Kết tập Tam tạng lần thứ III do Hoàng đế A Dục (Asoka) đề xướng bảo trợ. Toàn bộ những phần Kinh - Luật - Luận lần này sau khi trùng tuyên, được ghi chép trên lá bối, bằng ngôn ngữ Pali, thành kinh điển nguyên thủy, (vì gần thời Phật tại thế nhất) hay còn gọi là Nam truyền, tức truyền đi đến phía Nam Ấn Độ; kinh Bắc truyền bằng ngôn ngữ Sankrit được truyền từ Bắc Ấn Độ qua miền Trung Á vào Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Mông Cổ, và Việt Nam... cho nên, còn được gọi là Kinh điển phát triển.

Kinh Nam truyền chỉ đề cập chính đến một đức Phật Bốn sư Thích Ca theo lịch sử ghi chép, không nói đến các Phật khác hoặc Bồ tát; nội dung kinh rõ ràng, dễ hiểu; nơi Phật thuyết đa số trong nhân gian cũng như mọi sinh hoạt, oai nghi của Phật gần với con người thực tế, ít có các chi tiết siêu nhân, thần bí.

Kinh Bắc truyền mô tả ngoài đức Phật Bốn Sư, còn đề cập đến nhiều Phật khác cho đến hàng hà sa số Phật, cũng như các Bồ tát ứng hóa thân; nơi Phật thuyết khắp mọi nơi; nội dung kinh đa dạng có dễ hiểu thực tế cũng có trừu tượng siêu thực khó hiểu. Như trong kinh Bắc truyền nói có Đức Phật Tì Lô Giá Na, Lô Xá Na, Thích Ca, A-di-đà, Dược Sư và trăm, ngàn, vạn, ức, hàng hà sa số chư Phật đều bình đẳng, đều từ một Phật Thích Ca ứng hiện. Thí dụ: Phật A-di-đà là chỗ dựa sau khi mệnh chung, Phật Dược Sư là chỗ dựa khi ốm đau

bệnh hoạn. Phật Tì Lô Giá Na với quyền năng, tín ngưỡng, v.v... Bồ tát Quán Thế Âm là chỗ dựa tinh thần lúc hiểm nạn trong đời sống hữu hình, Bồ tát Địa Tạng là chỗ dựa cho các kiếp sống địa ngục đau khổ siêu hình v.v... Tất cả cũng đều từ một đức Phật Thích Ca Mâu Ni lịch sử mà ra.

Vì thế người học theo kinh Bắc truyền cần phải có nền móng Phật học vững chắc, hoặc học từ kinh Nam truyền, để có lập trường, quan điểm chánh kiến mới mong “giải mã” hiểu được ý nghĩa trong kinh.

Muốn được vậy, một trong những điều kiện dựa theo đó là **TỨ Y**, trong kinh *Đại Bát Niết Bàn* đã nói, lấy đó làm “chìa khóa” để mở cánh cửa kho tàng kinh điển Bắc truyền:

1. *Dựa vào pháp, không dựa vào người thuyết*: Người nói là bất cứ ai: Phật, đệ tử Phật, Thánh tăng, Tổ sư, chư Thiên, cư sĩ tại gia v.v... miễn sao lời được nói ra là chân lý, phù hợp với Tam Pháp Ấn của Phật dạy, tức là Khô, Vô thường, Vô ngã. Chẳng hạn kinh *Thắng Man*, kinh *Duy Ma Cát*, đều là cư sĩ, cho đến kinh *Pháp Bảo Đàn* của Lục Tổ Huệ Năng.

2. *Dựa vào nghĩa, không dựa vào ngôn ngữ*: Dựa vào ý nghĩa sâu rộng, mang tính ẩn dụ, tượng trưng chứ không dựa vào từ ngữ biểu đạt. Thí dụ, kinh *Phổ Môn* có câu: “Nếu có chúng sinh nào bị nước cuốn trôi, bị lửa đốt cháy v.v... niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm liền được thoát nạn”. Nước ở đây là tượng trưng lòng tham dục, lửa tượng trưng lòng sân hận. Khi đang bị chúng quấy nhiễu trong tâm, ta niệm ngay Quán Thế Âm, tức ta chánh niệm lắng nghe, quán chiếu thấu hiểu tâm của ta, biết được ta đang tham, ta đang giận, rồi quán chiếu tiếp tại sao ta tham, ta giận? Tham có hại gì, sân có hại gì v.v... thì tâm tham, sân liền được hóa giải.

3. *Dựa vào trí tuệ, không dựa vào tri thức*: Dựa vào trí tuệ “chạm đến”, chứ không dựa vào tri thức phán định. Vì trí tuệ là kết quả của

việc hành trì, trải nghiệm, chứng ngộ mới hiểu hết, còn tri thức bị giới hạn bởi khái niệm, lý thuyết, phân biệt. Đạo Phật nói rất rõ sự khác biệt giữa Trí và Thức. Nếu Thức là công cụ sắc bén hữu hiệu dẫn tới Trí, thì cũng dễ trở thành chướng ngại cho người sử dụng, nếu cứ cố chấp chúng (sở tri chướng). Ví như một thanh gươm bén chặt đứt hết các vật cứng chắc, nhưng lại không chém đứt bùn lầy; cơn gió thổi tung cát bụi, rác rưởi khắp nơi, nhưng coi chừng cũng bay ngược vào trong mắt. Lời kinh Phật dạy, chỉ thông qua thực tập, “lăn lóc” trong đời tu hành, mới hiểu hết được. Như người uống nước tự mình biết rõ nước nóng, lạnh thế nào, không thể dùng lời diễn tả đúng, thật. Vì thế, trong kinh Bắc truyền thường có thuật ngữ “bất khả tư nghị” (chẳng thể nghĩ bàn) hay “bất khả thuyết” chẳng thể nói bày.

4. *Dựa vào kinh liễu nghĩa, không dựa vào kinh không liễu nghĩa:*  
Dựa vào kinh có ý nghĩa rõ ràng tùy thuộc căn cơ, chứ không dựa vào kinh có ý nghĩa không rõ ràng, rất ráo. Trong Tạng kinh Bắc truyền có phần Chú, chỉ diễn Âm đọc mà không đọc nghĩa. Tuy nhiên, như chúng ta biết chú Đại Bi, chú Thủ Lăng Nghiêm... đều có nghĩa rõ ràng là những danh hiệu các Thiện thân, hoặc các Quỷ vương v.v... sau khi quy y Phật, trở thành hộ pháp. Vì muốn hành giả tập trung cao độ, giúp tâm an định, không vọng niệm lăng xăng, nên chú thường để đọc âm, mà không để đọc nghĩa. Đó là phương pháp thực hành, cho nên, không phải thần chú nào cũng có nghĩa, cũng là kinh, nên cẩn thận tìm hiểu trước, tránh sự mê tín huyền hoặc. Ngoài ra, những kinh nào có hơi hướng cầu nguyện, tín ngưỡng, nhượng tình giải hạn, siêu bạt âm hồn v.v... phải dùng cái “kính hiển vi” Nhân quả, Nghiệp báo của Phật mà soi thấy, chứ không phải cứ “Như thị ngã văn” thì đều là kinh.

Kinh Phật ví như viên kim cương, nhìn ở nhiều góc cạnh, sẽ thấy đủ màu sắc v.v... không thể cho màu này đúng là màu kim cương, màu khác là sai. Người tìm hiểu kinh Phật, nên dựa vào trí tuệ nhận định hơn là niềm tin phán đoán, để chọn lọc những cái gì là đúng.



Làm sao biết đúng? Đó là phù hợp căn cơ đưa đến an lạc giải thoát thật sự, rất ráo cho mình. Từ đó, sẽ không cố chấp, cực đoan cho rằng Phật này hơn Phật kia, pháp này hơn pháp khác, kinh này mới là kinh Phật nói, kinh khác là ngụy tạo, kinh này là nhất hết trong tất cả kinh! Phải nhớ, dù kinh nào, pháp nào được nói ở trong kinh đi nữa, cũng đều bắt buộc phải đi theo con đường của Phật đã đi: GIỚI - ĐỊNH - TUỆ. Nếu có kinh nào nói không theo con đường này, hoặc phiên diện, thì đều trái ngược với tâm ý Phật thuyết.

Trong tạng kinh Nam truyền, *Trung Bộ kinh II*, có bài kinh số 63, TIỂU KINH MALUNKYA, tức kinh Hán Tạng Bắc truyền là *Trung A Hàm: Kinh TIẾN DỤ*, có ghi: “*Một thời, Thế Tôn trú ở Savatthi, Jetavana, tại tinh xá ông Anathapindika. Tôn giả Malunkya putta khi độc trú tịnh cư khởi lên suy tư: Có một số vấn đề Thế Tôn không trả lời, bỏ một bên, loại bỏ ra: “Thế giới này là thường còn hay vô thường, thế giới này là hữu biên hay vô biên, sinh mạng này và thân này là một, sinh mạng này và thân này là khác? Như Lai có tồn tại sau khi chết hoặc không tồn tại sau khi chết? Hay vừa có vừa không, vừa không có cũng không không?”.* Nếu Thế Tôn không trả lời được thì ta sẽ không học pháp và hoàn tục. Bèn đem những điều này cật vấn Thế Tôn và nói: Thế Tôn biết thì trả lời thẳng thắn rằng biết, không biết thì trả lời không biết.

*Thế Tôn hỏi: Này Malunkya putta, ta có nói với người hãy đến sống phạm hạnh theo ta, ta sẽ trả lời cho người “thế giới...”, hay người có nói với ta: “Con sẽ đến sống phạm hạnh theo Thế Tôn, nếu Thế Tôn trả lời cho con”. Dạ thưa không!*

*Này Malunkya putta! Ví như một người bị mũi tên bắn, mũi tên được tẩm thuốc độc rất nhiều. Bạn bè, bà con mời đến một y sĩ mổ xẻ đến săn sóc. Nhưng người ấy lại nói “Tôi sẽ không rút mũi tên này ra, khi nào tôi chưa biết được người đã bắn tôi thuộc dòng hoàng tộc hay Bà la môn, buôn bán, làm công? Tên gì, tộc tánh gì? Cao thấp hay vừa? Da đen, da sẫm, da vàng? Thuộc làng nào, thị trấn nào,*

*thành phố nào? Cây cung ấy làm bằng chất liệu gì, cây tên làm bằng gì? Mũi tên có kết lông con chim gì? v.v...*

*Này Malunkyaputta, đời sống phạm hạnh không tùy thuộc vào quan điểm “thế giới này v.v...” Dù thế nào chẳng nữa thì chúng sanh vẫn phải sanh, già, bệnh, chết, ưu, bi, sầu, khổ, não v.v... thế giới này vẫn sanh, trụ, di, diệt; thành, trụ, hoại, không...”*

Qua bài kinh này, chúng ta thấy ví như một người đang bệnh đau đớn, có một người y sĩ cho thuốc uống, người đó không chịu uống và nói “Tôi chỉ uống thuốc này hoặc thuốc kia v.v... mà tôi đã biết”. Cho dù y sĩ kia cố giải thích về đặc tính của thuốc giảm đau này là tương đương. Người bệnh lại hỏi tiếp, thuốc này được làm ở đâu, người nào làm? Người da trắng, đen, hay vàng? Già hay trẻ? v.v...

Cũng vậy, kinh Bắc truyền dùng để trị liệu tâm bệnh trong một lúc nào đó, rồi hướng đến cách điều trị cuối cùng dứt hết. Thế mà, có người không uống, cho dù đang bệnh, lại cố đặt vấn đề: Kinh này phải Phật thuyết hay không? Kinh này là bịa đặt không thật có trong lịch sử! Rồi chê bai, không sử dụng, đành mắt đi một cơ hội chữa lành.

Kinh Nam truyền như gốc cây, kinh Bắc truyền như cây phát triển cành lá xum xuê, tỏa bóng râm mát. Nhưng cũng do xum xuê nên cũng đủ thứ loại tầm gửi nương vào. Chúng ta phải dùng con mắt “trạch pháp” nhận ra và cắt bỏ chúng đi.

Kinh Nam truyền cũng ví như “Gạo” là nguyên liệu chính. Kinh Bắc truyền lấy “Gạo” chế biến thành bột gạo, bánh cuốn, bánh hỏi, bánh canh, mì sợi, hủ tấu... Lại từ đó tiếp thêm gia vị, phụ liệu... Người chuyên ăn cơm, cho rằng các loại được chế biến kia vì không phải là cơm nên không ăn. Còn người thích ăn những món được chế biến lại chấp, cho rằng đây mới ngon, mới đúng và chắc chắn không phải từ nguyên liệu gạo. Đều là ngộ nhận!

Người tu Phật, có quyền lựa chọn “thực phẩm” nào phù hợp với căn cơ, bổ ích điều hòa ngũ uẩn, không nguy hại cho thân tâm thì dùng. Nếu sử dụng các loại chế biến, thì ít nhiều phải cẩn trọng lựa chọn, tìm hiểu trước khi dùng, chứ không phải vì ngon mà ham ăn, cố chấp. Thí dụ, cũng mì sợi nhưng có hàn the (dai) thì không ăn, chứ không phải bất cứ loại mì sợi nào cũng ăn!

Có thể nói tìm hiểu, học tập kinh Bắc truyền ví như đứng trước bàn ăn buffet đủ món, bắt mắt hấp dẫn để thực khách tha hồ chọn lựa, và hưởng thụ. Loại nào cũng ngon và cũng dở, tùy theo sở thích và kinh nghiệm của mỗi người. Tùy thuận chúng sinh! Tuy nhiên, dù ăn món nào đi nữa cũng phải biết nguyên liệu chính của nó làm từ đâu? Chính xác phải từ nguyên liệu: *Vô thường - Khổ - Vô ngã - Niết bàn hay Giới - Định - Tuệ* mà thôi. ■



# *Sự khác biệt giữa* **CỬA VÒNG CUNG** *và* **CỬA BÁN NGUYỆT**

Quân Anh

**N**gôi chùa với nét kiến trúc thuần Việt, không chỉ là một biểu tượng tôn giáo mà còn là một tuyệt tác nghệ thuật nếu được thực hiện đúng cách. Những hạng mục công trình sẽ phản ánh sự tinh tế và khéo léo của các nghệ nhân, mang đậm nét văn hóa truyền thống Việt Nam.





Nhìn vào bên trong ngôi chùa, từng chi tiết chạm khắc trên các bức tượng, tất cả đều toát lên vẻ đẹp trang nghiêm và thanh tịnh. Khiến cho khách viếng tham quan, không chỉ là nơi để tín đồ Phật giáo tìm đến để tu học và cầu nguyện, mà còn là điểm đến thu hút những ai yêu thích và muốn tìm hiểu về nghệ thuật kiến trúc cổ truyền Việt Nam. Ta có thể nhìn thấy nét khác biệt đó giữa cửa vòng cung và cửa bán nguyệt như sau:

- Cửa vòng cung được cha ông ta ngày xưa lấy cảm hứng từ cây cung. Cửa bán nguyệt được lấy cảm hứng từ nửa vầng trăng tròn/ bán nguyệt.



- Cửa vòng cung được cha ông ta dùng trong kiến trúc đình, chùa, từ đường, miếu mạo. Cửa bán nguyệt có nguồn gốc từ kiến trúc phương Tây nên cửa bán nguyệt thường dùng trong kiến trúc xây dựng giáo xứ Công giáo hay trong biệt thự mang phong cách kiến trúc phương Tây.

- Làm cửa bán nguyệt chỉ cần vẽ vòng tròn, và vẽ đường kính rồi cắt ngang nửa vòng tròn tạo khuôn là xong. Cửa vòng cung bè sang hai bên nên thợ phải dày dặn kinh nghiệm mới có thể vẽ tạo khuôn

cân đối cả hai bên. Vì vậy, làm cửa vòng cung cho cân đối hài hòa, bắt mắt hơn làm cửa bán nguyệt nhiều.

- Công dụng của cửa vòng và cửa bán nguyệt đều giống nhau: Tạo nên sự mềm mại, nhẹ nhàng, quân bình âm dương trong không gian kiến trúc ngang ngay sỗ thẳng.



Không biết ai có thể nghĩ ra xây tường cửa vòng cung với các ưu điểm:

- 1/ Tạo nền tảng vững chãi cho chùa và tháp;
- 2/ Tạo không gian vừa thông thoáng vừa ấm cúng khi vài trăm người cùng tham dự bên trong;
- 3/ Tạo nên sự hài hòa với tổng thể kiến trúc của các hạng mục công trình xung quanh;
- 4/ Đơn giản ít tốn kém nhưng hiệu quả nghệ thuật cao.

Như là vàng trắng khuyết vắt qua sông. Các nghệ nhân lấy ý tưởng vọng Nguyệt để tạo ra kiến trúc độc đáo. Và để có lọt ngói vòng cung như vậy không hề đơn giản, rất khó làm.

Mái chùa cong vút, mái ngói đỏ, cùng những hoa văn thuần Việt tinh xảo, tất cả hòa quyện tạo nên một không gian thiêng liêng, đầy sức sống. Đây thực sự là một nơi đáng để chiêm ngưỡng và tôn vinh, một công trình đã góp phần giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, tâm linh của dân tộc Việt Nam.

Công trình chùa là một minh chứng sống động cho sự kết hợp hoàn hảo giữa tôn giáo và nghệ thuật kiến trúc, xứng đáng nhận được sự tán thán và ngưỡng mộ từ cộng đồng.

Giờ xin bàn thêm về cách phối ghép đầu kìm trên nóc chùa.

Khi ngược nhìn lên mái nhà mái chùa cổ ở đồng bằng Bắc bộ, chúng ta thấy tại hai đầu bờ nóc mái có hai ĐÀU RỒNG với miệng ngậm bờ nóc, đuôi rồng được cách điệu hóa lá Tây vất lên trên trụ đầu ở hai đầu bờ nóc và chính giữa bờ nóc có hoa văn HỔ PHÙ ĐỘI MẶT NHẬT/ CUỐN THƯ hoặc HOÀNH PHI ĐẠI TỰ (bảng hiệu) trang trí trên Tàu lá vất. Hai đầu RỒNG này dân gian thường gọi là ĐÀU KÌM,

Vậy, ý nghĩa của hai ĐÀU KÌM ngậm bờ nóc mái nhà/mái chùa này là gì?

Trong kiến trúc một ngôi nhà/ngôi chùa cổ Bắc bộ, sau khi lợp/dán ngói, người ta thường xây bờ nóc đè lên mái ngói và trên cây đòn dông/long cốt. Chức năng của bờ nóc là giữ cho mái ngói của ngôi nhà/ngôi chùa không bị tụt khi có bão tố, phong ba.

Cổ nhân thường nói: “Nhà dột từ nóc dột xuống” – nghĩa là người bề trên mà hư hỏng thì lớp dưới coi thường, khuôn phép gia phong không nghiêm, luân thường đạo lý mai một;

Nho gia có câu: “Thượng bất chính hạ tắc loạn”, nghĩa là người cấp trên mà sống không nghiêm thì cấp dưới không thể nghiêm chỉnh được.



Nhà Phật thường nói: “Giới luật còn thì Phật pháp còn”, “Giới luật là thọ mệnh của Phật pháp”, nghĩa là muốn Phật pháp được duy trì, phát triển thì tăng, ni, phật tử phải luôn gìn giữ giới luật Phật dạy.

Qua đó có thể thấy ông cha ta khi xây dựng đầu kim ngậm bờ nóc châu hồ phù đội mặt nhật hoặc hoành phi đại tự không phải vô cớ làm theo cảm tính mà chúng đều có ý nghĩa biểu tượng.

Theo đó, bờ nóc đối với gia đình là biểu tượng của nề nếp gia phong; đối với đất nước là biểu tượng của quốc pháp, đối với các đoàn thể, tổ chức là biểu tượng của quy chế; và đối với nhà Phật là biểu tượng của thanh quy, giới luật Phật chế.

Đầu kim tượng trưng cho ông/bà/ cha/mẹ, người lãnh đạo quốc gia xã tắc, người đứng đầu tổ chức/đoàn thể, viện chủ, trụ trì vv.

Hồ phù (mặt rồng ngang) đội mặt nhật tượng trưng cho đề cao/tôn vinh trí tuệ/hiểu biết (ánh sáng thái dương).

Như vậy, thâm ý của cha ông ta ngày xưa khi xây dựng đầu kim ngậm bờ nóc châu hồ phù đội mặt nhật hoặc hoành phi đại tự là muốn nhắc nhở những người bề trên phải luôn vận dụng trí tuệ gìn giữ nề nếp gia phong, kỷ cương phép nước, quy chế thanh quy, giới luật giáo luật để làm gương sáng cho người cấp dưới noi theo. Nhờ vậy, nhà nhà ấm no hạnh phúc, đất nước thái hòa, thịnh vượng, Phật pháp xương minh, phát triển.

A di đà Phật



# THÔNG TIN TỪ QUANG TẬP 50

## KHÓA AN CƯ KIẾT HẠ

DL: 2024 – PL: 2568

Căn cứ theo kế hoạch số 079/KH-BTS, ngày 08/4/2024 về việc tổ chức An cư Kiết hạ PL.2568 của Ban Trị sự GHPGVN, vào ngày 22/5/2024 (15/4 năm Giáp Thìn), theo thông lệ Ban Quản trị chùa Phật học Xá Lợi quyết định mở Trường hạ tập trung tại chùa nhằm tạo điều kiện cho chư Tăng ở các nơi tập trung về tu tập trong ba tháng. Năm nay, Trường hạ quy tụ được 23 hành giả.

Phụng hành Giới luật Đức Phật chế định, hằng năm vào mùa Hạ, chư Tăng phải tập trung về một trú xứ, thúc liễm thân tâm, trau dồi Tam vô lậu học.

Buổi tác pháp đối thú an cư được tổ chức vào lúc 4h00 ngày 22/5/2024 (15/4 AL) do HT Thích Đồng Bồn làm chủ trì. Sau buổi tác pháp này, chư Tăng chính thức bước vào mùa An cư Kiết hạ.

Trường hạ cũng đã bầu ra các ban ngành để giúp vận hành và quản lý Trường hạ một cách hiệu quả. Các Ban bao gồm : Ban Lãnh đạo, Ban Lãnh chúng và Ban Chức sự. Mỗi Ban đều có phân công từng người quản lý những công việc khác nhau.

Thời khóa biểu trong ba tháng an cư được lên lịch trình rõ ràng và xuyên suốt, thời gian tu tập bắt đầu từ lúc 3h20 đến 21h30. Trong những thời khóa tụng kinh sáng (Lương Hoàng Sâm), chiều (Công phu chiều) và tối (Kinh Pháp Hoa) của chư Tăng cũng được đông đảo quý Phật tử đến tham gia cùng.

Trong mỗi buổi học hằng ngày lúc 13h30, Trường hạ đặc biệt thỉnh mời được những giảng sư có tiếng về dạy cho chư Tăng, đó là các vị: TT Thích Giác Hiệp, TT Thích Chơn Minh, TT Thích Trung San, TT Thích Thiện Thuận, ĐĐ Thích Quảng Thắng, CS Nhật Cao và CS Minh Ngọc. Trong những tiết học đó, ngoài những vị giảng sư trên cũng có sự tham gia của HT. Thích Đồng Bồn, TT. Thích Phước Triều và BS Đỗ Hồng Ngọc, dù chỉ một vài tiết ngắn ngủi nhưng cũng đã khích lệ tinh thần tu học của Chư Tăng.

Đồng thời trong mùa an cư này, Trường hạ cũng rất vinh dự được đón tiếp những phái đoàn ghé thăm cũng như cúng dường Trường hạ, đặc biệt là phái đoàn của Ban Trị sự GHPGVN Q.3 và phái đoàn Ban Trị sự GHPGVN Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31/7/2024 (26/6 Giáp Thìn), Ban Lãnh Đạo Trường hạ chùa Xá Lợi tổ chức cho Chư Tăng trở về Tổ đình Bửu Sơn (Ba Tri, Bến Tre) đánh lễ tháp Cổ Hòa Thượng thượng Hiền hạ Tu, dẫn đoàn có Thượng tọa Thích Phước Triều và Thượng Tọa Thích Minh Sáng.

Kế đó, vào ngày 13/8/2024 (10/7 Giáp Thìn), Trường hạ tổ chức cho Chư Tăng và Phật tử xuống đánh lễ tháp Cổ Hòa Thượng thượng Thiện hạ Hào ở Tổ đình Thiên Thai (Bà Rịa – Vũng Tàu), Thượng tọa Thích Phước Triều làm trưởng đoàn.

Vào lúc 20h00 ngày 16/8/2024 (13/7 Giáp Thìn), Ban Lãnh đạo Trường hạ đã tổ chức buổi họp để tổng kết ba tháng an cư vừa qua dưới sự chủ trì của Hòa thượng Thiền chủ Thích Đồng Bổn. Sau khi các ban báo cáo công tác và nêu rõ ý kiến cũng như ưu, khuyết điểm trong ba tháng an cư, buổi họp kết thúc bằng những lời sách tấn của Hòa thượng Thiền chủ.

Cuối cùng vào sáng ngày 18/8/2024 (15/7 Giáp Thìn, nhân ngày Lễ Vu Lan), buổi lễ Tụ Tứ cho chư Tăng đã diễn ra tại Chánh điện chùa Phật học Xá Lợi với đông đảo quý Phật tử đến tham gia, báo hiệu kết thúc một mùa an cư viên mãn, tốt đẹp và như Pháp.

Dưới đây là một vài hình ảnh của khóa an cư vừa qua:



Lễ tác pháp đối thú an cư của Chư Tăng



Chư Tăng đi kinh hành trong thời công phu khuya





Chư Tăng trong giờ học



Phái đoàn Ban Trị sự GHPGVN Quận 3 ghé thăm và cúng dường trường hạ



Chư Tăng mừng khánh tuế Hòa Thượng Thiên chủ

## LỄ VÍA BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM THÀNH ĐẠO

Nhân kỷ niệm ngày vía đức Quán Thế Âm Bồ Tát (19/6 Giáp Thìn), vào lúc 7h00 sáng ngày 24/7/2024, đông đảo quý Phật tử gần xa vân tập về chùa để tham dự lễ vía.

Sau ba hồi chuông trống Bát Nhã, chư Tăng Trường hạ chùa Xá Lợi bắt đầu di chuyển từ Chánh Điện xuống trước hai tượng đài Bồ tát Quán Thế Âm để cử hành nghi thức. Dưới lễ đài, Thượng tọa Phó Thiên chủ Thích Phước Triều bắt đầu niêm hương bạch Phật, sau đó chư Tăng lần lượt đi nhiễu ba vòng quanh hai tượng đài Bồ Tát trong tiếng tụng chú Đại Bi trầm hùng của đại chúng. Nhiều xong, chư Tăng trở lại lễ đài bắt đầu cùng quý Phật tử đánh lễ mười hai danh hiệu của Bồ Tát Quán Thế Âm rồi hồi hướng và kết thúc buổi lễ. Sau đây là 12 danh hiệu của Bồ tát Quán Thế Âm:

1. Nam Mô Pháp Minh Như Lai Ứng Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
2. Nam Mô Quán Tự Tại Ứng Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
3. Nam Mô Vạn Úc Tử Kim Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
4. Nam Mô Tam Thập Nhị Ứng Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
5. Nam Mô Chuẩn Đề Phật Vương Ứng Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
6. Nam Mô Lục Độ Phật Mẫu Ứng Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
7. Nam Mô Từ Hàng Đại Sĩ Ứng Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
8. Nam Mô Tiêu Diện Đại Sĩ Ứng Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
9. Nam Mô Tầm Thanh Cứu Khổ Ứng Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
10. Nam Mô Thiên Thủ Thiên Nhãn Ứng Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
11. Nam Mô Phổ Đà Sơn Thượng Ứng Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
12. Nam Mô Tây Phương Tiếp Dẫn Ứng Thân, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

Vào lúc 8h00 sáng cùng ngày, khóa lễ tụng kinh Phổ Môn được diễn ra tại Chánh điện chùa Xá Lợi với sự tham dự của chư Tăng Trưởng hạ cùng đông đảo quý Phật tử đến tham dự lễ vía của Bồ tát Quán Thế Âm.

Bồ Tát Quán Thế Âm với hạnh nguyện rộng lớn cứu độ cõi Ta Bà, từ lâu đã ảnh hưởng sâu rộng trong văn hóa dân gian với nhiều mẫu chuyện được truyền lại đều có hình ảnh của Ngài.

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn, chỉ ra những ứng thân vô cùng vô tận của Ngài, nhằm độ thoát chúng sanh, ngài có thể là những hình tướng cao quý, có thể là những hình ảnh gần gũi và cũng có thể là bất kỳ ai trong chúng ta một khi phát lên tâm từ vô thượng. Do sự từ bi đó, nên dân gian thường gọi ngài là mẹ, đây không phải là vì sắc tướng nam hay nữ mà là vì lòng từ vô bờ bến, vô điều kiện như tình thương của người mẹ đối với đứa con thân yêu của mình. Trong kinh Pháp Hoa có câu:

*Chúng sanh bị khổ ách  
Vô lượng khổ bức thân  
Quán Âm sức trí diệu  
Năng cứu thế gian khổ.  
Sau đây là một vài hình ảnh của buổi lễ:*

\*

## LỄ HÚY KÝ LẦN THỨ 27 CỔ HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HÀO

Sáng ngày 20-7-2024 (nhằm ngày 15 tháng 6 năm Giáp Thìn), Chùa Phật học Xá Lợi đã nghiêm trang tổ chức lễ húy ký lần thứ 27, tưởng niệm ngày cố Hòa thượng Thích Thiện Hào viên tịch. Đông đảo Phật tử các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đánh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Viện chủ của mình.

Tại buổi lễ, chư tôn đức và Phật tử thành kính niệm hương tưởng niệm Giác linh Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hào, vị giáo phẩm có nhiều đóng góp quan trọng mang tính nền tảng cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng được nhiều giới kính trọng.

Theo tiểu sử, Hòa thượng Thích Thiện Hào thế danh là Trương Minh Đạt, sinh năm Tân Hợi (1911), tại làng An Phú Đông, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh).

Năm 1927, ngài xuất gia với Tổ Huệ Đăng tại chùa Thiên Thai - Bà Rịa, được Tổ ban pháp danh Trùng Thanh. Năm 1930, ngài được Tổ đặc cách cho thọ tam đàn Cụ túc giới tại Giới đàn chùa Giác Hoàng - Bà Điểm (huyện Hóc Môn) và được ban pháp tự Pháp Quang, pháp hiệu Thiện Hào, nối pháp đời thứ 42 dòng Thiên Thai thiền giáo tông.

Cuộc đời hành đạo của cố Đại lão Hòa thượng là hình ảnh biểu hiện trọn vẹn của sự gắn bó hài hòa giữa Đạo pháp và Dân tộc. Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hào đảm nhiệm nhiều vai trò trong Giáo hội: Thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, viện chủ thiền viện Quảng Đức, chùa Phật học Xá Lợi (Quận 3), Chứng minh đạo sư Thiên Thai thiền giáo tông, đảm nhiệm Chủ nhiệm Báo Giác Ngộ đến khi viên tịch.

Suốt cuộc đời hành đạo, phụng sự, Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hào đã thể hiện là người trách nhiệm, đem hết tâm lực, trí lực gánh vác trọng trách, tạo sự kết nối hòa hợp lớn mạnh cho Phật giáo Việt Nam, hết lòng phụng sự cho Đạo pháp với sứ mạng thiêng liêng của người con Phật.

Năm Giáp Tý 1984, theo sự thỉnh cầu của Ban Quản trị và Phật tử chùa Phật học Xá Lợi; Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm Ngài làm Viện chủ chùa Phật học Xá Lợi - quận 3 cho đến ngày viên tịch. Ngài xả báo thân và an tường thị tịch vào lúc 9 giờ sáng ngày 20 tháng 7 năm 1997 (nhằm ngày 16 tháng 6 năm Đinh Sửu) tại chùa Phật học Xá Lợi, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

\*

## LỄ VU LAN VÀ CÚNG DƯỜNG CHƯ TĂNG

Sáng ngày 18-8-2024 (Rằm tháng 7 Giáp Thìn), Chùa PH Xá Lợi đã trang nghiêm tổ chức Lễ Vu Lan. Mở đầu, là khóa lễ Kinh Vu Lan. Sau thời kinh Vu Lan, đông đảo Phật tử đã vân tập về Chánh điện để đánh lễ Phật, chư Tăng và tiến hành buổi lễ.

Hòa thượng Thích Đồng Bôn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi chứng minh buổi lễ.



Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Phật tử các đạo tràng đã tác bạch với các chư Tăng:

“Hôm nay là ngày Rằm tháng Bảy, một ngày mà tất cả đồng bào, Phật tử Việt Nam, đều long trọng đón mừng hai sự kiện lớn:

Một là: Ngày chư Tăng kết thúc mùa An cư kết hạ trong ba tháng thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức, trang bị thêm nhiều kiến thức, kinh nghiệm tu học và đạo nghiệp. Ngày cuối cùng này rất quan trọng và nhiều ý nghĩa đối với đời sống tu hành của mỗi vị Tăng. Mọi đức hạnh tròn, khuyết trong những ngày an cư được tự mỗi vị giải bày ra trước chúng Tăng, mà được nhận lại sự nhắc nhở động viên sách tấn ngõ hầu vững vàng tiếp tục trên bước đường hoằng dương chánh pháp, lợi lạc quần sanh. Cho nên ngày này được gọi là ngày Tự Tứ. Tứ có nghĩa là Buông. Buông mở thật lòng để nhận những lời thật tình nhắc nhở cho được tốt hơn. Vì thế, sau ba tháng này, chư Tăng ai cũng được trưởng thành đạo lực, nên thời Phật tại thế, Ngài rất hoan hỷ, và ngày này còn được gọi là ngày Phật hoan hỷ.

Hai là: Ngày lễ Vu Lan báo hiếu. Đây là y theo Kinh Đại Báo Phụ Mẫu Trọng Ân, noi gương Hiếu hạnh của Tôn giả Mục Kiền Liên vì thương mẹ đọa kiếp quỷ đói mà cầu thỉnh, cúng dường Phật và chúng Tăng từ



*Cổ Hòa thượng Thích Thiện Hào*



bi chú nguyện hồi hướng cho Mẹ của ngài được chuyển hóa ác nghiệp, tái sinh về cõi an lành. Qua đây cũng nhắc nhở cho mọi người đang hạnh phúc còn cha còn mẹ phải biết sống làm sao cho trọn đạo hiếu. Vì Cổ đức có câu: Muốn tu đạo Tiên trước tu đạo làm người. Đạo làm người không tu,

mà đòi thành tựu đạo Tiên, điều ấy không thể nào có được. Mà đạo làm người lấy đạo Hiếu làm chính.

Hiểu rõ sâu sắc ý nghĩa đó, cho nên là người Phật tử ngày nay phải chẳng chúng con cũng nên quay lại nhìn mình mà “Tự tứ” trong một năm qua, đã tu sửa bản thân đến đâu? Bớt tham sân si chừng nào? Hộ trì Chánh pháp và Tăng đoàn đúng chưa? Còn ở gia đình, có hiếu thảo với cha mẹ không? Có làm cha mẹ buồn khổ về mình không? Có thường xuyên thăm viếng cha mẹ không? Từng đó, ngẫm lại để mà hoàn thiện hơn trong tương lai, cũng là món quà ý nghĩa nhất dâng lên cúng dường mười phương Tam bảo, và chúc mừng khánh tuế chư Đại đức Tăng.

Hôm nay hội đủ duyên lành, chúng con vân tập về chùa Phật học Xá Lợi để cùng nghe Kinh, niệm Phật, gieo duyên cúng dường Tam bảo, đón mừng ngày lễ trọng đại này. Không biết nói gì hơn, chỉ nguyện cầu hồng ân Tam Bảo Long Thần Hộ pháp luôn gia hộ cho quý Thầy được pháp thể khinh an, tuệ dưỡng thường chiếu, mãi mãi là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho Phật tử, là ngọn đuốc soi đường cho thế nhân.

Đồng thời chúng con cũng xin hồi hướng công đức này đến cha mẹ nhiều đời nhiều kiếp của chúng con được thoát cảnh u đồ, siêu sinh Tịnh độ, và cha mẹ thân nhân hiện tiền của tất cả mọi người đều được an vui phát khởi tâm Bồ đề kiên cố.

Cuối cùng chúng con cũng có chút tịnh tài, tịnh vật, tịnh lực, tịnh tâm, trang nghiêm thành kính cúng dường chư hiện tiền Tam bảo, chư Đại đức Tăng, nguyện xin chư Tôn đức thù từ chứng minh và nạp thọ để chúng con được ân triêm công đức”.



Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa PH Xá Lợi, thay mặt chư Tăng đang an cư tại chùa đã ban đạo từ cho hàng Phật tử. Hòa thượng đã nói rõ ý nghĩa của ngày Vu Lan là báo hiếu, báo ân cho cha mẹ, đồng thời cũng là ngày tự tứ của chư Tăng mười phương sau ba tháng an cư kiết hạ nhằm thúc liễm thân

tâm. Hòa thượng đã chấp nhận tâm lòng của các Phật tử cúng dường cho chư Tăng. Được biết, mùa an cư năm nay, Chùa PH Xá Lợi đã tiếp đón 23 vị Tăng về tu tập.

Chiều cùng ngày, Chùa PH Xá Lợi cũng đã tổ chức lễ quy y cho 45 Phật tử.

Dưới đây là vài hình ảnh về buổi lễ.



*Chư tăng và Phật tử tưởng niệm HT. Thích Thiện Hào*



*Nghi thức lễ húy kỵ: Dâng cơm, nước*





Lễ Tự tứ Vu Lan 2568



Lễ cúng dường dâng y 2568



*Cài bông hồng mùa Vu Lan*

**Trang web chùa Phật học Xá Lợi: [chuaxaloi.vn](http://chuaxaloi.vn)**

***Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ:*** Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: [tuquangxaloi@gmail.com](mailto:tuquangxaloi@gmail.com)

***Địa chỉ phân phối:*** Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM  
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC  
65 Trầg Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com  
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

Phật học  
TỪ QUANG  
Tập 50

**Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên**

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc  
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn  
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh  
Sửa bản in: Minh Như  
Trình bày & bìa: Khánh Chi

\*\*\*

In 2.000 cuốn, khổ 16x24cm tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam. Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP.HCM. Số XNĐKXB: 878-2024/CXBIPH/19-26/HĐ. Số QĐXB của NXB: 632/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 20/3/2024. In xong và nộp lưu chiểu năm 2024. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-89-6802-1.